

Để bảo vệ cây quả trước khi thu hoạch, nhiều hộ đã dùng những tấm lưới rộng phủ lên toàn bộ cây và quét vôi dưới gốc để tránh dơi, chuột, bọ phá hoại.

Việc bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhãn, vải cũng là vấn đề được các hộ nông dân hết sức quan tâm. Nhiều hộ bán quả cho tư thương ngay tại cây, hoặc hái bán quả tươi ra các chợ trong vùng. Song ở những nơi trồng nhiều, cũng đã xuất hiện các cơ sở tư nhân thu mua, phơi sấy, chế biến để bán đi các nơi hoặc bán cho các cơ sở xuất khẩu. Năm 1997, lượng long nhãn xuất khẩu của Hà Nam lên tới 377 tấn. Những năm gần đây thường cũng xuất được khoảng 210 - 260 tấn long nhãn mỗi năm. Hiện nay nhãn, vải đã trở thành cây trồng chủ lực trong các loại cây ăn quả của tỉnh. Việc trồng nhãn vải và các loại cây ăn quả khác đang có xu hướng tập trung hơn để tạo ra những vùng cây ăn quả hàng hoá. Những vườn nhãn xum xuê soi bóng xuống ao, đầm, kênh mương vẫn luôn là hình ảnh đẹp của nhiều làng quê ở Hà Nam.

- Cây chuối

Tỉnh Hà Nam có diện tích và sản lượng chuối không nhiều. Song nó được trồng khá phổ biến trong các hộ dân cư để tận dụng đất đai và có thêm nguồn hoa quả tiêu dùng. Trong những năm qua việc trồng chuối cũng được phát triển cả về diện tích lẫn sản lượng. Theo tài liệu của Tổng cục Thống kê⁽¹⁾, thì năm 1997 tỉnh Hà Nam có 630 ha chuối và sản lượng đạt 13.772 tấn quả; năm 1998 có 920 ha và đạt sản lượng 15.768 tấn. Theo tài liệu thống kê tập hợp từ các huyện thị⁽²⁾, thì năm 2000 sản lượng chuối của tỉnh Hà Nam có trên 30.918 tấn. Huyện có sản lượng chuối lớn nhất tỉnh là huyện Thanh Liêm, có 12.550 tấn, chiếm tới 40,6% sản lượng chuối của tỉnh; tiếp đến là huyện Kim Bảng có 7.520 tấn, chiếm 24,3% và huyện Lý Nhân có 7.500 tấn, chiếm 24,2%. Các huyện khác có sản lượng chuối thấp hơn. Hai huyện Thanh Liêm, Kim Bảng chiếm tới 64,9% sản lượng chuối của tỉnh.

Trong các giống chuối ở Hà Nam, giống chuối ngự là quý nhất. Nó là một trong những cây ăn quả đặc sản quý của Hà Nam. Giống chuối này được trồng rải rác ở một số nơi trong tỉnh, nhưng chuối ngự trồng ở làng Đại Hoàng (xã

1. Số liệu thống kê nông - lâm nghiệp - thủy sản Việt Nam 1990-1998 và dự báo năm 2000. Nhà xuất bản thống kê. Hà Nội - 1999.

2. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu kế hoạch năm năm (2001 - 2005) các huyện thị. Cục thống kê tỉnh Hà Nam. Thiếu số liệu của xã Phù Vân và xã Châu Sơn của thị xã Phủ Lý.

Hoà Hậu, huyện Lý Nhân) vẫn là giống chuối thơm ngon nhất, bổ dưỡng và có giá trị kinh tế cao. Giống chuối này hiện nay vẫn được trồng ở nhiều hộ dân cư. Nhưng ngay cả ở xã Hoà Hậu hay các xã lân cận, các hộ thường cũng chỉ trồng dăm ba khóm, chưa có những vườn chuối trồng tập trung, chuyên canh theo kiểu sản xuất hàng hoá.

Một trong những lý do là giống chuối ngự thường có cây cao, dễ dập gãy khi có mưa, bão và dễ bị sâu bệnh phá hoại. Do khối lượng chuối quả không nhiều, nên chuối ngự Đại Hoàng chưa cung cấp rộng rãi trên thị trường mà chủ yếu được tiêu thụ ở thành phố Nam Định, Hà Nội và cả ở sân bay Nội Bài. Còn các loại chuối khác được bán rộng rãi hơn, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Một phần chuối tiêu xanh ở Hà Nam được tư thương thu gom bán sang thị trường Trung Quốc. Hiện nay, tỉnh đã có đề tài nghiên cứu bảo tồn và phát triển giống chuối ngự Đại Hoàng và đang có chủ trương khuyến khích phát triển mạnh trồng chuối này trên địa bàn.

Ngoài các cây ăn quả chính nói trên, các loại cây ăn quả khác được trồng rất phân tán, sản phẩm thu hoạch, tiêu thụ trong các hộ cũng như bán ra thị trường khá phong phú nhưng với khối lượng ít, mùa vụ rải rác. Hiện nay tỉnh đang có chương trình cải tạo hơn 3.000 ha vườn tạp, chủ yếu để phát triển các loại cây ăn quả và rau đậu thực phẩm hàng hoá. Trên địa bàn tỉnh cũng đã và đang phát triển các hình thức kinh tế trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp, trong đó có phát triển các loại cây ăn quả.

2. Chăn nuôi

Trong hoạt động nông nghiệp, bên cạnh các nghề trồng trọt kể trên, việc chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng là những hoạt động kinh tế truyền thống có từ lâu đời của dân cư Hà Nam. Các con vật thường được nuôi trong hộ gia đình nông dân như trâu, bò, lợn, dê, gia cầm, ong mật và nhiều loại vật nuôi khác. Các hoạt động này luôn gắn bó mật thiết với trồng trọt và các nghề thủ công, vừa bổ sung vừa tạo điều kiện cho trồng trọt và các nghề thủ công phát triển. Chăn nuôi trâu, bò lấy sức kéo từ lâu đã được coi là “đầu cơ nghiệp” của nghề nông.

Tuy vậy, dưới thời phong kiến cũng như thời Pháp thuộc, chăn nuôi của các hộ dân cư ở Hà Nam là chăn nuôi nhỏ, kinh nghiệm và kỹ thuật chăn nuôi lạc hậu, chủ yếu theo kiểu nuôi thả tự nhiên. Và không phải hộ gia đình nào

cũng có chăn nuôi, nhất là nuôi lợn và nuôi trâu bò. Thường thì chỉ những hộ giàu mới có thể chăn nuôi trâu, bò và gia súc. Cho đến những thập kỷ đầu thế kỷ XX, chăn nuôi trâu, bò ở Hà Nam vẫn chỉ với mật độ rất thấp, có 10 con trâu trên 1 km², còn bò thì ít hơn nữa¹⁾. Việc nuôi trâu, bò thời bấy giờ là rất khó khăn, phần vì đồng trũng, ngập lụt nhiều nên không phải bao giờ cũng sẵn cỏ và thức ăn, ruộng chỉ cấy được một vụ, không đủ rơm và phụ phẩm cho chăn nuôi về mùa mưa lũ và mùa đông giá rét. Song phần khác còn vì phần lớn nông dân quá nghèo, không có tiền để mua trâu, bò và giống gia súc. Trâu, bò là tài sản quá lớn đối với họ. Sức kéo thiếu nghiêm trọng, nông dân ở nhiều nơi phải kéo cày, bừa thay trâu. Cả tỉnh Hà Nam xưa chỉ có hai chợ bán trâu, bò là chợ Đồng Văn (huyện Duy Tiên) và chợ Yên Đổ (huyện Bình Lục) nhưng đến đầu thế kỷ XX thì các chợ này cũng không còn bán trâu, bò nữa. Chăn nuôi lợn và gia cầm cũng gặp phải khó khăn do thiếu lương thực, thiếu thức ăn chăn nuôi và do bệnh dịch thường xuyên xảy ra.

Chăn nuôi ở Hà Nam chỉ phát triển mạnh kể từ sau ngày hoà bình lập lại (1954), nhất là từ những năm 1960 trở đi. Thời kỳ này phong trào chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển rộng khắp trong các hộ dân cư cũng như trong các HTX nông nghiệp. Trâu, bò được hoá giá trở thành tư liệu sản xuất của các HTX, do HTX điều phối sức kéo, nhưng giao cho các hộ xã viên chăn nuôi, chăm sóc. Ngoài việc phát triển nuôi lợn ở các hộ xã viên và hộ dân cư nói chung thì phần lớn các HTX nông nghiệp đều có chăn nuôi lợn tập thể. Nhiều HTX tổ chức chăn nuôi cả gà, vịt hoặc dê. Công tác thú y và phòng trừ dịch bệnh gia súc, gia cầm nói chung được HTX và chính quyền địa phương quan tâm nhiều hơn, thường xuyên hơn. Chuồng trại chăn nuôi ở các hộ gia đình cũng có những cải tiến nhất định.

Tuy vậy, trong suốt một thời gian dài cho đến trước thời kỳ đổi mới, chăn nuôi ở Hà Nam vẫn gặp nhiều trở ngại. Tình trạng thiếu hụt lương thực khá phổ biến trong dân cư cũng như trong các HTX đã ảnh hưởng rất lớn đến phát triển chăn nuôi nói chung. Hơn nữa, việc tổ chức thu mua lợn, gia cầm theo cơ chế kế hoạch, giá cả do Nhà nước quy định thời bấy giờ cũng chưa khuyến khích được chăn nuôi của các hộ dân cư.

1. P. Gourou, *Người nông dân đồng bằng Bắc Bộ*, 1936,...

Từ khi đổi mới nền kinh tế, nhất là từ đầu những năm 90 trở lại đây, tình hình chăn nuôi ở Hà Nam đã có những chuyển biến căn bản và có bước phát triển mạnh mẽ hơn. Trong hơn 10 năm, từ 1991 - 2002, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh (theo giá so sánh năm 1994) đã tăng gần 2,6 lần, từ 133,7 tỷ đồng (năm 1991) lên 344,9 tỷ (năm 2002), với tốc độ tăng trưởng bình quân 6,8%/năm, cao hơn so với tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt (4,66%/năm). Ngoại trừ đàn trâu đã giảm mạnh kể từ năm 1995, còn lại hầu hết các loại gia súc, gia cầm đều tăng nhanh trong thời gian nói trên.

Biểu 18: Số lượng và sản lượng gia súc gia cầm (1991 - 2002)

Đơn vị: 1000 con

Năm	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
1991	12,8	18,9	...	177,8	1688,5
1995	10,9	22,9	...	225,9	1934,5
1997	8,8	23,9	10,1	245,9	1966,7
1999	6,5	24,9	10,4	268,2	2311,6
2000	5,2	27,5	10,4	278,4	2537,0
2001	4,1	26,5	5,8	308,2	3186,9
2002	3,6	27,2	8,4	327,2	3276,0

- Niên giám thống kê 1990-2000. Cục thống kê Hà Nam 8-2001.

- Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002, Nxb Thống kê, Hà Nội - 2003.

2.1. Chăn nuôi trâu

Trâu vốn là sức kéo chủ lực trong việc làm đất và phân nào cung cấp phân bón cho trồng trọt của các hộ nông dân. Ở vùng đất trũng, con trâu có ưu thế hơn con bò về mặt cày kéo, làm đất. Số lượng trâu có xu hướng giảm đi nhiều trong giai đoạn 1995 - 2002. Năm 1991 số lượng trâu của cả tỉnh là 12,8 nghìn con đến năm 1997 giảm còn 8,8 nghìn và năm 2002 chỉ còn hơn 3,6 nghìn con. Sự giảm sút của đàn trâu chủ yếu do sự tiến bộ của việc cơ giới hoá trong khâu làm đất và vận chuyển. Ngày càng người ta càng trang bị thêm nhiều máy kéo trong khâu làm đất và vận chuyển. Năm 2001 toàn tỉnh đã có 45 máy kéo lớn làm đất của các doanh nghiệp và 3.570 máy kéo nhỏ của các hộ ở nông thôn (gấp hơn 3 lần so với năm 1994); hơn 85,1% diện tích canh tác nông nghiệp đã được làm đất bằng máy. Vì vậy số lượng trâu đã giảm đi nhiều. Hơn nữa, quy

mô canh tác của mỗi hộ quá nhỏ bé so với sức cày kéo của một con trâu, và nếu nuôi để lấy thịt bán thì nuôi trâu kém hiệu quả hơn nhiều so với nuôi bò và các loại vật nuôi khác. Hiện tại, trâu cung cấp một lượng thịt không nhiều, chỉ khoảng 300 tấn/năm và người ta cũng chỉ thịt những con trâu bị thải không đủ sức cày kéo. Vai trò “đầu cơ nghiệp” của con trâu đã không còn như trước, và việc nuôi trâu có khả năng còn giảm đi nữa.

Đàn trâu hiện có chủ yếu ở các huyện Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm là những huyện còn nhiều ruộng trũng hơn cả. Số trâu ở 3 huyện này hiện chiếm 64,2% trong tổng đàn trâu của cả tỉnh; song đều có sự giảm mạnh so với năm 1995. Năm 2002, số trâu ở huyện Lý Nhân còn 805 con, giảm 64% so với năm 1995; huyện Bình Lục còn 779 con, giảm 63%; huyện Thanh Liêm còn 737 con, giảm 68%; huyện Duy Tiên còn 595 con, giảm 69,5%; huyện Kim Bảng còn 580 con, giảm tới 71,4% so với năm 1995. Thị xã Phủ Lý chỉ còn 116 con, giảm 63,7% trong thời gian nói trên.

2.2. Chăn nuôi bò

Khác với tình hình nuôi trâu, chăn nuôi bò đã phát triển rất nhanh kể từ đầu những năm 1990 trở lại đây. Tổng đàn bò của tỉnh năm 2002 đã có trên 27,2 nghìn con, gấp gần 1,4 lần so với năm 1991. Việc phát triển chăn nuôi bò một phần là để bổ sung sức kéo làm đất, tăng sức kéo vận chuyển ở các vùng nông thôn, song về cơ bản là để cung cấp thịt cho nhu cầu tăng nhanh của thị trường. Chăn nuôi bò đã chuyển từ chăn nuôi lấy sức kéo cho nông nghiệp là chủ yếu sang chăn nuôi bò sinh sản và chăn nuôi lấy thịt, chăn nuôi kiểu hàng hoá. Điều này làm thay đổi cả cách thức lẫn tính chất của chăn nuôi bò trong các hộ dân cư. Nhiều hộ đã có quy mô chăn nuôi hàng chục con bò. Người ta cũng chú ý nhiều hơn đến việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào chăn nuôi nhằm tăng trọng và tăng khả năng sinh sản của đàn bò. Chuồng trại chăn nuôi và việc chăm sóc, nuôi dưỡng cũng được đảm bảo tốt hơn, đặc biệt là về chăm sóc thú y, phòng ngừa dịch bệnh.

Chăn nuôi bò được phát triển ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh, nhưng phát triển mạnh hơn ở những vùng đất màu, đất bãi ven sông và vùng đồi núi bán sơn địa. Các huyện Lý Nhân, Bình Lục, Kim Bảng, Duy Tiên là những huyện có số lượng bò nuôi nhiều và tăng nhanh trong những năm gần đây. Đến năm 2002, đàn bò ở huyện Lý Nhân đã có 6.713 con, chiếm 24,7% trong tổng đàn bò của tỉnh và tăng hơn 2000 con so với năm 1991; đàn bò ở huyện Bình Lục

là 5.150 con, chiếm 18,9% đàn bò của tỉnh, tăng hơn 1.000 con so với năm 1991; huyện Duy Tiên có 4.915 con bò, tăng hơn 2.900 con (gấp 2,4 lần) trong thời gian nói trên. Huyện Thanh Liêm cũng có số lượng bò 5.160 con, tương đương với ở huyện Bình Lục. Huyện Kim Bảng năm 2001 cũng có trên 5.000 con. Đàn bò nuôi ở thị xã Phủ Lý năm 2002 hiện nay có trên 1.600 con.

Chăn nuôi bò đang mang lại lợi ích và hiệu quả cho nhiều hộ nông dân trong tỉnh. Không ít hộ đã thoát nghèo hoặc vươn lên đạt mức kinh tế khá giả nhờ phát triển chăn nuôi loài gia súc này. Nhiều chương trình phát triển kinh tế của tỉnh cũng có sự phối hợp, lồng ghép để hỗ trợ phát triển nuôi bò của các hộ dân cư. Hiện tại, tỉnh đang thực hiện chương trình cải tạo đàn bò để khắc phục những nhược điểm của giống bò nội. Chương trình “sin hoá đàn bò” đã đạt tỷ lệ bò sin lai chiếm khoảng 14% tổng đàn, và dự kiến đến năm 2010 sẽ đưa tỷ lệ này lên 50%. Chương trình nuôi bò sữa được bắt đầu triển khai kể từ năm 2001, và dự kiến kế hoạch đến năm 2010, đàn bò sữa của tỉnh sẽ có trên 4.000 con. Triển vọng phát triển chăn nuôi bò của Hà Nam đang được mở rộng.

2.3. Chăn nuôi dê

Chăn nuôi dê chủ yếu phát triển ở hai huyện phía Tây của tỉnh là Kim Bảng và Thanh Liêm. Ở đây có địa hình đồi, núi đá và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc nuôi dê. Nhân dân ở những vùng này đã nuôi dê từ lâu, nhưng người ta ít quan tâm đến giá trị của nó, thậm chí còn lo ngại phát triển dê sẽ ảnh hưởng bất lợi đến việc trồng cấy các loại cây hoa màu, lương thực. Trong những năm gần đây, nuôi dê được phát triển mạnh nhờ tác động của thị trường. Năm 2000, tổng đàn dê của tỉnh có trên 10,4 ngàn con và lượng thịt cung cấp là trên 249 tấn. Trong hai huyện kể trên, huyện Kim Bảng nuôi nhiều hơn, tới trên 8,4 ngàn con và lượng thịt cung cấp trên 204 tấn còn huyện Thanh Liêm chỉ nuôi có 2.000 con với khối lượng thịt là 45 tấn. Hiện nay thịt dê ở Hà Nam được coi là đặc sản, có giá trị cao và thường được bán trong các nhà hàng ở thị xã, thị trấn và bán đi các nơi. Việc tiêu dùng thịt dê của dân cư chưa phổ biến như thịt lợn và gia cầm.

Cách thức nuôi dê của các hộ dân cư hiện nay phần nhiều vẫn theo kiểu truyền thống, với các giống dê nội (dê cỏ) ít được cải tạo. Tuy các giống dê này rất thích ứng với điều kiện tự nhiên, có khả năng sinh sản nhiều và phát triển nhanh, nhưng tầm vóc và trọng lượng nhỏ, chủ yếu là dê lấy thịt. Nuôi dê lấy sữa chưa phát triển. Nguồn thức ăn nuôi dê chủ yếu dựa vào lá cây, cỏ tự nhiên

ở núi đá, đồi, rừng. Để khắc phục tình trạng này tỉnh đã thực hiện dự án cải tạo đàn dê cỏ bằng dê đực Bách Thảo - giống dê có nguồn gốc từ Ấn Độ. Dự án này được triển khai tại 3 xã của huyện Kim Bảng là Khả Phong, Liên Sơn, Ba Sao và đã cho kết quả khá tốt. Dự kiến năm 2010 đàn dê của tỉnh sẽ lên tới 15.000 con.

2.4. Chăn nuôi lợn

Lợn là con vật nuôi truyền thống của các hộ gia đình nông dân, gắn bó chặt chẽ với hoạt động kinh tế của người nông dân ở Hà Nam cũng như ở châu thổ sông Hồng. Xét về mặt số lượng, lợn là con vật được nuôi nhiều, chỉ đứng sau gia cầm. Ngày nay, hầu như hộ nông dân nào cũng nuôi lợn. Chăn nuôi lợn cũng chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất của toàn ngành chăn nuôi của tỉnh, năm 1995 chiếm 65,86% và năm 2000 chiếm 65,04%. Chăn nuôi lợn là nguồn cung cấp thịt chủ yếu, đứng đầu trong số các con vật nuôi hiện nay ở Hà Nam. Sản lượng thịt lợn chiếm tới 85,9% tổng số thịt do ngành chăn nuôi cung cấp trên địa bàn. Chăn nuôi lợn cũng là nguồn cung cấp phân bón quan trọng cho trồng trọt.

Xưa kia, chăn nuôi lợn của dân cư là theo kiểu truyền thống, với các giống lợn ỷ có tầm vóc, trọng lượng nhỏ bé và thường rất chậm lớn. Thức ăn để nuôi lợn chủ yếu là những phụ phẩm của ngành trồng trọt. Do thường xuyên thiếu hụt lương thực nên chăn nuôi lợn cũng thường gặp phải khó khăn. Việc cải tạo giống và phòng ngừa dịch bệnh hầu như chưa được nông dân chú ý. Dịch bệnh thường làm đàn lợn chết hàng năm diễn ra phổ biến. Phần nhiều những hộ nghèo, ít ruộng hoặc không có ruộng đều ít có điều kiện để nuôi lợn. Cho đến đầu những năm 1960, số hộ ở nông thôn trong tỉnh chăn nuôi lợn mới chiếm khoảng trên dưới 60%.

Từ giữa những năm 1960, chăn nuôi lợn trong tỉnh phát triển mạnh. Năm 1964, đàn lợn của tỉnh đã có 156.287 con, số hộ nuôi lợn cũng tăng lên, chiếm 77% tổng số hộ ở nông thôn. Phong trào nuôi lợn tập thể của các HTX nông nghiệp cũng khá phát triển. Đến những năm 1970 - 1971, đã có một số HTX nuôi với quy mô tới 500 đến 1.000 đầu con. Điều đáng chú ý trong giai đoạn này là đã bắt đầu có sự cải tạo giống lợn, đưa các giống lợn ngoại nhập vào lai tạo và nhân rộng trong chăn nuôi, trước hết là ở chăn nuôi tập thể. Cũng từ đó, đàn lợn giống nội có tầm vóc nhỏ bé và chậm lớn đã được cải tạo dần và từng bước được thay thế bằng giống lợn lai ngoại. Tuy nhiên, tình trạng chăn nuôi

lợn cũng chỉ được cải thiện chủ yếu ở khu vực kinh tế tập thể và cũng chỉ trong một giai đoạn nhất định. Cả một giai đoạn dài, khi kinh tế tập thể ngự trị thì kinh tế hộ gia đình, một khu vực rộng lớn lại chỉ được coi là khu vực kinh tế phụ và gần như bị lãng quên. Chăn nuôi lợn (và chăn nuôi nói chung) ở các hộ gia đình cũng trong tình trạng như vậy. Kinh tế gia đình và chăn nuôi gia đình chỉ giới hạn ở diện tích đất 5% nhỏ bé, sử dụng lao động phụ và lao động nhàn rỗi ngoài sự quản lý của các HTX.

Đến thời kỳ đổi mới, đặc biệt là từ đầu những năm 1990 thì chăn nuôi lợn ở Hà Nam mới thực sự có bước phát triển vượt bậc. Tổng số đàn lợn trên địa bàn tỉnh năm 1991 là 177,8 nghìn con, năm 1995 đã có 225,9 nghìn con và năm 2002 đã lên tới 327,2 nghìn con (gấp 1,84 lần so với đàn lợn năm 1991).

Chăn nuôi lợn được phát triển ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh. Nhưng hai huyện Bình Lục và Lý Nhân có số lượng lợn nhiều hơn cả. Năm 2002, đàn lợn ở huyện Bình Lục có 73,2 nghìn con, chiếm 22,4% trong tổng đàn lợn của tỉnh; huyện Lý Nhân có 71,1 nghìn con, chiếm 21,7%. Các huyện tiếp theo có số lượng và tỷ lệ tương ứng là Duy Tiên có 61,6 nghìn con, chiếm 18,8%; Kim Bảng có 53,7 nghìn con, chiếm 16,4%; Thanh Liêm có 48,2 nghìn con, chiếm 14,7% và thị xã Phủ Lý có 19,4 nghìn con, chỉ chiếm 6,1% tổng đàn lợn của tỉnh. So với năm 1991 thì đàn lợn năm 2002 ở huyện Bình Lục và ở thị xã Phủ Lý đã tăng lên gấp 1,9 lần; ở huyện Duy Tiên gấp gần 2,3 lần; ở huyện Kim Bảng gấp 1,8 lần; ở huyện Thanh Liêm gấp 1,7 lần và đàn lợn ở huyện Lý Nhân gấp 1,6 lần.

Số lượng đầu lợn nuôi và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cũng tăng nhanh. Năm 1991 sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên địa bàn tỉnh đạt trên 10,7 nghìn tấn, năm 1995 đạt hơn 15,4 nghìn tấn và năm 2002 đã lên tới gần 25,4 nghìn tấn. Năm 2002 sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cao gấp 2,36 lần so với năm 1991, số lượng đầu lợn nuôi cao gấp 1,84 lần. Các huyện Lý Nhân, Duy Tiên và Bình Lục là những huyện có sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng nhiều nhất của tỉnh. Năm 2002, huyện Lý Nhân đã xuất chuồng 5.590 tấn thịt lợn hơi, huyện Duy Tiên xuất 5.525 tấn, huyện Bình Lục xuất 4.750 tấn. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ở 3 huyện này chiếm tới 62,5% so với cả tỉnh.

Chăn nuôi lợn ở Hà Nam hiện nay đang chuyển mạnh theo hướng “chăn nuôi kiểu hàng hoá”, hướng vào thị trường trong nước và bước đầu cho thấy khả năng hướng tới xuất khẩu. Tuy vậy, sự phát triển chăn nuôi lợn hiện vẫn mang

tính tự phát dưới tác động của thị trường, cùng với những bất lợi, rủi ro của nó. Chất lượng đàn lợn cho dù đã được cải tạo từng bước song vẫn ở mức thấp. Đàn lợn thịt chủ yếu vẫn là lợn lai kinh tế F1, đàn lợn hướng nạc có số lượng chưa nhiều, mới khoảng 35.000 con, chiếm tỷ lệ 12,12% so với tổng đàn. Ngoài trung tâm giống truyền tinh nhân tạo của tỉnh với công suất 80.000 liều/năm, trung tâm giống gia súc Tiên Hiệp mới được khởi công xây dựng nên chưa đáp ứng được lợn hậu bị cho các cơ sở chăn nuôi. Việc tiêu thụ sản phẩm vẫn khó khăn vì thiếu các cơ sở chế biến công nghiệp, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường chưa cao.

2.5. Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm ở Hà Nam bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, chim câu... Việc chăn nuôi gia cầm đã xuất hiện từ lâu và cũng là hoạt động truyền thống trong các gia đình nông dân Hà Nam. Hầu như gia đình nào cũng nuôi gia cầm với số lượng khác nhau để dùng trong gia đình và một phần để bán. Tuy nhiên, chăn nuôi gia cầm thường gặp phải khó khăn do chúng hay bị các loại bệnh dịch. Kỹ thuật chăn nuôi lạc hậu, thường được nuôi thả tự nhiên và hầu như không được cải tạo về giống. Ở Hà Nam xưa, vì là vùng đất trũng có nhiều tôm, cá và các thủy sản khác, ruộng nước nhiều lại chỉ cấy được vụ chiêm nên việc chăn nuôi vịt đã trở thành phổ biến. Một số nơi thuộc các huyện Kim Bảng, Duy Tiên chăn nuôi nhiều vịt đẻ trứng và có nghề ấp trứng vịt khá nổi tiếng. Trong các loại gia cầm ở địa phương còn có loại gà móng được coi là quý, có tầm vóc to, lớn nhanh, thịt đậm và thơm ngon. Giống gà này ở xã Tiên Phong (huyện Duy Tiên). Hiện nay, ở khu vực xã Tiên Phong có khoảng 10.000 con gà mái sinh sản, riêng xã Tiên Phong có 6.500 con. Đây là một nguồn gen quý hiếm cần được bảo tồn.

Biến đổi quan trọng nhất trong chăn nuôi gia cầm những năm gần đây là tỉnh đã nhập nội nhiều giống gia cầm mới để cải tạo đàn giống nội, thay đổi cơ cấu giống các loại; xuất hiện những mô hình chăn nuôi mới, trong đó đang hình thành các trang trại nhỏ đa canh ở các vùng, cải tạo tập quán chăn nuôi cũ, hướng vào sản xuất hàng hoá.

Đã nhập, nuôi khảo nghiệm và đưa vào các hộ nông dân các giống gà mới như sacsơ, kabir và các giống gà Tam Hoàng, Lương Phượng, ngan Pháp dòng R13, R51, giống vịt siêu trứng... Hàng chục con giống mới do công ty giống chăn nuôi, thủy sản Hà Nam sản xuất đã chuyển giao cho các hộ nông dân chăn

nuôi. Trong những năm gần đây chăn nuôi gia cầm đã phát triển nhanh về số lượng và chất lượng. Nhiều mô hình sản xuất mới, cách thức chăn nuôi mới đã xuất hiện ở khắp các vùng trong tỉnh như mô hình nuôi theo kiểu công nghiệp, nuôi thả vườn, mô hình nuôi đa canh theo kiểu trang trại kết hợp nông, ngư nghiệp với chăn nuôi lợn, gia cầm... Một số trang trại đa canh có quy mô chăn nuôi gia cầm khá tập trung, mang tính hàng hoá rõ nét. Chương trình chuyển 2.000 ha ruộng trũng 1 vụ lúa bắp bênh sang sản xuất đa canh sẽ tạo điều kiện cho cả nuôi trồng thuỷ sản lẫn chăn nuôi gia cầm phát triển.

Trong cơ cấu sản xuất của ngành chăn nuôi, năm 2002, chăn nuôi gia cầm đã đạt giá trị sản xuất (giá hiện hành) trên 111,8 tỷ đồng, chiếm 28,2% giá trị sản xuất của toàn ngành chăn nuôi. Tỷ trọng này đã tăng lên gần 2% so với năm 1995 (là 26,3%). Về số lượng, năm 1991 số lượng gia cầm của Hà Nam có 1.688,5 nghìn con, năm 1995 đã tăng lên 1.934,5 nghìn con và đến năm 2002 đã có trên 3.276 nghìn con (gần gấp đôi so với năm 1991). Tốc độ tăng số lượng gia cầm bình quân năm ở giai đoạn 1995 - 2002 là 9,2%/năm, cao nhất so với tốc độ tăng của các loại vật nuôi nói chung. Trong tổng số gia cầm chăn nuôi hàng năm ở Hà Nam thì gà là loại gia cầm có số lượng lớn nhất, thường chiếm tới 80 - 90%. Năm 1999, tổng đàn gia cầm của Hà Nam có trên 2,3 triệu con, thì trong đó có đến 1,8 - 2 triệu con gà. Số lượng còn lại là vịt, ngan, ngỗng... Vịt thường được nuôi nhiều hơn ngan và các loại gia cầm còn lại.

Về sản phẩm: Sản lượng thịt gia cầm năm 2000 đạt 2.527 tấn, chiếm 10,24% tổng sản lượng thịt của các loại vật nuôi nói chung. Năm 1996 sản lượng thịt gia cầm đạt 1.976 tấn, đến năm 2000, đã tăng gấp 1,27 lần so với năm 1996. Về sản lượng trứng, năm 2000 đạt 56 triệu quả, tăng 11,51% so với năm 1996. Hiện tại, Hà Nam đang có kế hoạch phát triển đàn gia cầm đến năm 2010 đạt 5 triệu con, sản lượng thịt đạt khoảng 5000 tấn, trứng gia cầm xuất khẩu trên 11 triệu quả; đồng thời phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng trang trại, chăn nuôi kiểu công nghiệp, bán công nghiệp với các giống gia cầm có chất lượng cao.

2.6. Nuôi ong

Nuôi ong để lấy mật cũng đã có từ lâu trong một số hộ gia đình. Việc nuôi ong tập trung ở hai huyện miền núi Kim Bảng và Thanh Liêm là nơi có đồi rừng, có hoa rừng và cây ăn quả, ngoài ra nó còn có ở vùng bãi ven sông Hồng thuộc huyện Lý Nhân, nơi có nhiều vườn cây ăn quả. Ong được nuôi chủ yếu ở

các hộ gia đình. Năm 1969, chăn nuôi ong được phát triển với tổng số 1150 đàn, trong đó có 300 đàn ong của hợp tác xã. Đã có năm nuôi ong ở Hà Nam đạt sản lượng 2,6 tấn mật. Hiện nay, ong được nuôi nhiều ở các huyện Lý Nhân, Duy Tiên và Kim Bảng, mỗi huyện có chừng 1.000 - 1.500 đàn. Sản lượng mật ong năm 2000 của tỉnh đạt 15 tấn. Ở huyện Kim Bảng có hội những người nuôi ong. Công ty ong của tỉnh cũng đóng trên địa bàn của huyện Kim Bảng. Triển vọng của nghề nuôi ong lấy mật sẽ được phát triển nhờ vào việc khôi phục và phát triển vốn rừng cùng với việc mở rộng các vườn cây ăn quả ở các địa phương.

II. LÂM NGHIỆP

Là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng nhưng Hà Nam lại có một phần lãnh thổ ở phía Tây thuộc hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm là vùng đồi núi. Từ vùng đồi núi này đổ về phía Tây là vùng đồi, núi, rừng rất rộng lớn chủ yếu thuộc tỉnh Hoà Bình. Dọc theo mạn phía Tây của hai huyện trên là những dãy núi đá vôi xen lẫn với đồi chạy dài từ phía Bắc (giáp với tỉnh Hà Tây) về phía Nam, tới Ninh Bình và đến tận tỉnh Thanh Hoá. Hà Nam lại là tỉnh nằm trong vùng phân lũ lớn của hệ thống sông Đáy. Bởi vậy rừng và đất rừng có vị trí quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn. Bảo vệ và phát triển vốn rừng là một trong những vấn đề chiến lược góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Theo số liệu thống kê năm 2002, đất lâm nghiệp và đất có khả năng lâm nghiệp của tỉnh Hà Nam hiện có khoảng 10.736 ha, chiếm hơn 12,6% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng là 9.466 ha và đất đồi, núi chưa sử dụng có khả năng lâm nghiệp là 1.270 ha. Năm 1997, giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (theo giá hiện hành) đạt trên 20,1 tỷ đồng, chiếm 1,63% trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông - lâm - thuỷ sản; nhưng đến năm 2002 giá trị sản xuất lâm nghiệp giảm chỉ còn 15,9 tỷ đồng và chiếm tỷ trọng 1,0%.

Tuyệt đại đa số diện tích rừng hiện có là ở hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Theo số liệu thống kê năm 2000, trong tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh có 9.436 ha thì ở Kim Bảng có 5.923 ha, chiếm 62,8%; còn lại là ở huyện Thanh Liêm, có 3.513 ha, chiếm 37,2%. Trong tổng số diện tích đất có rừng kể trên thì rừng tự nhiên có 7.752,7 ha và rừng trồng có 1.684,3 ha. Rừng tự nhiên có ở huyện Kim Bảng là 4.760,37 ha, còn lại 2.992,32 ha là ở huyện Thanh Liêm. Rừng trồng có 1.163,35 ha ở huyện Kim Bảng và có 520,90 ha ở huyện

Thanh Liêm. Trong số diện tích tự nhiên thì rừng mọc trên núi đá khoảng 4.600 ha, với những thảm thực vật thưa thớt, chủ yếu là cây bụi. Những nơi tốc độ phong hoá đá mạnh có một số cây gỗ nhỏ phát triển nhưng mức độ không dày, chưa đủ độ tạo tán và trữ lượng gỗ để tạo thành rừng. Vì vậy rừng tự nhiên ở Hà Nam tuy lớn hơn rừng trồng nhưng chủ yếu là rừng nghèo, rừng non mới tái sinh và rừng trung bình, còn rừng giàu gần như không còn. Nó đã trải qua một thời kỳ dài bị tàn phá nghiêm trọng.

Rừng trồng ở Hà Nam phần lớn là rừng phòng hộ đầu nguồn, được trồng tập trung. Trong đó đáng chú ý là 52 ha thông nhựa được trồng ở huyện Thanh Liêm từ năm 1984 theo nguồn vốn ngân sách. Hiện rừng đã khép tán và đạt 2.500 cây/ha. Số còn lại được trồng chủ yếu từ năm 1993 trở lại đây.

Rừng và đất rừng tập trung chủ yếu ở các xã của huyện Kim Bảng như Ba Sao, Liên Sơn, Thanh Sơn, Thi Sơn, Tân Sơn, Khả Phong, Tượng Lĩnh và các xã ở huyện Thanh Liêm như Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Hải, thị trấn Kiện Khê và xã Liêm Sơn. Số liệu ở biểu 19 cho thấy chi tiết hơn tình hình phân bố rừng và đất rừng ở một số xã này.

Biểu 19. Phân bố diện tích đất lâm nghiệp năm 2000 ở một số xã

(Đơn vị: ha)

Huyện Kim Bảng		Huyện Thanh Liêm	
<i>Tổng số</i>	5.923,7	<i>Tổng số</i>	3.513,2
Ba Sao	2.198,2	Thanh Nghị	1.044
Liên Sơn	1.563,6	Thanh Thủy	855,3
Thanh Sơn	1.444,3	Thanh Tân	822,7
Tân Sơn	332,9	Thanh Hải	249,9
Khả Phong	202,5	Thị trấn Kiện Khê	234,9
Tượng Lĩnh	158,8	Liêm Sơn	124,7
Thi Sơn	23,2	Thanh Tâm	84,7

- Niên giám thống kê 1990 - 2000. Cục thống kê Hà Nam. Tháng 8-2001.

- Niên giám thống kê năm 2000. Phòng thống kê huyện Kim Bảng. Tháng 9-2000.

- Niên giám thống kê năm 2000. Phòng thống kê huyện Thanh Liêm. Tháng 9-2000.

Về tài nguyên lâm nghiệp, rừng Hà Nam hiện có khoảng 200 họ, 400 loài thực vật khác nhau. Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là các loại đồng cỏ, cây lùm bụi, xen kẽ một số cây lầy gỗ nhỏ rải rác trong các khe nước, thung lũng, các khe đá trên núi đá và đồi đất. Thảm thực vật tự nhiên nói chung có giá trị kinh tế thấp, chỉ có ý nghĩa về phòng hộ, bảo vệ đất, nguồn nước và làm bãi chăn thả gia súc. Thảm thực vật trồng gồm cây màu, cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâm nghiệp. Cây lâm nghiệp chủ yếu là bạch đàn, keo, bương, lát, trám, sấu... Một số loài gỗ quý như săng, đinh hương, lát hoa, thông. Hoa phong lan có nhiều ở trên núi Ngũ Động Sơn và trên núi thuộc xã Ba Sao (huyện Kim Bảng).

Nguồn dược thảo tự nhiên có 170 loài thuốc nam, có thể khai thác ở các vùng núi đất, núi đá vôi, dưới tán rừng. Đặc biệt, rừng Hà Nam có một số nguồn gien thực vật quý, hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới, như loài thông khuyết lá (là loài thực vật rất cổ, một trong số hoá thạch hiếm hoi từ kỷ đệ tam còn sót lại của hệ thực vật Việt Nam); loài bách bộ đứng, thuộc họ bách bộ, lớp một lá mầm, ngành hạt kín. Cả hai loài này mới phát hiện được ở vùng rừng tự nhiên thuộc xã Thanh Sơn (huyện Kim Bảng)⁽¹⁾. Trong sáu loài bách bộ (3 loài leo cuốn, 3 loài thân đứng) có ở Việt Nam thì cả 6 loài bách bộ này đều có mặt ở vùng núi đá vôi các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm. Ngoài ra, ở Hà Nam còn có loài bách bộ thân đứng mới tìm thấy ở vùng núi đá vôi thuộc xã Thanh Tâm (huyện Thanh Liêm). Đây là loài bách bộ mới lần đầu tiên phát hiện được ở Việt Nam. Trong đó, bách bộ đứng là nguồn gien quý hiếm được xếp vào loại bị đe dọa tuyệt chủng.

Các loài động vật trên địa bàn rừng núi tỉnh Hà Nam hiện chỉ còn khoảng 30 loài thú (cây vằn, cáo, chồn, mèo rừng, mèo núi, gà lôi, hoẵng, sơn dương, voọc...); trên 100 loài chim (chào mào, gõ kiến, cú mèo khiêu, cắt, vạc, cò...); trên 40 loài lưỡng cư và nhiều loại bò sát (trăn, rắn, tắc kè...). Trong số các động vật kể trên, người ta mới phát hiện được ở xã Thanh Sơn (huyện Kim Bảng) có 2 loài quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới, đó là loài voọc quần đùi trắng và loài sơn dương⁽²⁾. Những loài thực vật và động vật quý hiếm có ở rừng Hà Nam cho thấy khả năng tiềm tàng của rừng núi nơi đây.

1. Trần Đình Du. *Phát hiện nguồn gene quý hiếm ở xã Thanh Sơn*. Thông tin khoa học công nghệ và môi trường. Tháng 4-2001. Sở khoa học công nghệ và môi trường Hà Nam.

2. Trần Đình Du. Sđd.

Để khôi phục và phát triển vốn rừng, bảo vệ các nguồn tài nguyên to lớn về lâm nghiệp và về sinh thái, trong những thập kỷ gần đây, mà nhất là từ đầu những năm 1990, tỉnh Hà Nam ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng, hạn chế các hoạt động khai thác và tập trung nhiều nỗ lực cho việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Điều này thể hiện rõ ở sự khác biệt về tăng trưởng giá trị sản xuất giữa lĩnh vực khai thác với lĩnh vực trồng và bảo vệ rừng. Giai đoạn những năm 1991 - 1995, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp giảm bình quân 3,4%/năm. Trong đó, khai thác gỗ và lâm sản giảm 3,48%/năm; hoạt động lâm nghiệp khác giảm 2,5%/năm, trong khi giá trị sản xuất trồng và chăm sóc rừng tăng tới 7,1%/năm. Thời kỳ từ 1997 - 2002, trồng và chăm sóc rừng tiếp tục tăng 6,3%/năm, trong khi giá trị khai thác gỗ và lâm sản tiếp tục giảm 7,4%/năm.

Tuy nhiên, trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp nói chung của tỉnh thì giá trị sản xuất của lĩnh vực trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và các hoạt động lâm nghiệp khác đến những năm gần đây (1999 - 2002) mới chiếm tỷ trọng bình quân hàng năm 13,6%, trong khi giá trị sản xuất của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản vẫn chiếm tỷ trọng bình quân tới 85,5% và giá trị hoạt động lâm nghiệp khác chiếm bình quân 0,9%. Năm 2001 tỷ trọng giá trị trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng chiếm tỷ trọng cao nhất cũng mới đạt 18,0% trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành lâm nghiệp của tỉnh.

Biểu 20: Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp

(Giá hiện hành) Đơn vị: triệu đồng, %

	Tổng số		Chia ra					
		%	Trồng và nuôi rừng	%	Khai thác gỗ và lâm sản	%	Lâm nghiệp khác	%
1990	6.483	100	661	10,2	5.731	88,4	91	1,4
1995	14.219	100	1.777	12,5	12.260	86,2	182	1,3
1997	20.121	100	1.653	8,2	18.317	91,0	151	0,8
1999	19.535	100	2.112	10,8	17.270	88,4	153	0,8
2000	20.492	100	2.502	12,2	17.836	87,0	154	0,8
2001	15.001	100	2.699	18,0	12.147	81,0	155	1,0
2002	15.941	100	2.175	13,6	13.613	85,4	153	1,0

- Niên giám thống kê 1990 - 2000. Cục thống kê Hà Nam. Tháng 8-2001.

- Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002.

Việc trồng rừng tập trung được đẩy mạnh kể từ năm 1993 và liên tục tăng lên qua các năm, cao nhất là vào năm 1997 đạt tới 350 ha. Những năm gần đây (từ 2000 - 2002), diện tích rừng trồng tập trung bình quân đạt khoảng 230 ha/năm. Tình hình này gắn liền với sự thay đổi trong chính sách đất đai, với việc thực hiện giao đất, giao rừng ổn định, lâu dài cho hộ nông dân, cho cá nhân và tập thể quản lý, sử dụng; và mặt khác là do có sự hỗ trợ của các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, (như chương trình 327 để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chương trình 772 về định canh định cư, kết hợp với chương trình 135 về xoá đói giảm nghèo...). Đặc biệt là từ năm 1999, Hà Nam bắt đầu tham gia thực hiện dự án trồng 5 triệu ha rừng.

Trồng cây phân tán trong nhân dân vẫn được duy trì hàng năm, phát triển mạnh trong những năm từ 1990 đến 1996, năm thấp nhất (1996) cũng được trên 1,3 triệu cây còn năm cao nhất (1994) được trên 2,8 triệu cây. Những năm gần đây việc trồng cây phân tán được ngành thống kê quy đổi theo đơn vị diện tích (hec-ta). Theo đó, diện tích trồng cây phân tán của toàn tỉnh bình quân hàng năm trong những năm 2000 - 2002 đạt trên 170 ha, riêng năm 2002 đạt 219 ha. Trong khi đó, khai thác gỗ tròn kể từ năm 1990 đến năm 1997 mỗi năm thường trên 17.000 m³ nhưng kể từ năm 1998 bắt đầu có sự giảm mạnh và đến năm 2002 chỉ còn khai thác 9.617 m³. Lượng củi khai thác cũng giảm đi nhiều so với trước, năm 1995 là 24,4 nghìn ster đến năm 2002 chỉ còn hơn 17,5 nghìn ster.

Biểu 21. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu và tình hình rừng bị thiệt hại

	Trồng rừng tập trung (ha)	Trồng cây phân tán (ha)	Gỗ tròn khai thác (m ³)	Củi khai thác (1000 ster)	Tre, luồng, nứa (1000 cây)
1995	161	1.614	17.313	24,4	852
1997	350	850	17.900	26,0	920
1999	80	405	11.040	21,5	1.322
2000	225	140	11.365	21,4	1.327
2001	268	155	9.324	16,9	736
2002	200	219	9.617	17,5	707

Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002.

Cùng với việc trồng rừng, tỉnh chú trọng đầu tư cho khoanh nuôi, tái sinh, chăm sóc, bảo vệ, trồng bổ sung rừng. Khả năng tái sinh của rừng tự nhiên ở Hà Nam rất tốt và số lượng cây còn lại hiện nay đủ tự phát tán, tái sinh để phục hồi lại rừng.

Nhìn chung ở Hà Nam, đất rừng và đất lâm nghiệp còn phong phú. Ngoài diện tích đất có rừng trên 9,46 nghìn ha, còn có gần 1,3 nghìn ha đất có khả năng lâm nghiệp chưa sử dụng và hàng trăm ha đất khác có khả năng kết hợp phát triển nông nghiệp với lâm nghiệp. Hiện nay, ngoài các dự án, chương trình hỗ trợ trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, Hà Nam cũng đang đẩy mạnh quá trình xã hội hoá lâm nghiệp, khuyến khích nhân dân đầu tư phát triển nghề rừng. Nhiều hộ gia đình đã được giao khoán trồng rừng hoặc nhận rừng để khoanh nuôi bảo vệ. Trên địa bàn tỉnh cũng đã hình thành 2 trang trại lâm nghiệp, 13 trang trại kinh doanh tổng hợp, với những mô hình nông lâm kết hợp, vừa phát triển rừng vừa phát triển cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm cho hiệu quả kinh tế khá cao. Đồng thời, các ngành chức năng cũng tăng cường công tác tuyên truyền về pháp luật bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc khai thác, buôn bán lâm sản trên địa bàn. Những động thái này đã và đang tác động tích cực đến phát triển lâm nghiệp nói chung của tỉnh.

Tuy nhiên, việc phát triển lâm nghiệp nói chung, phát triển và bảo vệ tài nguyên rừng nói riêng ở Hà Nam hiện nay cũng đang đặt ra những vấn đề cần quan tâm. Công tác giao đất giao rừng đến từng hộ dân mới được thực hiện ở khía cạnh giao để người dân khoanh nuôi bảo vệ. Sẽ có hiệu quả hơn, nếu việc giao đất khoán rừng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư và tổ chức xã hội vào mục đích phát triển lâm nghiệp, với thời gian lâu dài, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Kinh phí đầu tư cho phát triển rừng và phát triển lâm nghiệp nói chung còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Việc huy động các nguồn lực từ các hộ gia đình thông qua giao đất giao rừng có thể giảm bớt được một nguồn tài chính đáng kể cho Nhà nước; và thông qua người dân, kinh phí đầu tư của Nhà nước hỗ trợ cho việc phát triển rừng sẽ được sử dụng có hiệu quả hơn. Mặt khác, để đảm bảo chất lượng rừng và để rừng phát triển nhanh, cần lựa chọn được tập đoàn cây lâm nghiệp, cây ăn quả phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, hệ sinh thái địa phương.

III. THỦY SẢN

Cùng với trồng trọt và chăn nuôi, từ xa xưa việc khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đã là những hoạt động kinh tế vốn có của dân cư Hà Nam. Xưa kia, Hà Nam là vùng đất chiêm trũng, thủy lợi còn rất thô sơ, đồng ruộng nhiều nơi chỉ cấy được một vụ và thường ngập nước quanh năm. Hệ thống sông ngòi, đầm, vựa và dòng chảy tự nhiên cũng tạo ra một diện tích mặt nước rộng lớn và là nơi chứa đựng nhiều nguồn lợi thủy sản phong phú. Hàng năm mưa lũ từ thượng nguồn đổ về và những trận lụt lớn thường xuyên xảy ra ở đồng bằng châu thổ cũng mang lại nhiều nguồn lợi thủy sản cho cư dân nơi đây. Hơn nữa, ở vùng đất trũng, dân cư thường phải đào ao để vượt đất làm nhà ở, làm vườn và trồng rau. Vì thế, trong các làng ở Hà Nam thường có nhiều ao, đầm và diện tích mặt nước. Từ vùng trũng của các huyện Bình Lục, Lý Nhân, Duy Tiên, thậm chí đến cả các vùng đồi rừng của các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, gần như nhà nào cũng có ao thả cá. Những điều kiện ấy đã tạo ra các nguồn lợi thủy sản rất đa dạng: cá, tôm, cua, ốc, ếch, ba ba, lươn, trạch, cà cuống... Chúng sinh sôi nảy nở trong môi trường sinh thái tự nhiên và được nền nông nghiệp quảng canh nuôi dưỡng. Chính vì thế mà nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản được phát triển và luôn gắn bó với đời sống của người dân nơi đây từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Việc khai thác các nguồn lợi thủy sản tự nhiên của dân cư ở Hà Nam xưa gồm có nhiều nghề, phổ biến nhất là các nghề chài, lưới, đánh bắt cá, tôm, cua, tép trên sông, ngòi, hồ, đầm, đồng ruộng. Nhiều làng dân cư sinh sống chủ yếu bằng các nghề này. Theo học giả người Pháp P. Gourou, cho đến đầu thế kỷ XX, toàn vùng đồng bằng Bắc Bộ có khoảng 54 làng có nhiều người làm nghề đánh bắt cá, thì riêng ở Hà Nam đã có khoảng 12 làng. Trong đó có các làng đánh cá ở huyện Duy Tiên như làng Lỗ Hà, Yên Mỹ, Yên Lệnh (tổng Chuyên Nghiệp), Đò Quan, Khả Duy, Lân Trì, Hàm Dương (tổng Mộc Hoàn),... Ngoài ra, ở Hà Nam còn có hàng chục xóm chài, vựa chài sinh sống bằng nghề đánh bắt cá, tôm và khai thác thủy sản trên sông, như làng Mang Sơn, An Mộng (huyện Duy Tiên), Châu Xá, Tân Lang (huyện Kim Bảng); Quy Châu, Thọ Ích, Nghệ Văn (huyện Lý Nhân)... Đó là những làng hoặc xóm nổi chuyên sống trên sông nước, trên những thuyền hoặc bè và sinh sống bằng nghề đánh bắt cá và chuyên chở trên sông.

Ở Hà Nam xưa cũng có những người đánh cá chuyên nghiệp. Những người đánh cá ở sông Nhuệ (tổng Nhật Tựu, huyện Kim Bảng), Văn Xá (tổng Ngu

Nhuế, huyện Lý Nhân) chủ yếu đánh bắt tôm. Nhiều người ở Tế Xuyên còn đi bắt tôm theo mùa vụ ở Tiên Du (Bắc Ninh) và Hiệp Hoà (Bắc Giang). Số đông đánh cá ở các khu vực bị ngập nước quanh năm hoặc từng mùa rất rộng lớn trong tỉnh. Đó là dân cư của các làng Quy Ngoại (tổng Tiên Xá, huyện Duy Tiên), Tân Lang (tổng Phù Lưu, huyện Kim Bảng), Tê Cát (tổng Ngu Nhuế, phủ Lý Nhân). Những người đánh cá chuyên nghiệp bán cá tươi hoặc cá khô, cá ướp muối, thậm chí còn làm nước mắm từ cá mà họ kiếm được như làng Lộc Tùng (tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng), Văn Châu (Kim Bảng)... Một số người ở các làng như Quy Ngoại (tổng Tiên Xá, huyện Duy Tiên), Tân Lang (tổng Phù Lưu, huyện Kim Bảng), Tê Cát (tổng Ngu Nhuế, phủ Lý Nhân) còn chuyên đi bắt cá cuống để bán ở chợ làng và bán đi các nơi⁽¹⁾.

Việc nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi thả cá, cũng phát triển từ rất sớm và là một nguồn thu nhập đáng kể cho nhiều hộ gia đình. Người dân Hà Nam cũng như ở nhiều nơi đồng bằng Bắc Bộ từ xưa đã coi nghề canh trì (nuôi thả cá) là nghề dễ làm giàu chẳng kém gì các nghề thủ công hay buôn bán. Nuôi trồng thủy sản cũng tạo ra cho họ nguồn thực phẩm thường xuyên trong sinh hoạt. Nhiều loại thủy sản được coi là đặc sản có tiếng ở Hà Nam được nhiều người biết đến như cá quả, cá chép, cá rô đằm ở các huyện Bình Lục, Lý Nhân; ốc nhồi, lươn, ếch ở các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, Bình Lục; trai, hến trên sông Nhuế, sông Châu...

Những giống cá để nuôi thả ao của các hộ dân cư phần nhiều là do những người chuyên nghiệp vớt cá bột và ương cá giống ở các làng ven sông Hồng cung cấp. Ở huyện Duy Tiên xưa có những làng nhiều người làm nghề vớt cá bột và ương bán cá giống như các làng Lỗ Hà, Yên Mỹ, Yên Lệnh, (tổng Chuyên Nghiệp), các làng Hoàn Dương, Khả Duy, Yên Từ, Đô Quan, Lanh Từ, Yên Hoà, Yên Lạc (tổng Mộc Hoàn), Nha Xá (tổng Bạch Sam)... Làng Phượng Vỹ (tổng Mỹ Xá) ở huyện Thanh Liêm cũng có nhiều người làm nghề ương thả cá giống. Hàng năm vào mùa mưa nước sông Hồng dâng cao, đem theo trứng cá và cá con từ thượng nguồn chảy về, chảy vào cả các lạch. Họ vớt cá bột trên sông, lạch đem ương ở các ao nhỏ trong làng, chăm cho lớn để đem bán cho các làng trong vùng. Đôi khi họ đem bán rất xa, thậm chí tới cả tận tỉnh Thanh Hoá⁽²⁾.

1, 2. *Người nông dân đồng bằng Bắc Bộ*. PGOUROU, 1936.

Ngày nay, các nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã giảm đi rất nhiều, một phần do việc khai thác, đánh bắt quá mức diễn ra liên tục trong nhiều thập kỷ, phần khác là do môi trường sinh thái và điều kiện tự nhiên cho việc sinh sản và phát triển của thủy sản đã có những thay đổi nhất định. Việc sử dụng rộng rãi các loại phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, cỏ,... trên đồng ruộng và sự ô nhiễm nước trên các dòng sông đã tác động đến sự suy giảm các nguồn lợi thủy sản tự nhiên trên địa bàn. Các hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản tự nhiên vì vậy đã giảm đi rất mạnh. Các xã có nghề đánh bắt thủy sản nhiều trước đây như Trác Văn, Châu Sơn (huyện Duy Tiên) nay mỗi xã chỉ còn khoảng 50 hộ hoạt động và sinh sống bằng nghề vạ chài. Ở Tiên Phong, Tiên Hải và các xã ven sông Hồng của huyện Duy Tiên cũng chỉ còn rải rác một số hộ. Song việc nuôi thả, nuôi trồng thủy sản lại được phát triển mạnh ở hầu hết các nơi trong tỉnh và ngày càng được nhân dân coi trọng, với việc sử dụng rộng rãi các loại giống nuôi và kỹ thuật nuôi trồng mới cho năng suất và hiệu quả hơn.

Theo số liệu thống kê năm 2002, diện tích mặt nước sử dụng vào nông nghiệp nói chung của tỉnh có 4.626 ha, tăng thêm hơn 305 ha so với năm 1997. Trong đó, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 4.337 ha, tăng thêm hơn 160 ha. Giá trị sản xuất của ngành thủy sản nói chung năm 2002 đạt trên 68,5 tỷ đồng (theo giá hiện hành), gấp gần 2,7 lần so với năm 1997. Trong cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản, tỷ trọng giá trị nuôi trồng chiếm tới 88,1%, còn tỷ trọng giá trị khai thác thủy sản chỉ chiếm 7,0%. Tuy vậy giá trị sản xuất thủy sản còn rất thấp so với trồng trọt, chăn nuôi và mới chiếm 4,34% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản nói chung của tỉnh.

Về sản lượng, đến năm 2002 tổng sản lượng thủy sản của tỉnh đã đạt trên 8.284 tấn, gấp 2,6 lần so với năm 1997 (3.169 tấn). Trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.639 tấn, gấp 2,55 lần so với năm 1997 và chiếm tới 92,2% trong tổng sản lượng thủy sản nói chung; sản lượng thủy sản khai thác (năm 2002) đạt 645 tấn, gấp 2,6 lần so với năm 1997, song chỉ chiếm 7,8% trong tổng sản lượng thủy sản nói chung. Điều này cho thấy hoạt động thủy sản ở Hà Nam đã căn bản chuyển từ hoạt động khai thác, đánh bắt truyền thống trước đây sang nuôi trồng là chủ yếu, và sự phát triển của ngành thủy sản hiện nay căn bản phụ thuộc vào phát triển nuôi trồng.

Biểu 22. Tình hình phát triển thủy sản 1997 - 2002

	Đơn vị	1997	1999	2000	2001	2002
1. Diện tích mặt nước nuôi trồng	Ha	4.198	3.756	3.930	3.653	4.337
2. Tổng giá trị sản xuất	Tỉ đồng	25,6	28,9	33,7	48,1	68,5
3. Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	3.169	4.118	4.910	6.212	8.284
a. Sản lượng khai thác	Tấn	247	475	579	422	645
b. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.922	3.643	4.331	5.790	7.639
- Sản lượng cá nuôi	Tấn	2.860	3.590	4.056	5.553	7.422
- Sản lượng tôm nuôi	Tấn	30	-	35	48	50,3

Nguồn: Sdd - Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong những năm 1997 - 2002 cũng tăng một cách ổn định hơn so với sản lượng khai thác. Năng suất nuôi trồng thủy sản bình quân của cả tỉnh đã tăng lên khá nhanh, năm 1997 đạt 0,7 tấn/ ha, năm 2000 tăng lên 1,1 tấn/ ha và đến năm 2002 đã đạt trên 1,76 tấn/ ha. Song năng suất nuôi trồng thủy sản bình quân hiện tại vẫn còn thấp hơn nhiều so với năng suất của những hộ nuôi trồng thủy sản thâm canh, có tính sản xuất hàng hoá. Điều này cho thấy việc nuôi trồng thủy sản phần nhiều vẫn đang trong tình trạng quảng canh.

Về phân bố sản xuất, mặc dù hoạt động thủy sản phát triển rộng khắp ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh, nhưng điều kiện ở hai huyện ven sông Hồng là Lý Nhân và Duy Tiên có nhiều thuận lợi hơn, việc nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ở đây cũng phát triển hơn so với các địa phương khác. Huyện Lý Nhân có diện tích mặt nước và diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất tỉnh, đồng thời cũng là một trong những huyện có sản lượng thủy sản cao nhất tỉnh. Năm 2002, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở Lý Nhân có 1.342 ha, chiếm 8% diện tích tự nhiên của huyện và chiếm tới 30,9% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả tỉnh; sản lượng thủy sản đạt trên 2.076,9 tấn, chiếm 25% sản lượng của tỉnh; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt hơn 2.031 tấn, chiếm 26,6% sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả tỉnh. Huyện Duy Tiên có diện tích nuôi trồng thủy sản là 876 ha, đứng thứ hai sau huyện Lý Nhân. Song sản lượng thủy sản của huyện

Duy Tiên năm 2002 đã đạt trên 2.571 tấn, cao nhất tỉnh, chiếm tới 31% sản lượng thủy sản của cả tỉnh; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 2.329 tấn, chiếm 30,1% sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh. Huyện Kim Bảng có diện tích 705 ha, huyện Bình Lục có 765 ha. Sản lượng thủy sản của huyện Kim Bảng là 1.408 tấn, của huyện Bình Lục là 945 tấn; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng tương ứng của 2 huyện này là 1.222 tấn và 913 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Thanh Liêm có 499 ha, sản lượng thủy sản đạt 830 tấn, trong đó có 784 tấn sản phẩm nuôi trồng. Thị xã Phủ Lý có 150 ha và sản lượng đạt 452 tấn, trong đó có 360 tấn sản phẩm nuôi trồng.

Nông dân vẫn nuôi cá và các loại thủy sản ở những ao nhỏ cạnh nhà. Những hồ, đầm lớn do chính quyền quản lý và đấu thầu cho một số người thuê để nuôi trồng thủy sản, với thời gian cho thuê thường chỉ vài năm. Năm 2001 đã có 14 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm tỷ lệ 35,9% tổng số trang trại của tỉnh. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của trang trại là 154 ha, chỉ chiếm 3,9% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Số lao động đang làm việc trong lĩnh vực thủy sản nói chung của tỉnh năm 2002 đã lên tới con số hơn 2.000 người, tăng hơn 660 người (47%) so với năm 1997. Một số người ở huyện Lý Nhân đã đến tận Hà Nội và cả những nơi khác để nhận thầu nuôi cá ở những đầm hồ lớn. Những xóm chài chuyên về khai thác thủy sản trên sông nay không còn nữa.

Trong những năm gần đây, phong trào nuôi cá ao, cá ruộng, nuôi ba ba, cá lồng, cá bè đang phát triển mạnh ở các địa phương trong tỉnh. Nhiều mô hình sản xuất đa canh xuất hiện ở các vùng. Ở những vùng trũng, nông dân đã tiến hành sản xuất đa canh: lúa - cá - vịt - cây ăn quả hoặc cá - lúa - cây ăn quả - chăn nuôi gia súc, gia cầm, ... Còn ở vùng bán sơn địa, nơi có những thung lũng liền kề với ruộng chỉ cấy được lúa vụ chiêm cho năng suất thấp, vụ mùa thường bị lũ, nông dân đã áp dụng công thức đa canh: lúa xuân - cá - cây ăn quả, cây lâm nghiệp - chăn nuôi dê ... hoặc trồng lúa xuân - nuôi vịt - thả cá - trồng cây lâm nghiệp.

Từ năm 2001 đến 2002 toàn tỉnh đã chuyển đổi 961 ha vùng đất trũng sang sản xuất đa canh và thử nghiệm xây dựng mô hình sản xuất mới để triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm biến đổi bộ mặt kinh tế của vùng đất trũng. Mô hình lúa - cá - tôm càng xanh đã được thử nghiệm trên diện tích 13 ha tại hai xã Khả Phong (huyện Kim Bảng) và Bông Lạn (huyện Thanh Liêm). Hai nơi

này vốn chỉ cấy được một vụ chiêm, vụ mùa bắp bênh, thường hay bị ngập nước. Kết quả, hiệu quả cao gấp nhiều lần so với việc cấy lúa hai vụ. Năm 2000 ở hai trại cá Tiên Hiệp (huyện Duy Tiên) và Hồng Phú (thị xã Phủ Lý) cũng đã nuôi thử nghiệm giống cá chim trắng bố mẹ và cá thịt, nuôi ghép với những loài cá khác, kết quả cho thấy cá chim trắng có thể nuôi và phát triển cho hiệu quả.

Hiện nay, tỉnh đang có chương trình phát triển thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá, quy hoạch các khu vực nuôi trồng thủy sản có quy mô tập trung hơn, chuyển khoảng 2.000 ha diện tích đất trồng lúa 2 vụ ở những vùng trũng mà sản xuất vụ mùa hiệu quả chưa cao sang mô hình đa canh kết hợp một vụ lúa xuân với nuôi thả cá, nuôi vịt và cây trồng khác. Mở rộng nuôi trồng thủy sản có giá trị cao, như cá quả, cá rô phi đơn tính, cá chép ba màu, đặc biệt là nuôi cá chim trắng và nuôi tôm càng xanh.

IV. PHÁT TRIỂN THỦY LỢI, THỦY NÔNG

Do đặc điểm và điều kiện địa lý tự nhiên của tỉnh, nên từ xa xưa, công cuộc trị thủy và phát triển thủy lợi, thủy nông ở Hà Nam luôn là công việc quan trọng, được các cộng đồng dân cư nơi đây tiến hành thường xuyên, bền bỉ trong suốt chiều dài lịch sử.

Cho đến thời phong kiến, công cuộc trị thủy ở Hà Nam cũng như ở đồng bằng sông Hồng nói chung đã có những tiến bộ nhất định và đã được đặt ra trên phương diện nhà nước. Từ thời Lý - Trần đến thời Lê - Nguyễn đều đặt ra các chức quan chuyên lo việc đê điều, thủy lợi. Tuy vậy việc tổ chức trị thủy và mở mang thủy lợi, thủy nông vẫn chủ yếu dựa vào cộng đồng các làng xã. Do đó, phần lớn các công trình thủy lợi, thủy nông mang tính cục bộ, khả năng chống lụt lội, thoát úng và phòng chống thiên tai thấp. Nạn vỡ đê, ngập lụt thường xuyên xảy ra ở nhiều địa phương trong tỉnh. Từ năm Tự Đức thứ 7 đến thứ 11 (1854 - 1858) các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm, Bình Lục đều bị nước lụt ngập sâu hơn 10 thước, có chỗ 14 thước, 333 người chết đuối, 6.671 nóc nhà trôi và đổ nát. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), đê xã Bạch Sam, Hoà Khê (huyện Duy Tiên) bị vỡ. Mùa thu năm ấy quăng đê thuộc huyện Duy Tiên từ Dưỡng Hoà đến Lương Cổ dài hơn 10.000 trượng lại vỡ 4 đoạn, còn lại đều sụt lở. Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) đê sông Con huyện Thanh Liêm vỡ ở địa phận những xã Kiện Khê, Ninh Phú, An Xá dài hơn 17 trượng. Đồng đất Hà Nam hầu hết chỉ cấy được vụ chiêm, còn vụ mùa vẫn thường bị ngập lụt, mệnh mông nước.

Đến thời Pháp thuộc, tuy bộ máy quản lý đê điều thủy lợi được xác lập và chính quyền thuộc địa đã cho xây dựng một số công trình thủy lợi quy mô khá lớn thời bấy giờ như cống Phủ Lý, cống Nhật Tựu, cống Ba Đa (trên sông Nhuệ), đập Phúc trên sông Châu (ở huyện Duy Tiên),... song hệ thống thủy lợi, thủy nông ở Hà Nam vẫn còn rất yếu kém. Hạn hán, lụt lội vẫn là nỗi lo đè nặng lên cuộc sống của người dân. Phần lớn diện tích lúa vẫn chỉ cấy được một vụ trong năm. Chẳng hạn như ở huyện Bình Lục, việc canh nông “chỉ trông về vụ chiêm”, “vụ tháng mười thì nhiều ruộng bị úng thủy, năm nào mưa ít, úng nhỏ thì cấy chia ba được ngọt một phân lúa mùa”; năm nào mưa nhiều, nước lớn thì “nước ngập đầy đồng, không tiêu thoát được nên nhiều ruộng để đồng trắng, nước trong”. Năm 1934, cả huyện Bình Lục chỉ cấy được 9.000 mẫu lúa mùa (bằng 27,6% diện tích lúa vụ chiêm), nhưng do mưa nhiều, úng lụt lớn nên bị mất tới 7.000 mẫu⁽¹⁾.

Đến năm 1945, nạn vỡ đê và lụt lội ở Hà Nam vẫn hoành hành dữ dội. Đê Bắc sông Châu bị vỡ ở Lạc Tràng và Quang Ấm (huyện Duy Tiên). Các bồi Vũ Điện, Thanh Nga, Phương Trì đều bị vỡ. Nước lụt từ tràn về làm cho nhiều nơi trở thành những vùng nước mênh mông. Do vậy, ngay sau Cách mạng tháng Tám, đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hà Nam đã bắt tay ngay vào việc cải tạo thủy lợi, tu bổ đê điều, đào đắp kênh mương phục vụ cho phát triển sản xuất. Những năm từ 1946 - 1954, mặc dù cuộc kháng chiến chống Pháp diễn ra ác liệt, nhưng công tác này vẫn được tiến hành một cách ráo riết, thường xuyên. Nhân dân đấu tranh đòi địch phải cho lấp nhiều hố công sự ở mặt đê và chân đê, đắp lại đoạn đê Hữu Bị, sửa các cống ở Lạc Tràng, Thanh Khê và Thanh Nghị⁽²⁾.

Sau khi Hà Nam được hoàn toàn giải phóng (tháng 7/1954), toàn tỉnh có 6 tuyến đê với tổng chiều dài 272 km theo chiều sông Hồng, sông Đáy, sông Đào, sông Châu và sông Sắt cùng 40 km đê bồi. Các đoạn đê Hữu Bị (sông Hồng) Hoàn Uyển (sông Châu), Cốc Thành (sông Đào), Bình Điền (sông Sắt) là những đoạn rất xung yếu. Cống 12 cửa ở thị xã Phủ Lý bị Pháp phá hoại ngay trước khi chúng rút chạy. Trước tình hình đó, từ tháng 7 đến tháng 9/1954, tỉnh và các địa phương trong tỉnh đã tập trung huy động 252.514 ngày công lao

1. Ngô Vi Liên: “Địa dư huyện Bình Lục”; Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội 1935.

2. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam, Tập I, xuất bản 2000.

động, đào đắp 46.488m³ đất, sử dụng 606 m³ đá học, 8.186 cây tre, luồng và nhiều loại vật liệu khác để củng cố đê điều; đắp mới 7 con bới với chiều dài 30 km. Các cống lớn và nhiều đoạn đê bới xung yếu đã được tu bổ, như đoạn đê từ Lạc Tràng đến cống Điệp, từ cống Điệp đến Lý Nhân, Bình Lục về Phủ Lý,... Ban chỉ huy phòng chống lụt bão được thành lập từ tỉnh đến các xã. Lực lượng xung kích bảo vệ đê điều được tổ chức thành từng đội để thường trực ứng cứu kịp thời trong mùa mưa bão.

Năm 1955 tỉnh đã thành lập 4 công trường thủy lợi lớn trên các tuyến đê sông Hồng, sông Đáy, sông Đào và sông Châu, với lực lượng huy động 20.000 dân công, đào đắp 390.000 m³ đất. Riêng công trường đê quai Hữu Bị đã có 8.000 dân công, 1000 bộ đội tham gia. Công trình này hoàn thành vào ngày 25/7/1955. Các hệ thống nông giang trong tỉnh cũng được sửa chữa nạo vét. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1955, toàn tỉnh sửa chữa, đào đắp 128 mương, ngòi; hoàn thành cống Liên Mạc trên sông Đáy bảo đảm dẫn nước tưới tiêu cho 5.222 mẫu ruộng. Năm 1955, Hà Nam là tỉnh dẫn đầu công tác thủy lợi ở miền Bắc, được Chính phủ khen thưởng và được vinh dự nhận cờ thi đua của Hồ Chủ tịch.

Trong những năm 1956 - 1957, công tác thủy lợi, thủy nông ở Hà Nam tiếp tục được đẩy mạnh. Thời gian này, tỉnh đã xây dựng đập Cát Tường (huyện Bình Lục), đập Mạc Thượng (huyện Lý Nhân), đào sông Bực và sông Giáp (huyện Duy Tiên), sông Hoàng Tây (huyện Kim Bảng), tu sửa 167 máng cũ, 544 con mương, với tổng chiều dài gần 323 km. Diện tích được tưới tiêu trong tỉnh tăng thêm 5.825 mẫu. Ngày 14-1-1958, Hà Nam được vinh dự đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm. Người khen ngợi cán bộ và nhân dân Hà Nam có nhiều thành tích trong sản xuất và phòng chống hạn, trao cờ thi đua chống hạn khá nhất cho huyện Bình Lục và tặng 9 huy hiệu của Người cho những cá nhân có thành tích xuất sắc trên mặt trận thủy lợi. Người đã thăm cán bộ và nhân dân xã Yên Mỹ (Bình Lục) đang lao động đắp đập Cát Tường để lấy nước cho đồng ruộng.

Những năm tiếp sau, từ 1958 - 1960, toàn tỉnh đã đào mới và nạo vét 750 km mương máng, đắp 2.800 km đường vệ nông, nâng cấp 60 km đê bới và xây mới hàng trăm cầu cống với khối lượng 20 triệu m³ đất đá (gấp 3 lần thời kỳ 1955 - 1957). Huyện Lý Nhân là huyện điển hình về phát triển thủy lợi của tỉnh, xã Xuân Khê (của huyện Lý Nhân) trở thành lá cờ đầu toàn miền Bắc về phong trào làm thủy lợi, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

Thời kỳ từ 1960 -1964 tỉnh đã thực hiện quy hoạch hệ thống thuỷ lợi, hoàn thành xây dựng cống lớn Phủ Lý và 26 công trình điều tiết thuỷ nông khác, xây dựng 2 trạm bơm ở hữu ngạn sông Đáy (huyện Kim Bảng). Năm 1962, toàn tỉnh đã huy động hơn 430 nghìn ngày công, 90 máy bơm các loại, 2.628 guồng nước và 50.264 gầu để phục vụ chống hạn. Huyện Bình Lục huy động 6.000 ngày công nạo vét sông Ngân. Huyện Duy Tiên nạo vét máng Giáp Ba, đắp máng Duy Minh, Bạch Thượng. Huyện Lý Nhân huy động 5.000 ngày công nạo vét máng Mạc Thượng, Đồng Lư, đào đắp máng Hội Đồng, Phú Đa... Năm 1963, tỉnh tiếp tục huy động hơn 700 nghìn ngày công, đào đắp nạo vét 172.650 m³ thuỷ lợi. Ngày 2/1/1963 khởi công xây dựng cống Vĩnh Trị trên sông Sắt (lấy tên là cống Mỹ Tho). Đây là một công trình trong hệ thống thuỷ lợi bắc Nam Định, phục vụ tưới tiêu cho 3.700 ha ruộng của 3 huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên của Nam Định và 3 huyện phía nam của Hà Nam. Huyện Lý Nhân vẫn là huyện có phong trào phát triển thuỷ lợi, thuỷ nông mạnh nhất trong toàn tỉnh.

Tính chung trong 3 năm, từ 1961 đến 1964, vốn đầu tư cho thuỷ lợi của tỉnh là 4 triệu đồng, chiếm 70% vốn cho nông nghiệp và gấp 4 lần số vốn cho thuỷ lợi từ năm 1958 -1960. Toàn tỉnh đã củng cố, xây dựng trên 3.400 công trình thuỷ nông các loại, trong đó 600 kênh mương dài 1.010km, hơn 2.000 bờ vùng dài 1.980km, trên 1.000 cầu cống, huy động hơn 12 triệu ngày công, đào đắp trên 23 triệu m³ đất (gấp 2 lần thời kỳ 1958 - 1960 và gấp 5 lần thời kỳ 1955 - 1957). Kết quả của những nỗ lực này là đã có hơn 1.500 ha ruộng chỉ cấy được một vụ trước đây nay đã canh tác được 2 - 3 vụ.

Năm 1964, Nhà nước đầu tư và xây dựng một đường điện cao thế 35 KV từ Văn Điển đi Hà Nam - Nam Định và 7 trạm bơm điện với 175 máy nhằm tiêu úng cho 7.536 ha và chống hạn cho 11.880 ha đất canh tác (trạm bơm cầu Sắt 48 máy, Cầu Ghéo 38 máy, Tiên Tân 5 máy, Kim Bình 12 máy, Bộc 24 máy và Bích Trì 24 máy). Đến cuối năm 1964 đã có 132 xã và 99,5% HTX nông nghiệp xây dựng xong quy hoạch thuỷ lợi, có 97,5% số HTX đã tổ chức được đội thuỷ lợi chuyên môn. Tổng khối lượng đào đắp thuỷ lợi của cả tỉnh lên đến 11,6 triệu m³ đất với gần 7 triệu ngày công (bình quân đầu người đào đắp 26,77m³ gấp 2 lần năm 1962); xây dựng 11 trạm bơm điện (với 89 máy bơm) và trang bị, lắp đặt 144 máy bơm dầu ở các trạm bơm nhỏ. Trên 37.457 ha đất canh tác được tưới tiêu chủ động.

Từ năm 1965, sau khi sáp nhập tỉnh với Nam Định, việc phát triển thủy lợi, thủy nông trên địa bàn Hà Nam vẫn tiếp tục được đẩy mạnh. Tháng 11-1965, khởi công xây dựng trạm bơm Hữu Bị với 4 máy, công suất 25.000 m³/h/máy. Công trình gồm trạm biến thế, cống, đập, âu thuyền, hệ thống bồi và trạm đặt máy bơm. Khối lượng đào đắp và xây dựng là 180.000m³ đất; 5.643 m³ bê tông. Công trình này đã góp phần quan trọng vào việc cải tạo đồng ruộng của các huyện phía Nam của Hà Nam, tạo thuận lợi cho việc thâm canh, tăng vụ và đưa giống mới vào sản xuất đại trà.

Cũng trong thời gian này, các địa phương trên địa bàn của tỉnh đã tập trung cải tạo đồng ruộng, hình thành các vùng tưới tiêu chủ động liên hoàn. Hoàn thành nạo vét, đào đắp mương máng cấp I, cấp II và một phần máng cấp II của hệ thống Liên Mạc và Mộc Nam, hoàn thành hệ thống tiêu úng và các trạm bơm điện nhỏ, hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị cho trạm bơm Hữu Bị và Vĩnh Trị, khởi công xây dựng hai công trình đầu mối là Như Trác và Nham Tràng. Tiếp tục tu bổ, củng cố vững chắc đập Đồng Sơn, cống Hang Luồn, hoàn thành quy hoạch tưới tiêu các trạm bơm Thi Sơn, Châu Sơn, La Mát. Chuyển các trạm bơm dầu Thi Sơn, Khả Phong, Phù Vân thành trạm bơm điện, đồng thời xúc tiến nghiên cứu xây dựng đập chứa nước Đồng Thượng, hệ thống tiêu cho khu vực La Phúc... Năm 1970, tỉnh đã tổ chức được lực lượng phòng chống bão lụt lên đến gần 55.000 người, chia thành 2.171 đội, trong đó có 790 đội xung kích được trang bị đầy đủ phương tiện, canh trực thường xuyên để sẵn sàng đối phó với bão lụt. Nhờ những nỗ lực to lớn này mà Hà Nam đã tránh được trận lũ lớn ở đồng bằng sông Hồng năm 1970.

Tuy vậy, những trận bão lụt lớn liên tiếp trong những năm 1970 - 1971 đã làm cho hệ thống thủy lợi, thủy nông trên địa bàn của tỉnh bị đe dọa nghiêm trọng. Năm 1971, 3 trận bão lớn liên tiếp đổ bộ vào Hà Nam làm ngập lụt tới gần 3 vạn hecta ruộng tại các huyện Kim Bảng, Duy Tiên, Lý Nhân, Thanh Liêm và Bình Lục. Ngày 22-8-1971 đê sông Hồng ở Lý Nhân, Duy Tiên bị tràn 21 đoạn với chiều dài 16,9km; 18 đoạn bị sạt với chiều dài 3,9km, có 6 đoạn bị mạch sủi, lỗ rò rỉ, có chỗ đường kính tới 15 cm. Đê sông Đáy đoạn ở huyện Kim Bảng bị sạt 3 đoạn dài 120m, nứt mặt ở Kim Thượng. Đê sông Nhuệ, sông Châu nước dâng cao gây tràn bờ. Đê sông Nhuệ ở Hoàng Đông, Hoàng Tây cũng bị vỡ. Đê Hoàn Uyển phải coi nới, có 5 đoạn sạt lở nên phải đắp thành 2 tuyến phòng ngự. Đê Bắc sông Châu phải khơi con trạch chống tràn, nhiều đoạn ở Lạc Tràng bị sạt. Cống Hữu Bị bị tràn cánh. Các cống Gốm (huyện Kim

Bảng), cầu Gừng, Tri Ngôn, Trung Thứ (huyện Thanh Liêm) đều bị rò rỉ. Các địa phương trong tỉnh lúc bấy giờ đã phải huy động đào đắp mỗi ngày từ 70 - 80 nghìn m³ đất, 73.000 cây tre, 120.000 bao tải, hơn 1.000 m³ đá học và hàng nghìn phương tiện vận tải cho đợt phòng chống lụt bão này.

Để nâng cao hơn nữa khả năng phòng chống thiên tai, đảm bảo tốt hơn cho sản xuất và đời sống của nhân dân, từ năm 1972, các địa phương trong tỉnh đã tiến hành quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển đồng bộ hệ thống thủy lợi, thủy nông trên địa bàn; đồng thời thành lập các đội thủy lợi chuyên trách (gọi tắt là Đội 202) để thường trực đảm nhiệm công việc thủy lợi, thủy nông. Các đoạn đê chính phải đào đắp thời gian này là đoạn đê Hữu Bị dài 300 m, đoạn đê Như Trác dài 1.000 m, cống Phủ Lý dài 600 m, cầu Đoạn Vĩ dài 400 m. Cũng để hạn chế thiên tai, tỉnh tập trung củng cố khép kín các tuyến đê, khoanh vùng ở tuyến 1 từ đường 38 Hữu Bị theo đê Ất Hợi, Nam sông Châu đến An Bài theo tả ngạn sông Sắt về Vĩnh Trụ; tuyến từ cầu Giẽ đến Hoàn Uyển đi theo bờ Bắc sông Châu về Phủ Lý; tuyến từ trạm bơm Như Trác về Đình Xá... Các trạm bơm Vĩnh Trụ, Lạc Tràng, Như Trác và các cống như cống Quế, cống Mộc Nam, Vũ Xá, Phủ Lý... tiếp tục được gia cố, bảo vệ. Mỗi huyện tổ chức một lực lượng từ 250 - 300 người để ứng cứu đê khi có báo động cấp III hoặc khi đê bị máy bay địch đánh phá. Lực lượng hộ đê của tỉnh có hơn 1.000 người biên chế thành 5 đội xung kích và 1 đội cơ giới thường trực ở khu vực Như Trác.

Đến giữa những năm 1970, phần lớn diện tích canh tác ở Hà Nam đã được tưới tiêu nước chủ động. Huyện Bình Lục có diện tích được tưới nước thủy lợi là 9.984 ha chiếm 76% diện tích canh tác; diện tích được tưới nước bằng thủy lợi là 10.444 ha đạt 79,6%. Huyện Kim Bảng có diện tích được tưới là 5.638 ha, đạt 69,5%; diện tích được tưới là 5.968 ha, chiếm 73,6%. Diện tích được tưới bằng thủy lợi ở huyện Lý Nhân là 6.289 ha (67%) và tưới là 6.263 (66%); ở huyện Duy Tiên là 6.570 ha (79,8%) và 6.699 ha (81,3%); ở huyện Thanh Liêm là 5.405 ha (62,9%) và 5.532 ha (đạt 64,4%). Thị xã Phủ Lý có diện tích được tưới bằng thủy lợi là 123 ha và tưới bằng thủy lợi là 183 ha. Đến năm 1976, hầu hết các địa phương trên địa bàn Hà Nam đã căn bản hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, thủy nông.

Từ sau khi tái lập tỉnh (1997), hệ thống thủy lợi, thủy nông của Hà Nam tiếp tục được hoàn thiện và nâng cấp theo hướng kiên cố hoá. Năm 2001, Hà Nam làm mới cống Vũ Điện, cống Phương Trà, sửa chữa cống chợ Xưa, Lý

Nhân và Mộc Nanh, đưa vào sử dụng các trạm bơm Yên Lệnh, Võ Giang, Hữu Bị II, An Đỗ và nhiều trạm bơm nhỏ ở các xã. Sửa chữa 217 cống, sửa chữa và nâng cấp 73 trạm bơm quy mô từ 1.000m³/ha. Hệ thống thủy nông đã đảm bảo tưới tiêu cho 38.063 ha lúa đạt 103% kế hoạch, 11.191 ha cây vụ đông đạt 86,1% kế hoạch, góp phần đưa năng suất cả năm đạt 105 tạ/ha.

Đến năm 2002, Hà Nam đã có 303,3 km kênh các loại được kiên cố hoá với kinh phí 141,4 tỷ đồng. Cũng trong năm 2002, toàn tỉnh đã đào đắp 198.480m³ đất tu bổ cho hệ thống đê điều, trong đó đê sông lớn là 67.703m³, đê sông con là 34.777m³. Nạo vét, tu sửa kênh mương các loại với khối lượng đào đắp được trên 1,3 triệu m³ đất; sửa chữa 177 công trình cống đập, xi phông, cầu máng với kinh phí 2.644 tỷ đồng. Trung tiêu tu 745 máy bơm và 56 nhà trạm.

Đến nay, hệ thống đê điều và thủy lợi, thủy nông của Nam Hà gồm có các hệ thống, công trình chủ yếu:

- Đê, bồi sông gồm có: Đê cấp I (sông Hồng) dài 38,973 km; đê cấp II (sông Đáy) dài 49.516 km. Đê cấp IV, cấp V gồm đê Sông Nhuệ dài 22,9 km; sông Châu dài 29 km (không kể sông Châu là trục tiêu của trạm bơm Hữu Bị I và Hữu Bị II) và đê sông Hoàn Uyển (huyện Duy Tiên) 16,7 km. Bồi sông Hồng dài 23,3 km; bồi sông Đáy dài 22,4 km, bồi sông Châu là 25,1km.

- Mỏ đá kè đê sông Hồng có 34 mỏ. Kè lát mái hệ bờ dài 3.571 m trong đó sông Hồng là 1.381 m và sông Đáy là 2.190 m. Tường kè sông Đáy 4295 m, trong đó tường kè bê tông là 3.450 và tường đá là 845 m.

- Hệ thống cống dưới đê gồm: 10 cống đê sông Hồng, 22 cống đê tả sông Đáy và 158 cống trên đê các sông con.

- Hệ thống các công trình thủy nông chính gồm: Kênh tưới dài 3.065 km, trong đó kênh tưới cấp I là 143 km; kênh tưới cấp II là 334 km. Kênh tiêu là 1.458 km, trong đó kênh tiêu cấp I là 235 km, cấp II có 580 km và kênh tiêu cấp III là 389,5 km. Toàn tỉnh hiện có 331 trạm bơm với 995 máy các loại, công suất từ 540 m³ đến 32.000 m³/h/máy.

Hệ thống tổ chức quản lý, khai thác và phát triển thủy lợi, thủy nông ở Hà Nam hiện nay gồm có: Công ty Khai thác công trình thủy lợi Nam Hà Nam, Công ty Khai thác công trình thủy lợi Kim Bảng và Công ty Khai thác công trình thủy lợi Duy Tiên; với tổng số cán bộ, công nhân viên là 329 người, trong

đó có 38 người có trình độ đại học. Trong đó, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Nam Hà Nam trực thuộc điều hành của Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Bắc Nam Hà, với hệ thống công trình đầu mối gồm 9 trạm bơm, 8 trục sông tiêu chính với tổng chiều dài 115 km, 1 kênh tưới chính Hữu Bị dài 8,7 km, 8 đập điều tiết phân lưu, có nhiệm vụ tưới tiêu cho 17.617 ha của 3 huyện Lý Nhân, Thanh Liêm và Bình Lục. Ngoài ra, Công ty Khai thác công trình thuỷ lợi Bắc Nam Hà còn đảm nhận tưới tiêu nước cho 3 huyện của tỉnh Nam Định là Ý Yên, Vụ Bản và Mỹ Lộc với diện tích tưới tiêu là 22.597,2 ha.

Việc phát triển thuỷ lợi, thuỷ nông đã góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, xoá đi hình ảnh của những vùng đất Hà Nam xưa “quanh năm chiêm khô, mùa úng”. Đó là biểu hiện của lòng kiên trì, sức sáng tạo và tinh thần lao động bền bỉ của các thế hệ người Hà Nam trong quá trình xây dựng và phát triển quê hương.

◆ Các công trình thuỷ lợi, thuỷ nông quan trọng ở Hà Nam

● **Đê sông Hồng và sông Đáy:** Đê sông Hồng trên địa bàn Hà Nam dài 38,973 km, từ xã Mộc Bắc (huyện Duy Tiên) đến Hoà Hậu (huyện Lý Nhân). Đoạn đê này còn có 23,3 km đê bồi, 10 cống dưới đê và các trạm bơm tưới, tiêu quan trọng như Yên Lệnh, Như Trác... Đê sông Đáy, dài 49.516 km, từ xã Tân Sơn (huyện Kim Bảng) đến xã Thanh Hải (huyện Thanh Liêm). Đoạn đê này có 22 cống dưới đê và nhiều công trình, trạm bơm thuỷ lợi khác.

● **Trạm bơm Như Trác và hệ thống kênh máng Điện Biên:** Trạm bơm nằm trên địa bàn xã Nhân Thịnh (huyện Lý Nhân) được xây dựng từ năm 1964 - 1967. Trạm có 6 máy, công suất 11000 m³/h/máy, có nhiệm vụ tưới và tiêu cho 6800 ha với lưu lượng 13,03m³/s. Hệ thống kênh máng dài hơn 30 km, tưới nước cho các xã ở huyện Bình Lục.

● **Trạm bơm Hữu Bị:** Xây dựng đầu tháng 11/1965 nằm trên địa bàn xã Mỹ Trung (huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định) trạm có 4 máy, công suất mỗi máy 32.000 m³/h, lưu lượng thiết kế: tiêu 35,56 m³/s, tưới 17,78 m³/s. Trạm phục vụ tưới cho 2.900ha và tiêu cho 8.400 ha của Hà Nam.

● **Trạm Báy Cửa** thuộc địa bàn xã Trác Văn (huyện Duy Tiên), công suất 37.000 m³/h.

- **Trạm bơm Bước I, Bước II:** Tổng công suất 45.000 m³/h và trạm bơm Lạc Tràng công suất 29.000 m³/h thuộc địa bàn xã Lam Hạ (thị xã Phủ Lý).

- **Trạm bơm Nham Tràng** thuộc xã Thanh Tân (Thanh Liêm), được xây dựng từ những năm 70 của thế kỷ XX. Trạm có 6 máy, công suất 11.000 m³/máy. Trạm có nhiệm vụ tưới tiêu cho 6.037 ha với lưu lượng thiết kế tưới 6,53m³/s và tiêu 23.7 m³/s.

◆ **Các công trình mới được xây dựng, cải tạo, nâng cấp từ 1990 đến nay**

- **Trạm bơm Quế** (huyện Kim Bảng) với 9 máy, mỗi máy 8000 m³/h và trạm bơm Lạc Tràng (huyện Duy Tiên) với 10 máy, mỗi máy 8000 m³/h, xây dựng từ 1990 - 1993.

- **Trạm bơm Đình Xá** (huyện Bình Lục) với 12 máy, mỗi máy 4000m³/h, bổ sung trạm bơm Triệu Xá (huyện Thanh Liêm) với 5 máy mỗi máy công suất 4000 m³/h; xây dựng từ 1995 - 1997.

- **Trạm bơm Võ Giang** (huyện Thanh Liêm) có 5 máy, công suất mỗi máy 8000 m³/h, xây dựng từ 1998 - 2000.

- **Trạm bơm Yên Lệnh:** Nằm trên địa bàn xã Chuyên Ngoại huyện Duy Tiên được khởi công tháng 3/1997 với công suất thiết kế 81.000 m³/h, tổng kinh phí đầu tư 36,5 tỷ đồng. Tháng 1/2001 công trình được đưa vào sử dụng, công trình gồm: bể hút, bể xả, kênh dẫn, cống xả qua đê... Trạm bơm đưa vào sử dụng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho hơn 8000 ha đất canh tác của 2 huyện Duy Tiên (Hà Nam) và Phú Xuyên (Hà Tây) đồng thời giúp các địa phương có thể chủ động lấy nước phù sa sông Hồng để cải tạo đất.

Chương XVII

CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

I. CÔNG NGHIỆP

Từ cuối thế kỷ XIX, bên cạnh các nghề tiểu thủ công gia đình trong các làng xã, ở Hà Nam bắt đầu xuất hiện các loại hình công nghiệp công xưởng, có quy mô lớn hơn, kinh doanh theo kiểu tư bản. Đó là các cơ sở công nghiệp của các chủ tư bản người Pháp và một số tiểu chủ, tiểu tư sản trong nước. Các cơ sở công nghiệp này chủ yếu khai thác đá ở những dãy núi đá vôi ven sông Đáy, những mỏ đá thuận tiện về giao thông ở các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm. Năm 1883, Ghiôm - một chủ tư sản người Pháp thành lập xưởng khai thác đá ở Kẻ Sở - Kiện Khê. Năm 1884, Bôren lập công trường khai thác đá ở Quyển Sơn...

Cho đến những năm 1930, ở Hà Nam đã có khoảng 18 mỏ khai thác đá, với sản lượng hàng trăm nghìn mét khối mỗi năm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số xưởng làm gạch ngói, vôi, gốm sứ, chế biến tre, đường mật,... của các tiểu chủ, tiểu tư sản người Việt; xưởng chế biến sữa, thịt, sơ chế cà phê trong các đồn điền của Pháp, và ở khu vực thị xã Phủ Lý cũng đã xuất hiện một số cơ sở công nghiệp như xưởng in, trạm phát điện đi-ê-zen (ở phố Quy Lưu), xưởng sửa chữa ca nô, ô tô, may mặc, làm đồ gỗ, gò hàn,...

Tuy nhiên, đến trước Cách mạng tháng Tám (1945), cơ sở công nghiệp ở Hà Nam vẫn hết sức nhỏ bé. Hơn nữa, sau Cách mạng tháng Tám và nhất là trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhiều cơ sở công nghiệp đã ngừng hoạt động, thu hẹp sản xuất hoặc phải sơ tán, phân tán sản xuất.

Nền công nghiệp Hà Nam chỉ thực sự có những bước tiến đáng kể từ cuối những năm 1950, đầu những năm 1960, với việc cải tạo công nghiệp tư bản tư nhân, hình thành các xí nghiệp công tư hợp doanh và thành lập mới hàng chục nhà máy, xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (cả của Trung ương và địa phương)

trên địa bàn tỉnh. Nhiều cơ sở công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động trong thời gian này như: Nhà máy đường Vĩnh Trụ (1959); Xí nghiệp đá vôi Kiện Khê (1959-1960); Nhà máy nhiệt điện Phủ Lý (1960); Xưởng nông cụ; Xưởng may mặc, cơ sở chế biến gỗ (1958-1960); Nhà máy thiết bị và kết cấu thép Phủ Lý (1963)... Tuy vậy, ngoại trừ một số nhà máy được trang bị máy móc, thiết bị cơ khí (như Nhà máy đường Vĩnh Trụ, Nhà máy nhiệt điện...), còn lại, phần lớn các cơ sở công nghiệp lúc bấy giờ chỉ có công nghệ sản xuất thủ công.

Trong những năm 1970 và đầu những năm 1980 trên địa bàn Hà Nam có thêm một số cơ sở công nghiệp quốc doanh được xây dựng và đi vào hoạt động như Nhà máy xi măng X-77 của Bộ Quốc phòng (năm 1977); Nhà máy xi măng Nội thương (năm 1978) và nhiều cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương của tỉnh và của các huyện, thị. Song, từ cuối những năm 1980, đầu những năm 1990, trong quá trình chuyển đổi cơ chế từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, nhiều cơ sở công nghiệp địa phương đã phải thu hẹp sản xuất, giải thể hoặc chuyển sang cổ phần hoá. Đến năm 1991, tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (theo giá hiện hành) mới đạt gần 93,21 tỷ đồng và tổng sản phẩm (GDP) công nghiệp nói chung mới đạt trên 38,20 tỷ đồng, chiếm 7,27% trong cơ cấu GDP các ngành kinh tế trên địa bàn của tỉnh¹⁾.

Ngày nay, các ngành công nghiệp ở Hà Nam đã và đang có những bước tiến mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trung bình trong các năm từ 1997 - 1999 là 14,0%/năm. Một số ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh như công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất bia, sản xuất khăn mặt, sản xuất nước máy. Các ngành tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đang phát triển mạnh và có chiều hướng được mở rộng.

Từ năm 2000 đến 2002, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 25,8%/năm, trong đó công nghiệp trung ương đóng trên địa bàn tăng bình quân 31,1%; công nghiệp địa phương tăng bình quân 17,6%; công nghiệp quốc doanh địa phương tăng bình quân 9,9%; công nghiệp ngoài quốc doanh tăng bình quân 17,3%/năm. Giai đoạn này cũng là giai đoạn Hà Nam tập trung sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, khôi phục, mở rộng, phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, ngành nghề trong nông thôn. Nhờ vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Hà Nam trong giai đoạn này có nhiều

1. Cục Thống kê Hà Nam: Niên giám thống kê 1990 - 2000; Tháng 8-2001.

chuyển biến tích cực, phù hợp với xu thế chung của cả nước, đồng thời tạo được cơ sở ban đầu để có thể hoà nhập với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước.

Cơ cấu sản xuất công nghiệp đã có sự chuyển đổi nhất định. Theo số liệu của Cục Thống kê Hà Nam,⁽¹⁾ thời kỳ 1990 -1996, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (theo giá hiện hành) vẫn giữ được chiều hướng tăng, năm 1990 chiếm 22,96%, đến năm 1996 là 26,24%; tỷ trọng của công nghiệp ngoài quốc doanh có chiều hướng giảm, năm 1990 chiếm 77,04%, đến năm 1996 chiếm 73,76% (chủ yếu do sự giảm sút ở khu vực kinh tế tập thể). Tỷ trọng công nghiệp khai thác mỏ giảm (ở đây khai thác đá là chủ yếu), năm 1990 chiếm 18,1%, đến năm 1996 còn khoảng 9,9%. Tỷ trọng công nghiệp chế biến có xu hướng tăng từ 81,2% năm 1990 lên khoảng 84,6% năm 1996. Trong đó các ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống, công nghiệp dệt, chế biến, sản xuất sản phẩm từ gỗ, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế có xu hướng tăng. Nhờ sự chuyển dịch cơ cấu nên công nghiệp Hà Nam đã có nhịp độ tăng trưởng tương đối khá, bình quân thời kỳ 1991 - 1996, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) tăng khoảng 14,5%/năm. Năm 1997 so với năm 1996 tăng 9,02%.

Công nghiệp ngoài quốc doanh có mức tăng trưởng cao nhất, tới 13,1%/năm. Trong thành phần kinh tế nhà nước, công nghiệp quốc doanh trung ương có tỷ trọng giảm, năm 1990 chiếm 57,3%, đến năm 1996 còn khoảng 28,7%; công nghiệp quốc doanh địa phương có tỷ trọng tăng từ 42,7% năm 1990 lên khoảng 71,3% năm 1996. Trong công nghiệp ngoài quốc doanh, khu vực kinh tế tập thể có chiều hướng giảm sút nhanh chóng, tỷ trọng năm 1990 chiếm 47,2%, đến năm 1996 còn 6,1%; kinh tế tư nhân, cá thể và sản xuất nhỏ có chiều hướng tăng nhanh, năm 1990 chiếm 52,8%, đến năm 1996 là 93,9%, giữ vai trò quan trọng trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Do có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên nhịp độ tăng trưởng bình quân năm thời kỳ 1990 - 1996 của khu vực kinh tế tư nhân, cá thể và sản xuất nhỏ đạt khoảng 24,2%, trong khi đó kinh tế tập thể giảm mỗi năm tới 22,2%. Về cơ cấu công nghiệp theo huyện, thị thì các huyện Lý Nhân, Kim Bảng và Duy Tiên là ba huyện chiếm tỉ trọng lớn nhất, chiếm tới 77,6% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Lý nhân cũng là huyện có nhịp độ tăng trưởng công nghiệp cao nhất của

1. Cục Thống kê Hà Nam: Niên giám thống kê 1990 - 2000; Tháng 8- 2001.

tỉnh, bình quân khoảng 20%/ năm thời kỳ 1991 - 1995, tiếp đến là các huyện Thanh Liêm và Duy Tiên.

Biểu 23. Tình hình tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị	1995	1997	1999	2000	2001	2002
Đá khai thác	10 ³ m ³	770	934	1001	1109,6	1253,7	1432
Nước mắm	10 ³ lít	373	202	125	117	3	1,7
Gạo, ngô xay xát	10 ³ tấn	203	180	207	213	231	253
Miến, bún, bánh	Tấn	2542	4049	4160	4471	2695	2931
Bia các loại	10 ³ lít	916	1100	5617	5973	6286	7253,6
Vải lụa thành phẩm	10 ³ m ²	2880	3328	2008	2388	2846	4506
Vải màn sợi bông	10 ³ m ²	10400	3668	2389	2421	1761	1908
Khăn mặt các loại	10 ³ cái	964	1421	1317	1405	1534	511
Hàng thêu	Bộ	...	33200	40102	47192	49000	31600
Hàng ren	m ²	...	11600	942	11066	18000	14100
Quần áo may sẵn	10 ³ cái	726	562	1693	2462	3344	2480
Gỗ xẻ các loại	10 ³ m ³	...	2,88	2,7	2,8	3,0	4,1
Bột nhẹ	Tấn	...	8496	9913	10786	12291	27722
Vôi	10 ³ tấn	21,7	70,2	57,2	35,6	36,5	36,9
Xi măng	10 ³ tấn	28,1	68	571	815	963,3	1378,6
Gạch xây	Tr. viên	120,0	131,6	157,1	170,8	181,5	205,8
Ngói lợp	Tr. viên	4,2	5,6	5,3	2,7	2,8	2,5
Nông cụ cầm tay	10 ³ cái	123	91	133	109	141	113,2
Nước máy	10 ³ m ³	750	1000	2496	2783	3345	3412
Giường, tủ bàn ghế	10 ³ chiếc	...	66,6	80,6	83,6	105,4	123,7

Mức tăng trưởng công nghiệp cao gấp hơn 1,1 lần so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, do đó công nghiệp đã đóng góp ngày càng nhiều trong GDP nền kinh tế của tỉnh. Năm 1996, tỷ trọng GDP công nghiệp trong cơ cấu GDP toàn nền kinh tế của tỉnh chiếm khoảng 10,3%; năm 1997 đạt khoảng 9,98%; trong thời kỳ 1990 - 1996 công nghiệp đã thu hút thêm được khoảng 5 nghìn lao động, chiếm khoảng 12,83% trong tổng số lao động được thu hút thêm vào nền kinh tế quốc dân toàn tỉnh cùng thời gian này. Trong đó công

ngành chế biến thu hút nhiều nhất tới 3,2 nghìn lao động và cũng là phân ngành có số lao động đông nhất, tới 7,1 nghìn người; năng suất lao động công nghiệp thời kỳ 1991 - 1996 tăng bình quân năm khoảng 10,8%/năm, trong đó công nghiệp khai thác mỏ tăng khoảng 8,1%/năm.

Sản xuất thực phẩm và đồ uống có mức tăng trưởng cao nhất là 14,0%/năm, tiếp đến là các ngành chế biến, sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre là 13,8%/năm. Trong 2 năm 1990 - 1991 công nghiệp Hà Nam vẫn có chiều hướng suy giảm, bắt đầu từ năm 1992 công nghiệp Hà Nam có chiều hướng tăng dần với nhịp độ ngày càng cao.

Trên địa bàn Hà Nam đến năm 2002 đã có 20.193 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Trong đó có 17 cơ sở công nghiệp thuộc kinh tế nhà nước (do Trung ương quản lý 4 cơ sở và địa phương quản lý 13 cơ sở), còn lại chủ yếu thuộc kinh tế cá thể, tư nhân.

Biểu 24. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam 1995 - 2002

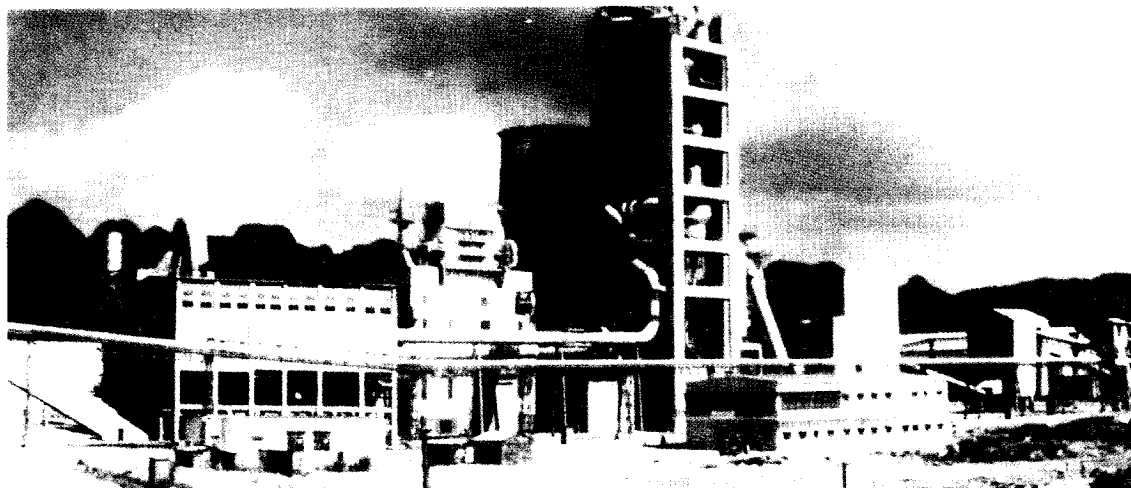
(Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Nhà nước			Ngoài quốc doanh	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		Tổng số	Chia ra			
			Trung ương	Địa phương		
1995	277386	46726	22157	24569	230660	-
1997	396403	111966	31229	80737	284437	-
1999	1030528	687311	575753	111558	343217	-
2000	1307131	894519	762721	131798	412612	-
2001	1559333	1086325	940544	145781	473008	-
2002	1886897	1287867	1135781	152086	564864	34166

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002.

Các ngành công nghiệp chủ đạo của Hà Nam hiện nay là xi măng, vật liệu xây dựng và công nghiệp dệt may.



Công ty Xi măng Bút Sơn.

Trên địa bàn Hà Nam hiện có 6 cơ sở sản xuất xi măng là Công ty Xi măng Bút Sơn; Công ty Xi măng X77; Nhà máy Xi măng Nội thương; Công ty Xi măng Kiện Khê; Công ty Tân Phú Xuân và Công ty TNHH Việt Trung.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng gồm có sản xuất gạch, ngói, khai thác đá, sỏi và sản xuất vật liệu xây dựng khác. Đến năm 2002, Hà Nam có 3 xí nghiệp sản xuất gạch nung tuy-nen; công suất mỗi năm đạt 45 - 50 triệu viên, có khả năng đáp ứng được 70% nhu cầu thị trường trong tỉnh. Ngoài ra, còn có một số cơ sở khai thác và chế biến vật liệu xây dựng khác của tỉnh và các ngành ở trung ương, tập trung chính ở khu vực xã Thanh Thủy (huyện Thanh Liêm), như Công ty Vôi đá Kiện Khê; Xí nghiệp Đá số 1; Xí nghiệp Đá đường sắt; Công ty Vật tư giao thông 2; Công ty Vật liệu xây dựng Thanh Liêm; Công ty Vật liệu xây dựng Kim Bảng...

Năm 1997, Hà Nam có các cơ sở sản xuất gạch ngói thuộc khu vực quốc doanh, gồm cơ sở Mộc Bắc (huyện Duy Tiên), Khả Phong (huyện Kim Bảng), Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm... với năng lực sản xuất khoảng 46 triệu viên/năm. Ngoài ra, khu vực ngoài quốc doanh có khả năng sản xuất khoảng 100 triệu viên/năm. Hiện chỉ có xí nghiệp gạch Mộc Bắc (trước đây thuộc Tổng Công ty Xây dựng sông Đà, nay thuộc quản lý của Sở Xây dựng Hà Nam) là cơ

sở gạch nung lò tuy- nen, còn tất cả các cơ sở khác đều nung gạch trong lò đứng hoặc lò Hộp - man.

- Hà Nam hiện có 1 cơ sở dệt là Công ty dệt Hà Nam. Công ty này đã và đang đầu tư vào khu công nghiệp Đồng Văn, đã nhập dây chuyền kéo sợi, dệt vải; công nghệ dệt của Cộng hoà Liên bang Đức và của Nhật Bản. Hàng năm Công ty dệt khoảng 10 triệu m² vải. Thiết bị dây chuyền kéo sợi, đánh ống mà Công ty đầu tư tại thị xã Phủ Lý khá hiện đại. Quy mô dây chuyền máy kéo sợi có 40 nghìn cọc, sản xuất 8 nghìn tấn sợi/năm.

Đến năm 2002, trên địa bàn Hà Nam đã có 6 nhà máy may do 4 công ty quản lí. Số lượng máy may là 4.500 máy; sản xuất hàng xuất khẩu năm 2002 đạt 16,0 triệu USD.

Một số cơ sở nghiệp công nghiệp tiêu biểu trên địa bàn của tỉnh

1. Nhà máy đường Vĩnh Trụ là một trong những cơ sở công nghiệp quốc doanh có quy mô khá lớn được thành lập đầu tiên trên địa bàn của tỉnh. Nhà máy được xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 1959, tại thị trấn Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân), với công suất 25 tấn mía/ngày. Những năm 1970, 1980 nhà máy có trên 1.000 công nhân, sản xuất phát triển khá ổn định. Mặt hàng chủ yếu là đường trắng, đường phèn các loại. Đến những năm 1990, do chuyển đổi cơ chế, nhà máy được chuyển giao cho Tổng Công ty mía đường miền Bắc quản lí (năm 1992), sau đó, đổi thành Công ty Chế biến thực phẩm Vĩnh Hà. Thời kỳ này, do công nghệ sản xuất lạc hậu, sản phẩm khó tiêu thụ và do sản xuất mía của dân cư trong vùng giảm mạnh, vùng nguyên liệu bị thu hẹp, lại không ổn định, nên Công ty đã tiến hành sắp xếp lại sản xuất, giảm bớt biên chế lao động, chuyển đổi mặt hàng sang sản xuất bia, nước giải khát, bánh kẹo, chế biến thức ăn gia súc và cả chế biến muối i-ốt. Năm 2002, Công ty chỉ còn 169 cán bộ, công nhân viên; doanh thu đạt trên 3,62 tỷ đồng.

2. Công ty đá vôi Kiên Khê là cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương của tỉnh. Công ty đóng trên địa bàn thị trấn Kiên Khê. Năm 1959, công ty bắt đầu được khởi công xây dựng và năm 1960 đã đi vào hoạt động. Tổng số cán bộ, công nhân viên ngày đầu thành lập là 1.700 người. Đến năm 2002, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty còn 201 người.

Công ty sản xuất chế biến đá, sản xuất tấm lợp, vôi nghiền và bột đá. Năm 2000 và 2001 mỗi năm đạt 250.000 m³ đá, 13.000 tấm lợp và 7.000 tấn bột đá. Doanh thu

của Công ty những năm 2000 - 2002 đạt khoảng 7 tỷ đồng/năm và mỗi năm đóng góp cho ngân sách là 130 triệu đồng.

3. Công ty xi măng X-77 (Bộ Quốc phòng) thuộc loại hình doanh nghiệp nhà nước; Công ty đóng trên địa bàn xã Liên Sơn (huyện Kim Bảng). Nhà máy được khởi công xây dựng tháng 1 năm 1977 và đến tháng 5 năm 1977 hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động. Tổng số cán bộ, công nhân viên chức ngày đầu thành lập là 200 người; đến nay số cán bộ công nhân viên chức đã lên đến 550 người. Các sản phẩm chính của Công ty hiện nay là xi măng PCB-300, gạch Bloc, khai thác đá và công ty tham gia các hoạt động thi công xây lắp công trình xây dựng; sản lượng sản phẩm các loại xi măng PCB-300 là 9,9 vạn tấn/năm; gạch Bloc 5 triệu viên/năm; đá thương phẩm 250.000m³/năm.

Giá trị tổng sản lượng của Công ty đạt khoảng 49,6 tỷ năm 1999; năm 2001 đạt 56 tỷ và năm 2002 đạt 70 tỷ đồng. Hàng năm Công ty nộp ngân sách nhà nước là 4 tỷ đồng. Do những thành tích trong sản xuất, Công ty đã được Nhà nước tặng các Huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì và hạng ba; các Huân chương Chiến công hạng nhất, nhì và hạng ba. Sản phẩm xi măng đạt Huy chương vàng chất lượng cao và đạt giải Bạc chất lượng Việt Nam, đạt tiêu chuẩn ISO-9002.

4. Nhà máy xi măng Nội thương thuộc loại hình doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý; đóng trên địa bàn xã Liên Sơn (huyện Kim Bảng). Năm 1978, nhà máy được khởi công xây dựng; tháng 1 năm 1980, nhà máy được hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày đầu thành lập là 450 người; Năm 2002 số cán bộ công nhân viên còn 309 người. Các sản phẩm chính của nhà máy là xi măng PCB 30-TCVN-6062, sản lượng 3 vạn tấn/năm; sản phẩm thứ hai của nhà máy là bột xây, sản lượng 3000 tấn/năm.

Giá trị tổng sản lượng hàng năm của doanh nghiệp đạt khoảng 15 tỷ đồng, năm 2001 đạt 15,5 tỷ đồng. Hàng năm nhà máy đóng góp vào ngân sách là 1 tỷ đồng. Với những thành tích trong sản xuất, nhà máy đã được nhận 2 Huân chương Lao động; sản phẩm xi măng PCB 30 đã 3 lần đạt huy chương Vàng vào các năm 1992, 1993 và 1994.

5. Công ty Xi măng Kiện Khê (trước đây là Nhà máy xi măng Kiện Khê); đóng tại thị trấn Kiện Khê; được thành lập tháng 12/1994, là cơ sở công nghiệp xi măng đầu tiên của tỉnh Nam Hà (cũ) nay là thuộc tỉnh Hà Nam. Được lắp đặt dây chuyền công nghệ lò đứng của Trung Quốc. Năm 1995, nhà máy đã ra được mẻ xi măng đầu tiên. Theo công suất thiết kế nhà máy sẽ đạt 8.2 vạn tấn đến 8.5 vạn

tấn/năm. Lúc thành lập Công ty mới có 20 cán bộ, công nhân. Hiện nay Công ty có 260 cán bộ, công nhân viên, trong đó có 13 kỹ sư, 100 cán bộ trung cấp, còn lại 147 người là công nhân kỹ thuật từ bậc 2 đến bậc 6. Năm 2001 nhà máy đã đạt công suất 8,4 vạn tấn, đạt giá trị tổng sản lượng gần 40 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước đạt 2,2 tỷ đồng. Sản phẩm của Công ty là xi măng PCB 300, được sử dụng trong lĩnh vực xây dựng dân dụng như làm đường giao thông, kênh mương nông thôn...

6. Công ty Xi măng Bút Sơn (trước đây là Nhà máy Xi măng Bút Sơn) là doanh nghiệp Nhà nước, có trụ sở đặt tại thôn Hồng Sơn (xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng). Nhà máy được đầu tư xây dựng theo Quyết định phê duyệt số 573/TTg ngày 23/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ. Công suất thiết kế là 4.000 tấn Clanhke/ngày; nhà máy được khởi công xây dựng ngày 27/8/1995 và đến ngày 29/8/1998 nhà máy đã bắt đầu thực hiện sấy lò và có sản phẩm chính thức ngày 04/11/1998; đến ngày 20/7/1998 Hội đồng nghiệm thu Nhà nước chính thức nghiệm thu và nhà máy bắt đầu chính thức đi vào sản xuất. Trong giai đoạn thực hiện dự án, số cán bộ tham gia thực hiện từ 30 người tăng lên đến 120 người. Thời gian khi hình thành và bước đầu đi vào sản xuất công ty xi măng Bút Sơn có 955 người, sau khi ổn định tổ chức sản xuất, cán bộ công nhân viên của công ty là 1.063 người. Tháng 8 năm 2001, sáp nhập công ty bao bì Nam Định vào thành một bộ phận của Công ty, nâng tổng số cán bộ của Công ty lên 1.234 người.

Sản phẩm chính của Công ty là xi măng PCB30 và PCB40 theo tiêu chuẩn Việt Nam 2682 - 1999; và vỏ bao xi măng 25 triệu bao/năm. Công suất của nhà máy đạt 1,4 triệu tấn xi măng /năm. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp: năm 1999 sản lượng sản xuất đạt 800 nghìn tấn Clanhke, tiêu thụ 750 nghìn tấn sản phẩm; đạt doanh thu 354 tỷ đồng; nộp ngân sách 24,6 tỷ đồng; năm 2000 sản lượng xi măng đạt 716 nghìn tấn và 515 nghìn tấn Clanhke, đạt doanh thu 748 tỷ đồng, nộp ngân sách 44,0 tỷ đồng; năm 2001 sản lượng xi măng của công ty đạt 798 nghìn tấn và 539 nghìn tấn Clanhke, doanh thu đạt 786 tỷ đồng, nộp ngân sách 48 tỷ đồng; 6 tháng năm 2002 công ty tiêu thụ được 626 nghìn tấn xi măng và 69 nghìn tấn Clanhke, ước đạt 887 tỷ đồng doanh thu và nộp ngân sách 55 tỷ đồng.

Tình hình công nghiệp quốc doanh thời kỳ 1995 - 2002, tổng số các doanh nghiệp quốc doanh trên địa bàn tỉnh Hà Nam có những biến đổi lớn, năm 1995 Hà Nam có 28 doanh nghiệp nhà nước đến năm 2002 chỉ còn 17 doanh nghiệp, giảm 40%.

Biểu 25. Số cơ sở công nghiệp quốc doanh trên địa bàn tỉnh Hà Nam*Đơn vị: Cơ sở*

Tổng số	1995	1997	1999	2000	2001	2002
- Nhà nước	28	27	24	21	14	17
+ Trung ương quản lý	7	8	5	5	4	4
+ Địa phương quản lý	21	19	19	16	10	13

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002.

Tình hình công nghiệp ngoài quốc doanh thời kỳ 1990 - 2002 có những chuyển biến tích cực. Mặc dù kinh tế tập thể có chiều hướng giảm sút nhanh chóng, tỷ trọng năm 1990 chiếm tới 47,2% thì đến năm 1996 chỉ còn 6,1% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, song các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể và sản xuất nhỏ trong công nghiệp lại có xu hướng phát triển mạnh, năm 1990 chiếm 52,8% đến năm 1996 đã vươn lên chiếm tới 93,9% và đã chiếm giữ vai trò quan trọng, quyết định trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Biểu 26. Cơ cấu và nhịp độ phát triển công nghiệp ngoài quốc doanh*Đơn vị: %*

	Cơ cấu và nhịp độ phát triển		Tăng bình quân/năm
	1990	1996	
Kinh tế ngoài quốc doanh	100,0	100,0	13,1
- Kinh tế tập thể	47,2	6,1	-22,2
- Kinh tế tư nhân	0,3	-	-
- Kinh tế cá thể và sản xuất nhỏ	49,1	93,9	24,2
- Kinh tế hỗn hợp	3,4	-	-

Nguồn: Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2010.

Số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh của tỉnh đã tăng từ 12.186 cơ sở năm 1990 lên 16.253 cơ sở năm 1995 và 20.175 cơ sở năm 2002. Hiện chưa có số liệu thống kê chi tiết số cơ sở của các thành phần kinh tế cụ thể trong những năm gần đây, song qua số liệu của các năm từ 1990-1995 (Biểu 27) có thể thấy phần lớn các cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn Hà Nam là thuộc các thành phần tư nhân, cá thể, hộ gia đình. Trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, tính đến thời điểm 31/12/2002 đã có 315 doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, trong đó có 242 công ty TNHH, 47 doanh

ngành tư nhân và 26 công ty cổ phần, với tổng số vốn đăng ký trên 379,22 tỷ đồng. Với sự thông thoáng của Luật Doanh nghiệp (do Nhà nước ban hành năm 2000) và sự khuyến khích, tạo thuận lợi của các cơ chế, chính sách của tỉnh, ngày càng có nhiều cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh có xu hướng thành lập hoặc chuyển đổi sang các loại hình doanh nghiệp nói trên.

Biểu 27. Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh (1990 - 1995)

Đơn vị: Cơ sở

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số	12.186	12.107	11.786	12.662	14.025	16.253
- Kinh tế tập thể	46	37	29	31	27	23
- Kinh tế tư nhân	2	-	3	2	5	4
- Kinh tế cá thể	12.138	12.070	11.754	12.626	13.986	16.219
- Kinh tế hỗn hợp	-	-	-	3	7	7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nam Hà 1990 - 1996.

Cho đến nay các xí nghiệp và cơ sở công nghiệp nhà nước (quốc doanh) vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực thị xã Phủ Lý và các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm. Các huyện Duy Tiên, Lý Nhân là những huyện có cơ sở công nghiệp nhiều nhất tỉnh, song chủ yếu là các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh, thuộc loại hình tư nhân, cá thể, hộ gia đình và các thành phần kinh tế khác.

Biểu 28. Phân bố cơ sở sản xuất công nghiệp theo huyện, thị

Đơn vị: Cơ sở

	2000	2001	2002
Tổng số	16.458	18.062	20.193
- Thị xã Phủ Lý	1 153	1 061	1 136
- Huyện Bình Lục	1 821	1 859	1 976
- Huyện Duy Tiên	4 536	6 471	6 857
- Huyện Kim Bảng	1 378	1 749	1 873
- Huyện Lý Nhân	5 448	5 772	6 144
- Huyện Thanh Liêm	2 122	2 104	2 207

Nguồn: Sdd, Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002, 2003.

Để tổ chức phát triển công nghiệp trên địa bàn, Hà Nam đang quy hoạch và đầu tư xây dựng một số khu công nghiệp tập trung và cụm công nghiệp làng nghề. Đến năm 2002 đã hình thành 3 cụm/ khu công nghiệp tập trung là Khu công nghiệp Đồng Văn; Khu công nghiệp Châu Sơn và Khu công nghiệp Hoàng Đông, với tổng diện tích quy hoạch gần 500 ha. Các khu công nghiệp này sẽ được đầu tư xây dựng đồng bộ về kết cấu hạ tầng (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, nhà xưởng, kho bãi, hệ thống xử lý môi trường...) cho các doanh nghiệp thuê sử dụng mặt bằng để sản xuất kinh doanh, với cơ chế thuận lợi, thông thoáng.

Các khu công nghiệp tập trung của tỉnh Hà Nam (đến năm 2003)

1. Khu công nghiệp Đồng Văn: Địa điểm xây dựng tại thị trấn Đồng Văn (huyện Duy Tiên), giáp bên Quốc lộ 1A, cách Hà Nội 45 km, điều kiện giao thông thuận lợi. Khu công nghiệp có tổng diện tích quy hoạch 154 ha (giai đoạn I là 110 ha, giai đoạn II mở rộng thêm 44 ha); tổng vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng là 150 tỷ đồng. Hiện tại đã có 110 ha hoàn thành kết cấu hạ tầng và đã có 23 doanh nghiệp được giao mặt bằng sử dụng, với diện tích 62 ha.

2. Khu công nghiệp Châu Sơn: được xây dựng tại xã Châu Sơn (thị xã Phủ Lý); có diện tích quy hoạch 200 ha (giai đoạn I là 91 ha, giai đoạn II là 109 ha); tổng vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng 300 tỷ đồng. Điều kiện giao thông của khu công nghiệp tập trung này cũng rất thuận lợi cho các doanh nghiệp. Hiện tại tỉnh đã và đang giao mặt bằng sử dụng cho 10 doanh nghiệp với diện tích 25 ha và đang xúc tiến đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng để thu hút nhiều hơn các doanh nghiệp.

3. Khu công nghiệp Hoàng Đông: đang được xây dựng tại xã Hoàng Đông (huyện Duy Tiên); tổng diện tích quy hoạch 137 ha (giai đoạn I là 50 ha, giai đoạn II là 87 ha); tổng mức đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng 200 tỷ đồng. Khu công nghiệp này gắn kể với nhiều làng nghề tiểu thủ công nghiệp và có thể thu hút một bộ phận đáng kể các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp của các làng nghề trong vùng.

II. TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Hà Nam phát triển từ rất sớm với nhiều loại ngành nghề đa dạng. Nhiều làng nghề và sản phẩm ngành nghề thủ

công của Hà Nam từ xưa đã nổi tiếng như dẹt lụa ở Nha Xá, tơ lụa Từ Đài, đậu phụ làng Đám, Liêm Chính, bún làng Tái, bánh đa nem ở Nguyên Lý, Hoà Lý, nghề sừng ở Đô Hai, mây giang đan ở Ngọc Động, gốm mỹ nghệ ở Quế... Ngày nay nhiều làng nghề, ngành nghề truyền thống vẫn được duy trì, phục hồi và mở rộng; nhiều ngành nghề, làng nghề mới cũng hình thành và phát triển năng động. Các sản phẩm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Hà Nam cũng đa dạng, phong phú, đáp ứng theo yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Theo số điều tra nông thôn - nông nghiệp của Cục Thống kê Hà Nam năm 2001 thì trên địa bàn tỉnh hiện có 25 làng nghề. Trong đó có 4 làng làm nghề chế biến nông sản thực phẩm (làm bún và bánh đa nem) với 2.258 hộ; làng nghề dẹt vải có 2 làng với 739 hộ; làng nghề ươm tơ có 1 làng với 310 hộ; làng nghề làm đồ sừng mỹ nghệ có 1 làng với 150 hộ; làng nghề sản xuất cơ khí có 1 làng với 205 hộ; làng nghề thêu ren có 5 làng với 1.518 hộ; làng nghề mây tre đan có 3 làng với 713 hộ; làng nghề làm nón có 4 làng với 428 hộ; làng nghề làm trống có 1 làng với 500 hộ; làng nghề làm mộc có 1 làng với 130 hộ; làng nghề nuôi tằm có 1 làng với 600 hộ; làng nghề đan cót có 1 làng với 876 hộ.

Các làng nghề phát triển tập trung chủ yếu ở các huyện Duy Tiên có 9 làng (chủ yếu làm các nghề dẹt vải, nuôi tằm, ươm tơ, thêu ren, mây tre đan, làm mộc, làm trống); huyện Thanh Liêm có 7 làng (với các nghề thêu ren, làm bún, làm nón); huyện Lý Nhân có 3 làng, huyện Bình Lục có 5 làng với các nghề làm dưa chua, sừng mỹ nghệ, mây tre đan, làm bún bánh, với các nghề dẹt vải, đan cót, bánh đa nem....

Các làng nghề phát triển đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế nông thôn trong tỉnh. Theo số liệu điều tra ngành nghề nông thôn Hà Nam năm 2000, thu nhập bình quân của lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề đạt 315 nghìn đồng/tháng; còn những người lao động chuyên ngành nghề có thu nhập bình quân khoảng 501 nghìn đồng.

Cùng với phục hồi, phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống các vùng nông thôn của Hà Nam cũng đã và đang phát triển các ngành nghề mới, làng nghề mới.

Biểu 29. Các làng nghề ở Hà Nam

Huyện	Tên xã	Làng nghề	Ngành nghề
TX. Phủ Lý	Thanh Châu	Bảo Lộc	Thêu ren
Duy Tiên	Mộc Nam	Nha Xá	Dệt vải
	Chuyên Ngoại	Từ Đài	Ươm tơ
	Yên Bắc	Bùi Xá	Mây tre đan
		Vũ Xá	Thêu ren
		Đô Lương	Làm Mọc
	Hoàng Đông	Ngọc Động	Mây tre đan
	Đội Sơn	Đội Tam	Làm trống
Tiên Phong	An Mông	Thêu ren	
	An Mông	Nuôi tằm	
Thanh Liêm	Thanh Hà	An Hoà	Thêu ren
		Hoà Ngãi	Thêu ren
	Thanh Nguyên	Kim Lũ	Làm bún
	Thanh Phong	Bối Hạ	Làm nón
		Phố Bối	Làm nón
Liêm Sơn	Thôn Khoái	Làm nón	
	Thôn Quán	Làm nón	
Bình Lục	Đình Xá	Thôn Đình	Làm bún
		Thôn Trung	Làm bún
	An Đổ	An Đổ	Rửa cửa
	An Nội	Câu Thượng	Mây tre đan
	An Lão	Đô Hai	Làm đồ sùng
Lý Nhân	Nguyên Lý	Hoà Lý	Bánh đa nem
	Đạo Lý	Thọ Chương	Đan cốt
	Hoà Hậu	Đại Hoàng	Dệt vải

Biểu 30. Quy mô và cơ cấu ngành nghề

Phân loại	Số cơ sở	Tỷ lệ%	Số LĐ	Tỷ lệ%
1.Theo hình thức tổ chức	57.752	100%	108.575	100%
- HTX, tổ hợp	794	1,4	20.598	19,0
- Doanh nghiệp tư nhân, Cty TNHH	39	0,1	1.204	1,1
- Doanh nghiệp Nhà nước	01	-	7	-
- Hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề	51.968	90,0	78.415	72,2
- Hộ chuyên ngành nghề	4.950	8,5	8.351	7,7
2. Phân loại theo ngành nghề	49.608	100%	90.768	100%
- Chế biến nông - lâm - thủy sản	9.239	18,6	16.520	18,6
- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	28.677	57,8	48.192	53,1
- Xây dựng	1.529	3,1	10.316	11,4
- Các nghề khác	5.982	12,1	8.375	9,2
3. Một số ngành nghề có số cơ sở chiếm tỷ lệ khá là:				
- Nhóm chế biến nông - lâm - thủy sản	9.239	100%	16.520	100%
+ Xay xát, nghiền	2.046	22,2	2.539	15,4
+ Làm bánh bún	2.949	31,9	6.261	37,9
+ Chế biến gỗ và lâm sản khác	2.361	25,6	5.096	30,9
+ Làm nón	1.363	14,8	1.847	11,2
- Nhóm sản xuất TTCN	28.677	100%	48.192	100%
+ Dệt, thêu, làm thảm	14.763	51,5	22.948	47,6
+ Mây tre đan, mỹ nghệ	5.613	19,6	11.564	24,0
+ Các ngành nghề khác	6.945	24,2	8.457	17,6
- Nhóm sản xuất vật liệu xây dựng	1.529	100%	10.316	100%
+ Làm gạch, ngói, tấm lợp,	464	30,3	2.326	22,5
+ Sản xuất vôi, bột nhẹ			2.037	19,7
+ Khai thác đá, đá sét, SX xi măng	676	44,2	4.499	43,6

Nguồn: Số liệu điều tra ngành nghề nông thôn Hà Nam, năm 2001.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động một số ngành nghề nông thôn tỉnh Hà Nam phần lớn chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Lao động ngành nghề chủ yếu do tự học, tự nâng cao tay nghề trong quá trình sản xuất ngành nghề.

Thu nhập bình quân một hộ trong một năm từ sản xuất ngành nghề của một số ngành nghề nông thôn tỉnh Hà Nam (theo số liệu điều tra năm 2000) như sau: dệt vải 2.600 nghìn đồng; gốm mỹ nghệ 8.470 nghìn đồng; mây giang đan 6.854 nghìn đồng; dâu tằm 5.222 nghìn đồng; dệt lụa 5.667 nghìn đồng; Trống 6.707 nghìn đồng; dưa dưa 2.813 nghìn đồng; rượu đặc sản 5.319 nghìn đồng; sừng mỹ nghệ 2.418 nghìn đồng; bánh đa nem 3.403 nghìn đồng; đan cót 3.198 nghìn đồng; khai thác vật liệu xây dựng, đá 17.720 nghìn đồng.

Trình độ công nghệ sản xuất của đa số các ngành nghề nông thôn ở Hà Nam năm 2000 là vào loại độ trung bình, một số vẫn còn ở trình độ lạc hậu như dệt vải, dệt lụa, gốm,... Trình độ kỹ thuật thủ công và bán cơ khí là chủ yếu. Phần lớn trang thiết bị nhà xưởng là ở mức thô sơ, dễ mua sắm, quy mô nhỏ.

Một số làng nghề tiêu biểu ở Hà Nam hiện nay

1. Làng nghề dệt Nha Xá (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên) là làng nghề truyền thống về dệt vải, lụa tơ tằm, đũi, có từ lâu đời và rất nổi tiếng của Hà Nam. Theo ngọc phả của làng cũng như theo nhiều tư liệu văn hoá, lịch sử, thì nghề ươm tơ, dệt lụa ở đây có từ đầu thế kỷ XIII, thời Trần, do chính Huệ Nhân Vương Trần Khánh Dư huấn dạy cho dân làng. Lúc đầu là dệt xăm, vớt làm phương tiện vớt cá bột trên sông Hồng để phát triển nghề ươm thả cá, sau mới phát triển thành nghề ươm tơ, dệt lụa. Cho đến thế kỷ XV, VII và những thế kỷ tiếp sau, nghề ươm tơ, dệt lụa ở Nha Xá đã đạt tới trình độ kỹ nghệ khá cao, nổi tiếng khắp trong và ngoài tỉnh. Vải, lụa được dệt bằng các khung dệt thủ công, khổ vải chỉ 35 - 40 cm. Nguyên liệu chính là tơ, kén tằm mua từ khắp các nơi trong vùng, mà chủ yếu là mua của các làng nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ khá nổi tiếng như: Từ Đài, Yên Lệnh (xã Chuyên Ngoại), An Mông (xã Tiên Phong), Hoàn Dương (xã Mộc Bắc)... Cho đến những năm 1930 (thế kỷ XX), các khung dệt được cải tiến, khổ vải được nâng lên 80 cm. Ngoài nguyên liệu tơ tằm trong vùng và các nơi khác trong nước, Nha Xá còn nhập cả sợi, tơ Tứ Xuyên (Trung Quốc) và của Nhật Bản^(*). Sản phẩm cũng đa dạng hơn, như lụa, đũi, lượt, lĩnh, xăng toan,

(*) Hồ Xuân Đình: "Làng dệt Nha Xá"; Tạp chí Văn hoá thông tin Hà Nam, số 6/1998.

khăn vụn... chất lượng không thua kém lụa, đũi Vạn Phúc (tỉnh Hà Đông) và lụa Hàng Châu (Trung Quốc) thời bấy giờ.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến những thập kỷ trước đổi mới, nghề dệt Nha Xá cũng như nhiều làng nghề khác đã trải qua không ít thăng trầm, nhưng người dân Nha Xá vẫn “tử vì nghiệp”, vẫn giữ nghề và phát triển nghề của làng. Cuối những năm 1980, sản lượng vải, lụa của Nha Xá đã đạt trên 400 nghìn m² mỗi năm. Từ đầu những năm 1990 trở lại đây, nghề dệt Nha Xá phát triển mạnh ở các hộ gia đình. Hầu như nhà nào cũng có 1 - 2 khung dệt. Nhiều hộ đã dùng mô tơ điện để guồng tơ, đánh suốt và dệt vải, lụa. Khổ vải dệt cũng đã có loại 1 - 1,2m.

Tính đến năm 2002, làng dệt Nha Xá có khoảng 500 khung dệt, công suất đạt 850 nghìn đến 1 triệu mét lụa/năm, tạo công ăn việc làm cho khoảng 1.700 lao động. Trung bình cứ 3 người đảm nhiệm một máy dệt. Nhiều gia đình có tới 2 - 3 máy dệt và tổ chức khép kín các công đoạn sản xuất, từ mua nguyên liệu đến bán sản phẩm. Trong làng cũng đã hình thành sự phân công lao động mang tính chuyên môn hoá theo mặt hàng và theo công đoạn sản xuất. Sản phẩm lụa, đũi tơ tằm của Nha Xá hiện được tiêu thụ khắp các vùng, miền trong nước và xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới. Hơn thế nữa, sự phát triển của làng dệt Nha Xá những năm gần đây còn tạo thuận lợi cho sự phục hồi và phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ của nhiều xã trong huyện và trong tỉnh.

2. Làng nghề thêu ren xã Thanh Hà (huyện Thanh Liêm). Làng nghề này gồm 7 thôn, nằm cạnh quốc lộ 1A, có 2.626 hộ với 11.000 khẩu. Trong đó, nghề thêu ren tập trung chủ yếu ở thôn An Hoà và thôn Hoà Ngãi. Các thôn khác cũng có người làm nghề, nhưng không nhiều. Năm 2002, cả xã có 2.002 hộ làm nghề thêu ren, chiếm 76,2% số hộ trong xã, với khoảng 6.500 lao động làm nghề. Trước đây ở xã Thanh Hà, nghề thêu ren chỉ có ở một số hộ với những sản phẩm đơn giản như: gối, trướng, cò... Vốn sản xuất của người lao động manh mún nhỏ bé, công cụ thô sơ, sản xuất dựa vào sức người và sự khéo léo của đôi tay. Sản phẩm làm ra chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ở thành phố. Việc truyền nghề trước đây thường kiêng kỵ đối với người ngoại tộc.

Sau khi miền Bắc được giải phóng, làng nghề mở rộng quy mô, nghề thêu ren được truyền dạy rộng rãi, sản xuất không ngừng phát triển. Từ năm 1975 đến năm 1989, là thời kỳ thịnh vượng của làng nghề: sản phẩm đa dạng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước, xuất khẩu sang Liên Xô và các nước Đông Âu. Từ năm 1990 đến nay do chuyển đổi cơ chế, thị trường truyền thống bị thu hẹp nên nghề thêu ren

ở Thanh Hà gặp phải không ít khó khăn, song cũng đã tìm được hướng đi để tồn tại và phát triển. Hiện nay, sản phẩm thêu ở đây đã xuất khẩu đi nhiều nước, chủ yếu xuất sang các nước châu Âu và một phần xuất sang các nước Bắc Á.

3. Làng nghề An Đổ (xã An Đổ, huyện Bình Lục) là làng nghề truyền thống làm rũa cửa. Nghề này có từ khoảng gần 60 năm trước đây, do một số người ở thôn Đại Phú đi làm nghề thợ xẻ, thợ cửa rồi tiếp thu được nghề của các thợ làm rũa cửa ở Hà Nội. Lúc đầu chỉ có một số hộ ở Đại Phú làm, sau mở rộng dần sang cả các thôn khác trong xã. Nguyên liệu từ sắt thép mua gom, rồi luyện chế thành phôi, với công cụ sản xuất thủ công như lò luyện, bễ rèn, đe, búa, khuôn nhôm, dao bằm, càn nạo... Từ những năm 1960 trở đi, nghề làm dũa ở An Đổ đã trở thành nghề khá phổ biến trong dân cư. Thôn Đại Phú thành lập HTX tiểu thủ công nghiệp về nghề này (lấy tên là HTX Thôn Phú), thu hút hầu hết các hộ làm nghề trong thôn. Sản phẩm rũa cửa của HTX Thôn Phú lúc bấy giờ đã đạt chất lượng cao, có uy tín trong nước và được xuất khẩu cả sang Bungari, Tiệp Khắc (cũ)...

Trong những năm đổi mới cơ chế, nhất là từ những năm 1990 trở lại đây, nghề làm dũa cửa ở xã An Đổ vẫn được duy trì và phát triển. Hiện tại, theo số liệu điều tra năm 2001 của Cục Thống kê Hà Nam, làng nghề An Đổ có 205 hộ, 472 lao động. Tuyệt đại đa số các hộ trong làng vẫn tiếp tục làm nghề. Nhiều hộ đã sử dụng điện vào sản xuất. Các công đoạn của công nghệ sản xuất cũng đã có sự phân công chuyên môn hoá theo các hộ, do vậy, số lượng và chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Dũa cửa ở An Đổ hiện nay đã có nhiều chủng loại, kích cỡ, nhiều kiểu mẫu mã, vẫn giữ được uy tín và được tiêu thụ rộng khắp trên thị trường trong nước. Ngoài ra, ở An Đổ còn có các nghề xẻ gỗ, làm mộc và sản xuất các loại cửa xẻ, cửa con, bào, đục và công cụ cho nghề mộc, nghề sừng, nghề chạm khắc, khám trai xà cừ,...

4. Làng nghề Hoà Lý (xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân): là làng nghề truyền thống, chuyên làm bánh đa nem, bánh đa khô, bánh thái các loại; nhiều nhất là ở các thôn Mão Cầu, Tri Long, thôn Chèu. Đặc biệt, bánh đa thôn Chèu là sản phẩm từ xưa đã rất nổi tiếng: “thêu ren Thanh Hà, bánh đa làng Chèu”. Phần lớn các hộ làm nghề này bằng công nghệ, kỹ thuật thủ công mang bí quyết gia truyền. Trải qua nhiều thăng trầm nhưng làng nghề này vẫn luôn được duy trì và phát triển.

Năm 2001, Hoà Lý có 1.954 hộ, 3.512 lao động; trong đó có hơn 400 hộ làm nghề, với trên 1.100 bếp tráng bánh, thu hút khoảng 2.400 lao động. Đặc biệt, đã có hàng trăm hộ làm bánh đa nem đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Sản phẩm hiện nay chủ yếu vẫn là bánh đa nem, bánh đa quạt, bánh đa thái và bánh phở các loại; sản lượng mỗi

năm lên tới 2.000 - 2.500 tấn, tiêu thụ khắp các nơi, cả ở Nam Định, Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh và nhiều nơi khác; trong đó có hàng trăm tấn sản phẩm được xuất khẩu ra nước ngoài, chủ yếu là bánh đa nem, bánh tráng. Ngoài ra, ở Hoà Lý còn có nhiều nghề khác như xay xát, buôn bán thóc gạo, làm bột bánh, buôn bán than, củi, thu mua tiêu thụ sản phẩm...

5. Làng nghề mây tre đan Ngọc Động (xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên).

Xưa kia, dân làng chủ yếu làm nông nghiệp kết hợp với đan lát các dụng cụ đánh bắt cá, tôm, khai thác thủy sản. Sau mới có nghề làm đồ mây, giang đan học được ở tỉnh Bắc Ninh, rồi phát triển trở thành nghề truyền thống của làng. Sản phẩm chủ yếu là các mặt hàng thủ công làm từ song, mây, tre, giang như bàn, ghế mây, làn, lẵng hoa, lọ lộc bình và nhiều đồ mây tre đan gia dụng khác.

Những năm gần đây, do nhu cầu thị trường hàng mây tre đan mở rộng và ngày càng đa dạng, nên sản xuất của làng nghề cũng trở nên sôi động, sầm uất hơn. Theo số liệu điều tra của Cục Thống kê Hà Nam năm 2001, làng nghề Ngọc Động có 453 hộ, 947 lao động; phần lớn các hộ có hoạt động ngành nghề. Sản phẩm mây tre đan của làng hiện nay đã có nhiều cải tiến về mẫu mã, chủng loại để thích ứng với nhu cầu của thị trường, vẫn đảm bảo được chất lượng và thẩm mỹ tinh xảo. Nhiều loại sản phẩm mây giang đan ở Ngọc Động đạt trình độ thủ công mỹ nghệ cao, được xuất khẩu sang các nước Tây Âu, Mỹ và một số nước trong khu vực.

6. Làng nghề Đồ Hai (xã An Lão, huyện Bình Lục) nằm cách thị trấn Bình Mỹ khoảng 9 km theo đường 64B đi về phía huyện Ý Yên, gần núi Nguyệt Hằng, là làng nghề truyền thống chuyên chế tác đồ sừng và đồ sừng mỹ nghệ. Nghề này đã có từ xưa, khoảng trên 70 năm, do tiếp thu được nghề của làng Chuôn (nay thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây). Sản phẩm chủ yếu được làm từ nguyên liệu sừng động vật (chủ yếu là sừng, móng trâu, bò) và gỗ, chế tác ra các vật dụng trang trí, đồ dùng và hàng mỹ nghệ (như bộ tượng Tam Đa, bộ tứ quý “long, ly, quy, phượng” hay “mai, cúc, trúc, lan”...). Trước đây, công nghệ chế tác chủ yếu là làm bằng thủ công, với các công cụ giản đơn như cưa (thừa), đục, khoan và dùng một số thứ lá lấy từ rừng để đánh bóng. Sản phẩm của làng nghề không chỉ tinh xảo mà còn có nét độc đáo riêng, mang tính sáng tạo và nghệ thuật, do vậy, được tiêu thụ ở nhiều nơi, kể cả ở các thành phố lớn.

Tính đến 2001, làng nghề Đồ Hai có tổng số 150 hộ, với khoảng 350 lao động. Phần lớn các hộ vẫn làm nghề sừng, nhưng công nghệ đã có những thay đổi nhất định. Nhiều hộ đã dùng bàn chà chạy bằng mô tơ điện và giấy ráp để đánh bóng sản phẩm. Các loại sản phẩm đa dạng hơn và được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường. Một số loại

sản phẩm đạt trình độ thủ công mỹ nghệ cao được xuất khẩu sang Pháp, Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc...

7. Làng nghề trống Đọi Tam (xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên). Đây là làng nghề làm trống có từ lâu đời và rất nổi tiếng của Hà Nam. Ở Hà Nam xưa đã có câu: “Thúng, làn thôn Đan, Đọi Tam bung trống” là nói đến sự nổi tiếng của các làng nghề này. Trước kia, trống Đọi Tam được làm hoàn toàn bằng thủ công. Tang trống làm bằng gỗ mít, xẻ thành mảnh cong theo kích cỡ từng loại trống, rồi ghép lại chặt khít, với kỹ thuật ghép độc đáo, điều luyện tới độ nghệ thuật. Mặt trống làm bằng da trâu, bò được chế biến theo những bí quyết riêng của làng. Tiếng trống Đọi Tam, dù ở cỡ loại nào, nghe cũng âm vang, rung động và rất “có hồn”.

Nghề trống ở Đọi Tam còn được người dân nơi đây đưa đi hành nghề ở khắp các nơi trong cả nước từ Bắc chí Nam. Vào những năm 1960 - 1970 do chiến tranh, kinh tế sa sút, nguyên liệu khan hiếm (nhất là da trâu để làm mặt trống) nên nghề bị sa sút, sản phẩm tiêu thụ ít. Từ khi đổi mới, nhất là từ những năm 1990 trở lại đây, nghề làm trống ở Đọi Tam lại được phát triển mạnh.

Năm 2001, làng nghề Đọi Tam có 500 hộ, 550 lao động. Phần lớn các hộ đều có người làm nghề. Nhiều người vẫn thường xuyên đi làm nghề ở tỉnh ngoài. Trống Đọi Tam hiện nay được bán đi rất nhiều nơi, kể cả thị trường nước ngoài, phần lớn là làm theo đơn đặt hàng, với nhiều loại kích cỡ, mẫu mã, đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.

Một vinh dự lớn cho làng nghề Đọi Tam là được làm bộ trống sấm cho lễ hội Thăng Long - Hà Nội 990 năm lịch sử (được tổ chức tại Hà Nội năm 2000). Trong đó, chiếc trống sấm (trống đại) có đường kính mặt trống 201 cm, cao 265 cm; tang trống được làm bằng gỗ mít chuyển từ Huế ra; mặt trống làm bằng da trâu ở Hải Phòng (của chính con trâu đã từng đoạt giải nhất trong hội thi chọi trâu Đồ Sơn).

III. ĐIỆN LỰC

Điện lực là cơ sở hạ tầng quan trọng đối với phát triển nền kinh tế - xã hội nói chung cũng như đối với phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Trước năm 1954, cả tỉnh Hà Nam chỉ có 1 nhà máy phát điện diesel với công suất 150 KW do người Pháp xây dựng tại Quy Lưu (thị xã Phủ Lý) để

phục vụ cho chính quyền thực dân đóng tại thị xã. Sau hoà bình lập lại (1954), ngành điện đã tiếp quản nhà máy này và từ những năm 1955 đến 1960 củng cố, lắp đặt thêm một số máy phát, nâng tổng công suất phát điện lên 450 KW. Song phạm vi cấp điện còn rất hạn hẹp, chủ yếu là cho sinh hoạt của dân cư và một số cơ sở sản xuất ở khu vực thị xã Phủ Lý.

Đến những năm 1960 - 1963, Nhà nước đầu tư xây dựng đường dây 35 KV từ Vạn Điểm (Hà Tây) qua Phủ Lý đến Nam Định. Tại thị xã Phủ Lý xây dựng một trạm trung gian 35/6 KV có công suất 1800 KVA - 35/6 KV để tăng nguồn điện cho khu vực thị xã và phục vụ cho một số trạm bơm điện trên địa bàn. Việc quản lý ngành điện ở Hà Nam thời kỳ này do Sở Điện lực Hà Nội đảm nhiệm.

Năm 1965, sau khi tỉnh Hà Nam sáp nhập với Nam Định, Chi nhánh điện Hà Nam được thành lập (tách ra khỏi Sở Điện lực Hà Nội) và trực thuộc Sở quản lý phân phối điện khu vực 3 Nam Định. Thời kỳ này, mặc dù chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra ác liệt gây trở ngại rất lớn cho phát triển ngành điện của tỉnh, song mạng lưới điện ở Hà Nam vẫn từng bước được xây dựng và mở rộng. Từ 1965 - 1972 đã xây dựng và đưa vào vận hành trạm trung gian Đồng Văn (huyện Duy Tiên) 1.800 KVA - 35/10 KV, trạm Mai Xá (huyện Lý Nhân) 1.800 KVA - 35/10 KV. Chi nhánh điện Hà Nam được giao quản lý mạng lưới điện gồm đường dây 110 KV từ Ứng Hoà (tỉnh Hà Tây) đến Cầu Hồ (Nam Định) và lưới điện 35 KV từ Vạn Điểm đến Cầu Hồ; cấp điện cho các trạm trung gian Phủ Lý, Đồng Văn, Mai Xá và cho nhiều cơ sở kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tháng 7 năm 1973, trạm 110 KV Thạch Tổ (E3.2) tại xã Thanh Hà (huyện Thanh Liêm) được đưa vào vận hành với công suất 15.000 KVA - 110/35/6 KV. Đây là trạm trung gian 110 KV đầu tiên và có công suất lớn nhất trên địa bàn Hà Nam lúc bấy giờ. Mạng lưới điện của tỉnh tiếp tục được tăng cường và mở rộng, với các lưới điện 35 KV với các tuyến lộ 371, 372, lộ 671, 673, trạm trung gian Bình Lục... Trong đó, lộ 371 cấp điện cho trạm trung gian Phủ Lý 2 x 1.800 KVA-35/6, trạm Đồng Văn 2 x 1800 KVA-35/10. Lộ 372 cấp điện cho trạm trung gian Mai Xá 2 X 1.800 KVA-35/10 KV và trạm Bình Lục 1 X 1.000 KVA-35/10 KV. Lộ 671 cấp điện cho huyện Thanh Liêm. Lộ 673 cấp cho thị xã Phủ Lý và các xã hữu ngạn sông Đáy của huyện Kim Bảng...

Những năm 1977 - 1992, trạm E3.2 Thạch Tổ có thêm các tuyến lộ 373 cấp điện cho đài hoa sen, lộ 374 cấp điện cho mỏ đá Phủ Lý, Công ty Xi măng Bút sơn, Công ty xi măng X-77, Nhà máy xi măng Nội Thương. Trong thời kỳ này cũng đã xây dựng và đưa vào vận hành trạm trung gian 110 KV thứ 2 tại thị xã Phủ Lý (trạm E3.5), công suất 25.000 KVA - 110/35/10 KV và các trạm trung gian Tiên Hiệp (huyện Duy Tiên) 4.000 KVA-35/10 KV, trạm Nhân Mỹ (huyện Lý Nhân) 1.800 KVA - 35/10 KV, trạm Thanh Lưu (huyện Thanh Liêm) 1.800 KVA-35/10 KV. Chi nhánh điện Hà Nam lúc này trực thuộc Sở Điện lực tỉnh Hà Nam Ninh, với 72 cán bộ, công nhân viên.

Trong những năm 1993 - 1996 tiếp tục xây dựng thêm trạm trung gian Vũ Bản (huyện Bình Lục) 2.500 KVA - 35/ 10 KV và trạm Quế (huyện Kim Bảng) $1 \times 1.800 + 2 \times 1.600$ KVA-35/10 KV, nâng tổng số trạm trung gian trên địa bàn tỉnh lên 10 trạm. Chi nhánh điện Hà Nam tách thành 02 chi nhánh là Hà Nam và Bình Mỹ trực thuộc Sở Điện lực Nam Hà.

Sau khi tái lập tỉnh năm 1997, Điện lực Hà Nam được thành lập trên cơ sở chia tách Điện lực Nam Hà theo quyết định số 252 ĐVN/ TCCB - LĐ ngày 14 tháng 3 năm 1997 của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Theo đó, Điện lực Hà Nam là một đơn vị trực thuộc Công ty Điện lực I, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 1997.

Điện lực Hà Nam hoạt động theo cơ chế hạch toán kinh tế phụ thuộc trong Công ty Điện lực I, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại ngân hàng, được cấp vốn hoạt động và được quyền giao dịch, ký kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức, đơn vị có đủ tư cách pháp nhân trong và ngoài Công ty Điện lực (trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn và sự phân cấp, uỷ quyền của Giám đốc Công ty).

Khi mới thành lập và đi vào hoạt động, Điện lực Hà Nam gặp rất nhiều trở ngại, khó khăn. Nhu cầu sử dụng điện cho phát triển kinh tế xã hội và cho sản xuất, sinh hoạt của dân cư trong tỉnh tăng nhanh trong khi hệ thống lưới điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật của ngành điện đã trở nên quá tải, chất lượng kém và không đồng bộ làm ảnh hưởng rất lớn đến quản lý vận hành, chất lượng điện năng và quản lý kinh doanh điện năng trên địa bàn. Đội ngũ cán bộ

Biểu 31. Cơ sở vật chất kỹ thuật của Điện lực Hà Nam

TT	Danh mục	ĐV	1998	1999	2000	2001	2002	2003
1	Đường dây 110 kv	Km	85	85	85	85	85	85
2	Trạm 110 kv	Trạm	02	02	02	02	02	02
	Máy biến áp 110	Máy	02	03	03	03	03	03
	Công suất	MVA	40	80	80	80	80	80
3	Đường dây 35 kv	Km	129,3	157,3	159,3	165,3	181	200
4	Đường dây 22 kv	Km	0	0	0		14	36
5	Đường dây 10 kv	Km	115,8	115,8	177,5	238,4	250	256
6	Đường dây 6 kv	Km	27,21	27,21	27,21	46,8	74	60
9	Cáp ngầm 6-35 kv	Km	0,32	0,32	0,32	0,32	4,5	10
10	Trạm trung gian	Trạm	10	10	11	11	11	11
	Số máy biến áp	Máy	18	18	19	19	19	20
11	Đường dây 0,4 kv	Km	41,2	41,2	44	67,9	7,8	100
12	Trạm phân phối	Trạm	22	22	29	39	216	400

Ghi chú: Khối lượng đường dây và trạm biến áp trên dây chưa tính đến khối lượng đường dây và trạm biến áp của khách hàng sử dụng điện.

Biểu 32. Kết quả sản xuất kinh doanh của Điện lực Hà Nam 1997 - 2003

Năm	Sản lượng điện (10 ⁶ kWh)	Giá bán bình quân (đ/kWh)	Doanh thu (triệu đ)	Tổn thất (%)	Khách hàng
1997	100,5	527,867	53.077	11,7	5.593
1998	126,3	552,710	69.824	8,39	6.386
1999	200,9	536,996	107.875	4,473	7.693
2000	238,4	577,054	137.591	6,89	11.331
2001	279,6	578,675	161.784	6,81	12.371
2002	310,5	508,757	185.791	6,91	13.381
2003	362,8	659,492	239.259	6,51	15.421
KH 2004	377	664,089	250.361	6,47	18.330

Nguồn: Số liệu của Điện lực Hà Nam.

nhân viên và cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành cũng còn nhiều mặt hạn chế, bất cập.

Để khắc phục những trở ngại nói trên, Điện lực Hà Nam đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chủ quản và các cấp, ngành ở địa phương để từng bước quy hoạch, đầu tư phát triển và tăng cường công tác quản lý, kinh doanh của ngành trên địa bàn.

Cơ cấu tổ chức và hệ thống quản lý được củng cố và mở rộng. Năm 1997, Điện lực Hà Nam có 05 phòng chức năng, 02 chi nhánh và 03 đội quản lý vận hành. Hiện nay (2004), có 11 phòng ban chức năng, 06 chi nhánh điện, 01 phân xưởng 110 KV và 02 đội sản xuất trực thuộc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có 443 người; trong đó có 57 người có trình độ đại học. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành cũng có những bước tiến vượt bậc so với trước. Nhiều công trình kỹ thuật đã được nâng cấp kỹ thuật, mở rộng công suất và mạng lưới vận hành. Năm 1999, trạm 110 KV Phủ Lý (25.000 KVA - 110/35/22 KV) đã được lắp đặt thêm máy biến áp số 2 có công suất 40.000 KVA - 110/35/22 KV. Năm 2000 xây dựng thêm trạm trung gian Lê Hồ (huyện Kim Bảng) công suất 1 x 18.000 KVA-35/10 KV.

Đến năm 2003, tổng công suất các máy biến áp 110 KV trên địa bàn Hà Nam đã đạt 80 MVA, gấp đôi so với năm 1998. Mạng lưới điện trung thế, hạ thế được tạo lập, mở rộng đến tất cả các xã, phường, thôn xóm, các cơ quan, xí nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh trong tỉnh; đặc biệt là việc phát triển mạng lưới điện ở khu vực nông thôn. Đến nay 100% số xã, phường và 99,8% hộ dân cư trong tỉnh đã được cung cấp, sử dụng điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng nguồn điện đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện của mọi đối tượng khách hàng trên địa bàn toàn tỉnh.

Đồng thời với quá trình tạo lập và tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành cũng ngày càng mở rộng và đạt được hiệu quả cao hơn. Sản lượng điện cung ứng trên địa bàn năm 2003 đã đạt trên 362,8 triệu KWh, gấp hơn 3,62 lần so với năm 1997; doanh thu đạt gần 239,27 tỷ đồng, tăng gấp 4,5 lần. Tỷ lệ tổn thất điện năng giảm từ 11,7% năm 1997 xuống còn khoảng 6,5% trong những năm gần đây.

Từ năm 2001 Điện lực Hà Nam đã hoàn thành việc tiếp nhận và quản lý lưới điện trung thế trên địa bàn và đang thí điểm việc quản lý bán điện đến từng hộ dân cư, đến từng khách hàng sử dụng điện.

Hiện tại và trong giai đoạn đến năm 2010, Điện lực Hà Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý, tăng cường hơn nữa cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành để đảm bảo cung ứng nguồn điện và chất lượng điện ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nhu cầu điện cho phát triển sản xuất và đời sống của dân cư trong tỉnh. Theo đó, hướng phát triển những năm tới của ngành sẽ tập trung vào:

- Phát triển lưới điện 22 KV để thay thế cho lưới điện 6 KV, 10 KV của khu vực thị xã Phủ Lý, Bắc huyện Thanh Liêm, Bắc huyện Lý Nhân và khu vực phía Nam huyện Kim Bảng. Đồng thời xây dựng các đường dây mới đảm bảo cấp điện cho các khu công nghiệp của tỉnh, đáp ứng nhu cầu điện của các cụm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Tiếp nhận và quản lý vận hành, sửa chữa đường dây mạch kép 110 KV Ninh Bình - Bút Sơn.

- Hoàn chỉnh và đưa vào vận hành hai đường dây và 2 trạm biến áp 110 KV là đường dây 110 KV Nam Định - Lý Nhân dài 20 km và trạm 110 KV Lý Nhân 25.000 KVA - 110/ 35/ 22 KV; đường dây 110 KV Lý Nhân - Đồng Văn dài 19 km và trạm biến áp 110 KV Đồng Văn 25.000 KVA - 110/ 35/ 10 KV; xây dựng đường dây 110 KV Phủ Lý - Lý Nhân tạo thêm nguồn cấp điện cho trạm 110 KV Lý Nhân. Tiếp tục mở rộng và nâng công suất trạm Phủ Lý từ 65.000 KVA hiện nay lên 80.000 KVA, mở rộng và nâng công suất trạm 110 KV Đồng Văn từ 1x 25.000 KVA lên 2 x 25.000 KVA, xây dựng thêm các trạm biến áp để chống quá tải cho lưới điện nông thôn, giảm tổn thất điện năng trên lưới điện hạ áp và giảm giá bán điện cho các hộ dân cư ở khu vực nông thôn.

- Dự kiến sẽ xây dựng trạm 220 KV có công suất 125.000 KVA - 220/ 110 KV ở xã Ngọc Sơn (Kim Bảng) để tăng cường nguồn điện cho toàn tỉnh (hiện nay tỉnh Hà Nam đang nhận điện từ trạm 220 KV Ninh Bình, Nam Định, Hà Đông); xây dựng thêm đường dây 110 KV từ trạm 220 KV đến trạm 110 KV Phủ Lý và Đồng Văn và 1 trạm 110 KV ở khu vực Châu Sơn có công suất 25.000 KVA - 35/ 22 KV để tăng công suất cấp điện cho khu vực phía hữu ngạn sông Đáy. Tiếp tục xây dựng, cải tạo, nâng cấp mạng lưới

đường dây để truyền tải được công suất lớn hơn đáp ứng các nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn⁽¹⁾.

IV. NGÀNH XÂY DỰNG

Nghề xây dựng ở Hà Nam xưa chủ yếu là xây dựng dân dụng như nhà ở, cầu cống, các công trình đình, đền, chùa và các công trình kiến trúc văn hoá khác. Nhiều làng có nhiều người làm nghề xây dựng có trình độ khá cao, như thợ xây ở các làng thuộc tổng Thổ Ốc (huyện Lý Nhân), tổng Trác Bút (huyện Duy Tiên) và một số làng, xã ở Bình Lục, Thanh Liêm,... Một số nơi ở huyện Kim Bảng còn có nghề xây đá, xây cầu cống giao thông, khai thác và xẻ đá làm vật liệu xây dựng bán đi các nơi.

Thợ xây dựng ở Hà Nam rất cần cù, chịu khó, lại khéo tay và nhiều người có thẩm mỹ kiến trúc tinh tế, nghệ thuật. Bằng chứng còn lại cho đến nay cho thấy, trong tổng số 68 di tích lịch sử được xếp hạng trên địa bàn của tỉnh, thì có tới 47 di tích thuộc loại hình di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật. Nhiều công trình xây dựng nổi tiếng, có tính đặc sắc và đạt tới trình độ cao cả về mặt kiến trúc, mỹ thuật và văn hoá, như đình An Mỹ, đình An Bài, đình Công Đồng An Thái, đình Văn Phú (huyện Bình Lục); đền Trần Thương, đình Thọ Chương, đình Văn Xá, đình Tế Xuyên, đình Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân); đình Tường Thụy, đền Lãnh Giang, đình Ngọc Động, chùa Đọi Sơn (huyện Duy Tiên); chùa Bà Đanh, đình Phương Thượng (huyện Kim Bảng); đình An Hoà, đình Chầy, đình Hoà Ngãi (huyện Thanh Liêm),...

Ngoài ra, do đồng đất ít, nhiều nơi chỉ canh tác được một vụ trong năm nên những người thợ xây ở Hà Nam xưa cũng thường đi làm nghề ở các nơi khác ngoài tỉnh, nhất là trong những lúc thời vụ nông nhàn.

1. Tài liệu tham khảo và sử dụng chính:

- Tổng Công ty Điện lực Việt Nam - Viện Năng lượng: Quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện tỉnh Hà Nam giai đoạn 1997 - 2000 - 2005 có xét đến 2010; Hà Nội 1998.

- Điện Lực Hà Nam: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của Điện Lực Hà Nam 5 năm (4/1997 đến 4/2002); Hà Nam 2002; Báo cáo tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 2003.

- Tài liệu sưu tầm của Đoàn Văn Sâm - Chu Văn Tiến. Điện Lực Hà Nam, 5/ 2004.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2010 và định hướng phát triển đến 2020.

Ngày nay ngành xây dựng Hà Nam đã phát triển và trở thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Ngoài việc xây dựng các công trình dân sinh, ngành xây dựng của tỉnh còn đảm nhận và thực hiện nhiều công trình xây dựng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy nông, điện, kết cấu hạ tầng và công trình đô thị khác. Trên địa bàn tỉnh có hàng trăm doanh nghiệp, tổ hợp tác và cơ sở sản xuất kinh doanh trong ngành xây dựng với trên 4.000 nghìn lao động trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, còn có hàng chục nghìn người làm nghề xây dựng chuyên hoặc không chuyên hoạt động ở các địa phương hoặc đi làm nghề ở tỉnh ngoài.

Giá trị sản xuất của ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) năm 2002 đạt trên đạt 548,0 tỷ đồng, tăng 38,5% so với năm 1995 và tăng 19,7% so với năm 1997 (là năm tái lập tỉnh). Tổng sản phẩm (GDP) của toàn ngành năm 2002 đạt 172,82 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 6,14% trong tổng GDP trên địa bàn và tăng 16,78% so với năm 1997. Nhiều công trình xây dựng lớn có kiến trúc hiện đại trên địa bàn hiện nay là do các doanh nghiệp và người thợ trong tỉnh xây dựng.

Biểu 33. Giá trị sản xuất của ngành xây dựng trên địa bàn (theo giá hiện hành)

Đ.V: Triệu đồng

	1995	1997	1999	2000	2001	2001
Tổng số	395.664	457.566	534.670	550.710	520.633	548.000
1. Nhà nước	163.830	175.767	187.134	192.748	177.908	190.500
Trong đó:						
Do Trung ương quản lý	108.793	111.955	119.231	122.808	110.600	120.000
Do địa phương quản lý	55.037	63.812	67.903	69.940	66.308	70.500
2. Ngoài quốc doanh	231.834	281.799	347.536	357.962	342.725	375.500

Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002.

Tình hình đầu tư và công nghệ - kỹ thuật của ngành xây dựng đã có những tiến bộ rất lớn. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở xây dựng trong tỉnh đã đầu tư hàng tỷ đồng để đổi mới thiết bị, trang bị máy móc, thiết bị cơ giới, bán cơ giới thay thế dần cho lao động thủ công. Do đó đã có thể đảm nhận thiết kế, thi công được các công trình kiến trúc, xây dựng hiện đại; nhiều công trình có quy mô khá

lớn, phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng cao. Việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho cán bộ quản lý và đội ngũ công nhân, lao động trong ngành cũng luôn được khuyến khích, coi trọng.

Trong những năm 2000 - 2002 ngành xây dựng Hà Nam thực hiện và hoàn thành nhiều dự án, công trình xây dựng trọng điểm của tỉnh như cầu Phủ Lý, cầu Bồng Lạng, cầu Khả Phong, cầu Cầu Tử; xây dựng mới và hoàn thành 407 km đường nhựa, bê tông; hoàn thành 14 trạm biến thế điện với tổng công suất 1.710 KVA. Xây mới 487 phòng học kiên cố; hoàn thành trạm bơm Quế 2; kè sông Đáy, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Đông Văn, khu công nghiệp Châu Sơn (thị xã Phủ Lý); hệ thống cấp nước 15 nghìn m³/ngày đêm; sân vận động tỉnh; nhà văn hóa trung tâm tỉnh; bệnh viện đa khoa tỉnh; dự án phân lũ và chặm lũ sông Đáy; dự án xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch Bến Thủy; bến xe khách Hà Nam; dự án kè 2 bờ sông Đáy đoạn ở thị xã Phủ Lý; dự án đường vành đai; các dự án xây dựng vùng kinh tế Tây sông Đáy (huyện Thanh Liêm)... Ngoài ra còn xây dựng và nâng cấp hàng trăm công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình văn hoá, phúc lợi và trụ sở các cơ quan hành chính, sự nghiệp trên địa bàn.

Qua đó, ngành xây dựng không chỉ đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách và cho tăng trưởng GDP của tỉnh, thu hút ngày càng nhiều lao động của địa phương, mà còn góp phần quan trọng vào việc thu hút vốn đầu tư và làm tăng giá trị tài sản cố định mới của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn, làm tăng tiềm lực vật chất - kỹ thuật cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

Biểu 34. Giá trị tài sản cố định mới tăng trên địa bàn Hà Nam từ 1995 - 2002

(Theo giá hiện hành; Đơn vị tính: Triệu đồng)

	1995	1998	2000	2001	2002
Tổng số	138.700	112.658	185.790	253.033	256.250

Nguồn: Sdd, Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002, 2003.

Sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung của tỉnh cũng như sự tăng cường đầu tư xây dựng cơ bản trong các ngành, lĩnh vực kinh tế và đầu tư xây dựng của nhân dân đang đòi hỏi sự phát triển mạnh mẽ hơn của ngành xây dựng ở Hà Nam. Hiện tại, riêng vốn đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn trên địa bàn hàng

năm đã đạt trên 800 - 900 tỷ đồng, chiếm trên 80% tổng số vốn đầu tư phát triển xã hội trên địa bàn của tỉnh.

Biểu 35. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam phân theo cấu thành sử dụng từ 2000 - 2002

(Giá hiện hành; Đơn vị tính: Tỷ đồng)

	2000	2001	2002
Tổng số	1108,36	984,37	1004,37
1. Vốn xây dựng và sửa chữa lớn	921,11	818,01	803,50
2. Vốn lưu động bổ sung	161,49	143,72	176,87
3. Vốn đầu tư phát triển khác	25,76	22,64	24,00

Nguồn: Sdd: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002, 2003.

Yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra là rất lớn, cũng là cơ hội mới cho sự phát triển và hiện đại hoá của ngành xây dựng Hà Nam.

Chương XVIII

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU ĐIỆN - VIỄN THÔNG

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Hà Nam là tỉnh có hệ thống giao thông phát triển từ rất sớm, nhất là giao thông đường thủy, do có hệ thống sông ngòi thuận lợi và do phần lớn địa hình của tỉnh là đồng đất trũng thường ngập nước vào mùa mưa. Xưa kia, việc giao thông đi lại trong tỉnh cũng như với bên ngoài chủ yếu là bằng đường thủy. Trong thời phong kiến các tuyến sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu,... đã trở thành những tuyến giao thông quan trọng. Từ sông Đáy có thể qua sông Nhuệ vào sông Tô Lịch và từ sông Đáy theo sông Châu ra sông Hồng để lên Thăng Long (Hà Nội) và đi các tỉnh trong vùng rất thuận tiện. Năm 987 vua Lê Đại Hành về cày ruộng tịch điền ở chân núi Đọi Sơn (huyện Duy Tiên) đã đi bằng đường thủy. Năm 1069 vua Lý Thánh Tông xuất quân trình phạt Chiêm Thành, đi đường thủy từ Thăng Long theo sông Tô Lịch vào sông Nhuệ, sang sông Đáy rồi qua cửa Đại An để ra biển đi vào phía Nam.

Các sông khác như sông Thiên Mạc, Ninh Giang, Long Xuyên cũng rất thuận tiện cho giao thông đường thủy nội địa của tỉnh. Phương tiện vận tải chủ yếu là bè, mảng, thuyền thúng, thuyền mộc và về sau có cả các loại thuyền ghép ván gỗ có trọng tải lớn hơn. Do vận tải hàng hoá và giao lưu đi lại chủ yếu bằng đường thủy nên phần lớn các chợ, tụ điểm buôn bán và nhiều làng nghề thủ công ở Hà Nam xưa thường tập trung ở ven các con sông, nơi có các bến bãi giao thông thuận tiện.

Dưới thời phong kiến, mạng lưới giao thông đường bộ cũng dần dần hình thành. Từ thế kỷ thứ X, XI ở Hà Nam đã có con đường Thiên Lý (nay là Quốc lộ số 1A) đi qua. Trải qua nhiều thế kỷ, các tuyến giao thông đường bộ được tạo lập, mở rộng cùng với hệ thống đê, bói, bờ bao thủy lợi, thủy nông. Các nhà nước phong kiến cũng đã cho xây dựng ở Hà Nam một số công trình cầu, đường giao thông khá nổi tiếng và quan trọng. Tháng 8 năm Tân Mão (1471) vua Lê Thánh Tông xuống chiếu cho phép nhân dân các xã Văn Xá, Tế Xuyên và An

Triều huyện Nam Xang (nay là huyện Lý Nhân) được khai thác gỗ ở Châu Hoan (nay thuộc Nghệ An) để xây dựng cầu tại thôn Kiều Không xã An Triều, huyện Nam Xang (nên gọi là Cầu Không). Cầu dài 21 gian, có mái che, được xây dựng trên đoạn sông Long Xuyên⁽¹⁾, tiện lợi cho việc giao thông từ Vĩnh Trụ đi các tỉnh Nam Định, Thái Bình,... Cầu Tái ở thôn Tái xã Đình Xá (huyện Bình Lục) được xây dựng năm 1605, hoàn thành vào năm 1606, dài hơn 30 gian, trên có mái ngói che, tiện lợi cho việc đi lại từ các huyện của phủ Lý Nhân sang Phố Hiến (thuộc Hưng Yên ngày nay) và lên kinh thành Thăng Long (Hà Nội) mà không phải đi qua Châu Cầu (tức thị xã Phủ Lý ngày nay)⁽²⁾. Đến thế kỷ XVIII - XIX hầu hết các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện và đường đến các thôn, xã ở Hà Nam đã được hình thành. Song chủ yếu là đường đất, chất lượng và kỹ thuật rất thấp, nhiều nơi đường xá thường lầy lội hoặc sạt lở vào mùa mưa, việc đi lại và vận tải đường bộ vẫn gặp nhiều khó khăn.

Đến thời Pháp thuộc, từ năm 1884 trở đi, để tăng cường cai trị và khai thác, bóc lột thuộc địa, thực dân Pháp bắt đầu quan tâm đến cải tạo, xây dựng hệ thống giao thông vận tải ở Việt Nam nói chung và ở Hà Nam nói riêng.

Quốc lộ 1 được xây dựng từ năm 1885, còn gọi là “đường cái” hay đường Xuyên Đông Dương. Đoạn qua địa bàn Hà Nam từ thôn Ngọc Thị xã Duy Minh (huyện Duy Tiên) giáp cầu Giẽ đến đầu thị xã Phủ Lý, vòng theo cầu sắt. Trước đây cây cầu sắt bắc qua sông Châu, nên con đường xuyên Đông Dương này phải đi vòng qua sông Châu bằng một cống lớn gọi là “cống 12 cửa”. Nay cống 12 cửa đã bị lấp đi cùng với khúc ngoẹo sông Châu tại nơi đặt cống - BT qua sông Châu rồi chạy qua thị xã đến cầu Đoàn Vĩ thuộc xã Thanh Hải (huyện Thanh Liêm) dài 42km, mặt đường 7m, nền từ 10 đến 13m. Đây là tuyến đường giao thông huyết mạch nên Pháp đầu tư xây dựng với chất lượng cao thời bấy giờ.

Từ năm 1904 - 1905, nhiều tuyến giao thông đường bộ quan trọng khác ở Hà Nam cũng được cải tạo, xây dựng như đường 21 từ tỉnh Nam Định qua Cầu Họ (huyện Bình Lục), Hồng Phú (thị xã Phủ Lý) đi Chi Nê đến Nhượng Lào (châu Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình) dài 73km. Con đường này có vị trí quan trọng trong vận chuyển, trao đổi hàng hoá từ các vùng đồng bằng phía Đông - Nam

1. Tư liệu trong bản dập lưu trữ cuốn sách đồng ở Cầu Không (huyện Lý Nhân): Thư viện Viện Hán Nôm, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

2. Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Nam: Lịch sử giao thông vận tải tỉnh Hà Nam 1945 - 2000; Xuất bản tháng 8/ 2002.

châu thổ sông Hồng đến các vùng rừng núi phía Tây của Hà Nam, Hoà Bình và ngược lại; đường 22 dài 18 km quốc lộ chạy từ chợ Dầu đến thị trấn Quế (huyện Kim Bảng) qua cống Ba Đa nối với quốc lộ 1; đường 60 (nay là đường 38) từ chợ Dầu qua cống Nhật Tựu (huyện Kim Bảng) ra Đồng Văn, qua Hoà Mạc đến bến đò Yên Lệnh xã Chuyên Ngoại (huyện Duy Tiên) dài 26 km, nối vùng hữu ngạn với vùng tả ngạn sông Hồng; đường 62 (nay là đường 971) từ Phủ Lý đi Vĩnh Trụ, Như Trác (huyện Lý Nhân) dài 24,5 km; đường 63 từ Điệp Sơn qua cống Điệp Sơn (huyện Duy Tiên) và Đập Phúc đến ngã tư Vĩnh Trụ, xuống Xuân Khê (huyện Lý Nhân) dài 40 km; đường 88 (đê hữu ngạn sông Hồng), trên địa bàn Hà Nam dài 40 km.

Từ khi tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897), người Pháp đã cho xây dựng ở Hà Nam các công trình thủy nông, cầu cống, đập đập ngăn sông để dẫn nước vào đồng ruộng gây trở ngại trên một số tuyến giao thông thủy nội tỉnh cũng như với các tỉnh lân cận. Tuy vậy, sông các tuyến giao thông đường thủy chính vẫn được khai thác với mức độ ngày càng tăng. Đặc biệt là trên các tuyến sông như: sông Hồng, sông Đáy, sông Châu...

Các tuyến giao thông đường thủy chủ yếu của Hà Nam thời Pháp thuộc

- Sông Hồng chảy vào địa phận Hà Nam từ thôn Hoàn Dương xã Mộc Bắc (huyện Duy Tiên), qua huyện Lý Nhân để ra cửa Ba Lạt (tỉnh Nam Định); rộng từ 300 đến 600m, sâu từ 9 đến 12m, đảm bảo cho nhiều loại tàu thuyền có trọng tải lớn qua lại dễ dàng. Đoạn qua địa phận tỉnh Hà Nam dài 39km có nhiều bến bãi để vận chuyển hành khách và hàng hoá như các bến Từ Đài, Yên Lạc, Hoàn Dương (huyện Duy Tiên), các bến Phương Trà, Như Trác, Vũ Điện, Nga Khê (huyện Lý Nhân).

- Sông Đáy chảy vào Hà Nam từ xã Tân Sơn (huyện Kim Bảng) qua huyện Thanh Liêm xuôi xuống tỉnh Ninh Bình rồi đổ ra biển qua cửa Đáy; chiều rộng từ 100 đến 400m, sâu từ 5 - 10m, tàu thuyền 100 tấn qua lại dễ dàng. Trước kia thường có thuyền bè từ trung du xuống xuôi mang lâm thổ sản đến buôn bán, trao đổi và đổ đá, vôi từ các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng đi các nơi. Đầu thế kỷ XX, Pháp cho đập đập Đáy ở thượng nguồn để ngăn lũ, giao thông trên sông Đáy từ tỉnh Hà Nam đi tỉnh Ninh Bình vẫn thuận lợi, nhưng việc giao lưu trao đổi hàng hoá của Hà Nam với các tỉnh trung du phía bắc sông này bị cắt đứt.

- Sông Châu, bắt nguồn từ sông Hồng ở địa bàn thôn Lô Hà xã Chuyên Ngoại (huyện Duy Tiên) đến ngã ba sông Mống thuộc xã Tiên Phong (huyện Duy Tiên) chia

làm hai nhánh, một nhánh chảy về huyện Bình Lục, một nhánh chảy ra gặp sông Đáy tại ngã ba sông tại thị xã Phủ Lý. Sông Châu sâu từ 4 - 8m, rộng từ 80 - 200m, dài 32,5km, chảy qua các huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm và thị xã Phủ Lý. Lòng sông có độ sâu tương đối đều (trừ đoạn chảy qua xã An Bài, huyện Bình Lục có 1 - 2 chỗ cạn) nên tàu thuyền vận chuyển được quanh năm. Trước khi đắp đập Tác Giang, ngán sông Hồng và sông Châu thì tuyến đường thuỷ trên sông Châu là tuyến rất quan trọng không những trong nội địa tỉnh mà còn giao lưu với các tỉnh khác trong khu vực.

- Sông Sắt từ xã An Bài (huyện Bình Lục) đến Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân) dài 35km, chiều rộng từ 15 - 30m, sâu từ 1.5 - 2m, tàu thuyền từ 6 - 10 tấn vận chuyển được 4 mùa trong năm.

Từ năm 1905, tuyến đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội - Vinh được hoàn thành và đi vào khai thác, sử dụng. Tuyến đường sắt qua địa phận Hà Nam dài 34 km, từ cầu Giẽ (huyện Duy Tiên) qua thị xã Phủ Lý đến huyện Bình Lục (giáp với Nam Định), có các ga Đồng Văn, Phủ Lý, Bình Lục và Cầu Hộ. Ngoài vận chuyển hành khách, đường sắt còn là tuyến vận tải hàng hoá quan trọng của Hà Nam đi các nơi và ngược lại. Trong đó, ga Phủ Lý là đầu mối giao thương quan trọng nhất trên tuyến đường sắt qua Hà Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hà Nam cũng như ở nhiều tỉnh lúc bấy giờ đã thành lập Ty Giao thông - Công chính, với nhiệm vụ tổ chức quản lý ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc trên địa bàn, đảm bảo giao thông liên lạc thông suốt để phục vụ cho sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Đảng và chính quyền các cấp, phục vụ tăng gia sản xuất, cải thiện tình hình đời sống của nhân dân; vận chuyển quân lương và đảm bảo liên lạc cho kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong thời gian này Hà Nam đã thành lập tổ vận tải ô tô gồm 5 chiếc lấy được của bọn Quốc dân Đảng đóng ở Đình Xá (huyện Bình Lục) và ở Hồng Phú (thị xã Phủ Lý) để chuyên chở hành khách, hàng hoá từ Phủ Lý đi Hà Nội, Ninh Bình - Thanh Hoá,... Mặc dầu số lượng ít, chất lượng kém nhưng có thể xem đây là đơn vị vận tải ô tô đầu tiên của Hà Nam hoạt động sau tháng 8/1945.

Trong thời kỳ kháng chiến chống quân xâm lược Pháp, từ 12/1946, thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến và ngăn cản các cuộc hành quân càn quét, lấn chiếm của Pháp, ngành giao thông và nhân dân trong tỉnh đã chặt hạ cây lớn ven quốc lộ 1A, 21A và trên nhiều tuyến giao thông khác; phá sập cầu Guột,

cầu Phủ Lý, cầu Sắt, cầu Hộ và phá nhiều đoạn giao thông đường sắt trên địa bàn. Đến thời điểm này các phương tiện cơ giới không còn hoạt động mà chủ yếu là đi bộ theo đường mòn tại chân đường lớn. Năm 1948, Ty Giao thông - Công chính được đổi thành Ty Công chính - Thủy nông. Ở cấp huyện và cấp tỉnh thành lập một Ban công tác có nhiệm vụ phân loại những tuyến đường cần phải sửa chữa để phục vụ nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân.

Một số tuyến đường giao thông ở vùng chưa bị chiếm đóng tiếp tục được tu bổ, như: đường từ Phủ Lý đi chợ Quế và Phù Đê (xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng) dài 17 km và từ chợ Quế đi Nhật Tựu (nội huyện Kim Bảng) dài 11km; đường từ Đông Văn đi Yên Lệnh (nội huyện Duy Tiên) dài 12 km; đường từ thị xã Phủ Lý đến Cầu Không (huyện Lý Nhân) dài 18 km... Nhiều đoạn đường bị đào xẻ đã được bắc cầu bằng tre, gỗ, một số được bắc bằng thanh ray đường sắt chắc chắn hơn, đi lại thuận tiện hơn.

Giao thông thủy đến năm 1948 vẫn hoạt động trên tuyến sông Đáy. Năm 1949 huyện Lý Nhân tổ chức lại 3 bến đò và 6 đội thuyền, mỗi đội có từ 6 - 8 thuyền, mỗi thuyền chở được từ 10 - 15 người để phục vụ cho việc đi lại và vận tải hàng hoá trong mùa mưa lũ. Được sự chỉ đạo và giúp đỡ của Ủy ban kháng chiến Hành chính tỉnh và các ngành tài chính, công an... đã giúp đỡ, Ban giao thông tỉnh Hà Nam đã thành lập công trường đan thuyền tại khu rừng Bông Lạng (xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm) để phục vụ vận tải ở các bến sông Đáy, sông Hồng và nhất là phục vụ chiến dịch Quang Trung (6/1951). (Trong chiến dịch này đã huy động gần 3.000 chiếc thuyền lớn nhỏ chuyên chở hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm, vũ khí, thuốc men phục vụ bộ đội qua sông an toàn).

Sau kháng chiến chống Pháp (7/1954), đường sá, cầu cống, bến bãi và phương tiện giao thông hư hỏng nhiều. Đường bộ bị biến dạng mặt đường, nhiều đoạn lầy lội, cầu cũ nát hoặc bị đánh sập. Đường thủy chưa thông thoáng do kè ngầm trong kháng chiến chưa được dỡ bỏ. Đường sắt chưa nối thông với Hà Nội - Nam Định. Hệ thống nhà ga gần như bỏ hoang. Việc đi lại, lưu thông hàng hoá gặp nhiều trở ngại.

Trước tình hình đó, ngành giao thông vận tải Hà Nam đã tích cực thực hiện tu sửa đường sá, san lấp những đoạn bị phá, dỡ bỏ kè ngầm trên sông Đáy, sông Châu, tham gia khôi phục tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tập trung những phương tiện giao thông như xe khách, xe tải, xích lô về các đầu

mỗi như thị xã Phủ Lý, các huyện lỵ để vận chuyển hàng hoá và phục vụ nhân dân đi lại. Nhờ vậy, trong một thời gian ngắn Hà Nam đã khôi phục lại hầu hết các đường ô tô bị phá hoại trong chiến tranh và làm thêm đường mới, kết hợp trung đại tu với duy tu bảo dưỡng, nâng cấp mặt đường. Đến tháng 9/1954, Hà Nam đã sửa chữa phục hồi toàn bộ hệ thống đường bộ, cầu phà các tuyến giao thông liên tỉnh, liên huyện như các đường bộ 21, 22 và quốc lộ 1,... Giao thông vận tải đã hoạt động bình thường trên các tuyến Phủ Lý - Ngọc Hồi, Phủ Lý - Nam Định, Phủ Lý - Ninh Bình. Cùng với việc khôi phục 263 km đường bộ, 10/1955 hoàn thành sửa chữa cầu Phủ Lý - cầu lớn nhất trong tỉnh. Ngày 10-3-1955 tuyến đường sắt Văn Điển - Nam Định được khởi công khôi phục lại và đến tháng 12/1955 đã hoàn thành, đưa vào khai thác. Các ga Đồng Văn, Phủ Lý, Bình Lục, Cầu Hố cũng đã được khôi phục.

Giao thông vận tải thuỷ trên sông Hồng, sông Đào, Sông Đáy đã trở lại hoạt động bình thường và có phân tấp nập hơn. Toàn tỉnh đã sửa chữa, đóng mới 24 thuyền có sức chở 4.121 tấn. Đường giao thông nông thôn cũng được sửa chữa, nâng cấp, với chiều dài hơn 220 km. Cầu Đuan Vĩ (xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm) là chiếc cầu bằng bê tông cốt thép lắp ghép đầu tiên được xây dựng trên quốc lộ 1. Đường 21A, đường 60, đường 22, đường 63... tiếp tục được tu sửa, nâng cấp.

Thời kỳ 1960 - 1965, công tác giao thông vận tải có nhiều chuyển biến tích cực. Các công trình rải đá, lát đá, kê đá trên các tuyến đường 21, 60, 63, sửa cầu Phủ Lý, xây dựng cống Đồng Văn, đóng phà, ca nô.... đều đạt 100% kế hoạch.

Tuy nhiên giao thông nông thôn ở Hà Nam vẫn còn nhỏ hẹp và lầy lội, những cảnh “đường lầy nước đọng”, “đầu đội vai mang” vẫn còn ám ảnh người Hà Nam mỗi khi mùa mưa về. Đầu những năm 1960, với phong trào “giải phóng đôi vai”, Hà Nam đẩy mạnh phát triển giao thông nông thôn gắn với phong trào thuỷ lợi nội đồng, đào đắp kênh mương, lấy đất làm đường. Đây là sáng tạo của ngành giao thông và thuỷ lợi của tỉnh. Kênh mương phát triển song song với đường sá, đường từ nhà ra ruộng. Cuối năm 1963 toàn tỉnh đã đào đắp và tu sửa được 1.422km đường thôn xóm, 188km đường liên xã, làm được 2.229 xe thô sơ và hơn 2.000 thuyền các loại. Tỷ lệ “giải phóng đôi vai” trong toàn tỉnh đạt 50,4%. Duy Tiên là huyện đạt cao nhất 64%. Năm 1963, Hà Nam được nhận Cờ luân lưu của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thành tích phát triển giao thông vận tải ở nông thôn.

Trong 6 tháng đầu năm 1964, toàn tỉnh đã đào đắp được 1.754 km đường các loại với khối lượng đào đắp là 6.576.000 m³ đất. Xây dựng 44 cầu, 246 cống, đóng mới 1.648 xe thô sơ (như xe cải tiến, xe ba gác, xe trâu, bò kéo) và 6.351 thuyền các loại (thuyền nan và thuyền gỗ). Toàn tỉnh có 34 xã đạt từ 75 - 90% kế hoạch, 7 xã đạt trên 90%. Duy Tiên vẫn là huyện dẫn đầu, đạt 76% kế hoạch năm.

Cuối năm 1964 đã có 3.347 km đường được sửa chữa và làm mới, đóng mới thêm 2.728 xe thô sơ và xe cải tiến, 8.450 thuyền các loại. Hà Nam một lần nữa được Chủ tịch nước tặng Cờ luân lưu về phong trào làm đường giao thông nông thôn.

Từ năm 1964, khi Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc, giao thông Hà Nam trở thành mục tiêu đánh phá ác liệt trong chiến tranh phá hoại của Mỹ. Trong 4 năm (1965 - 1968) Mỹ đã huỷ diệt thị xã Phủ Lý, cầu đường bị phá huỷ nặng nề, không phân biệt được đâu là đường đâu là ruộng. Cầu Họa trên đường 21A có ngày bị đánh tới 7 lần. Cầu Đoàn Vĩ bị đánh tới 97 lần trong khoảng thời gian này. Khi cầu Đoàn Vĩ bị phá hỏng, hệ thống phà vượt sông không đáp ứng được lượng xe qua lại từ 1.000 đến 1.500 chiếc/ngày. Cũng trong thời kỳ chiến tranh phá hoại ác liệt này, nhiều tuyến đường liên tỉnh, liên huyện đã được củng cố và mở rộng, một số đường vòng, đường tránh, cầu, phà được xây dựng thêm. Ngành giao thông vận tải tỉnh đã mạnh dạn làm cầu phao bằng nguyên liệu tại chỗ, bằng tre, bương, bằng gỗ, bằng thuyền nan, thuyền gỗ... Những chiếc thuyền nan (trọng tải 10 tấn) được xếp thành từng đôi lát gỗ lên trên để ô tô vượt sông an toàn.

Đầu 1968, ngành giao thông vận tải của tỉnh đã tranh thủ thời cơ sửa chữa và khôi phục cầu đường như: bắc cầu Hoà Mạc (huyện Duy Tiên), cầu cáp Xuân Khê (huyện Lý Nhân), làm mới và giải đá 17km đường liên huyện, 103km đường liên xã, rải đá nâng cấp 125km mặt đường, rải gạch, xỉ cho 425km; làm mới và tu sửa 807km đường từ xóm ra đồng (kết hợp với thuỷ lợi). Mạng lưới giao thông trong tỉnh đã thông suốt từ xã lên huyện, nối liền và khép kín với các tuyến chính. Năm 1968 mặc dù phương tiện vận chuyển cũ nát, lượng bổ sung không kịp với số hư hỏng nhưng khối lượng hàng hoá luân chuyển vẫn đạt 59.953.128 tấn/km, đạt 101,4% kế hoạch. Năm 1969, hầu hết các cầu đường bị tàn phá trong chiến tranh đã được khôi phục. Phong trào giao thông nông thôn phát triển mạnh, đào đắp thêm 1.790 km đường mới, cải tạo và sửa chữa

788 km đường cũ, xây 689 cầu. Ngành cũng đã đóng mới 4.765 tấn phương tiện, trong đó có 11 xà lan lưới thép trọng tải 1.100 tấn và 3.601 tấn trọng tải thuyền, sửa chữa 3.084 tấn phương tiện vận tải thủy, 170 tấn phương tiện ô tô vận chuyển. Tổng khối lượng vận chuyển đạt 1.462.891 tấn.

Trong những năm 1970 - 1971 phong trào giao thông nông thôn tiếp tục củng cố. Năm 1971 có 92 xã khá về giao thông nông thôn. Từ 1969 - 1971, vận tải đạt 107% kế hoạch, trong đó vận tải hàng hoá đạt 101%, hành khách đạt 115%. Ngoài ra còn đưa 1.060 tấn phương tiện vào phục vụ tiền tuyến. Trong 3 năm đã đóng mới 200 tấn thuyền, 33 xà lan vỏ thép loại 150 tấn, 6.690 thuyền nông nghiệp với tổng trọng tải 3.407 tấn; đại tu 205 ô tô, 4.448 xe cải tiến và hơn 300 xe bò bánh lốp.

Tháng 4/1972, Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân lần thứ hai ra miền Bắc. Từ tháng 4 đến tháng 10 năm ấy, Hà Nam bị máy bay Mỹ đã đánh 202 trận, vào 247 điểm với 2.084 quả phá, 712 bom nổ chậm và bom từ trường, 106 bom xuyên và 19 tên lửa, làm thiệt hại 2.340 m đường, phá hỏng 13 cầu, 62 phương tiện giao thông, 2.284 tấn xà lan và thuyền các loại. Một lần nữa cán bộ, công chức ngành giao thông và quân dân Hà Nam lại vượt qua thử thách, đảm bảo cho giao thông thông suốt trên địa bàn tỉnh.

Sau chiến tranh phá hoại ở miền Bắc (cuối năm 1972), Hà Nam bắt tay vào khôi phục hệ thống giao thông, đẩy mạnh vận tải để phát triển kinh tế và chi viện cho chiến trường. Chỉ trong thời gian ngắn, việc san lấp hố bom trên các quốc lộ 1A và 21 đã cơ bản hoàn thành, góp phần đưa lưu lượng xe thông tuyến từ 300 lên 800 xe/ngày. Những năm 1973 - 1974 giao thông vận tải đường thủy có nhiều tiến bộ, song giao thông đường bộ vẫn gặp nhiều khó khăn do phương tiện vận tải hư hỏng nhiều, thiếu vật tư và phụ tùng thay thế (thường xuyên có 20 - 30% phương tiện nằm chờ sửa chữa), cầu đường xuống cấp nhanh trong khi việc tu bổ, sửa chữa lại manh mún, chắp vá. Vận tải hành khách yếu, khách chờ đợi nhiều và lâu.

Từ năm 1975, chiến tranh kết thúc để lại những hậu quả nặng nề cho hoạt động giao thông vận tải ở Hà Nam trên khắp địa bàn. Ở Hà Nam lúc bấy giờ, không một tuyến đường nào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phương tiện vận tải nghèo nàn, lạc hậu. Vật tư, nhiên liệu, phụ tùng thay thế thiếu trầm trọng làm cho 2/3 số ô tô và hàng vạn tấn phương tiện thủy không hoạt động được. Ngành giao thông đã phải sử dụng cả xe ngựa để chở khách trên các tuyến quốc lộ, tỉnh

lộ... Trước tình hình đó, toàn ngành đã tập trung mọi nỗ lực, sửa chữa mặt đường có trọng tâm, dứt điểm từng tuyến, dùng biện pháp rải đá mặt đường và kẹp vữa để khắc phục tình trạng thiếu nhựa đường. Chất lượng đường và chất lượng giao thông đã được cải thiện rõ rệt.

Các năm 1976 - 1977, nhiều hạng mục công trình trọng điểm giao thông trên địa bàn đã được đưa vào xây dựng, như tuyến đường sắt Phỷ Lý - Kiện Khê và các cầu cống trên đường, công trình đại tu đường 1A từ Hồng Phú đến Đoàn Vĩ. Năm 1976 làm mới đường các loại 2.184 km, 300 cầu bê tông, đóng mới 1.732 chiếc xe súc vật kéo, 6.775 chiếc thuyền (loại 5 tấn) và hàng nghìn thuyền con. Nhiều huyện làm giao thông nông thôn khá hơn trước như các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, Bình Lục, Duy Tiên.

Tuy vậy cho đến những năm 1980, tình hình giao thông vận tải ở Hà Nam vẫn còn nhiều yếu kém. Nguồn vốn đầu tư cho giao thông hạn hẹp; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng sửa chữa và thay thế tiếp tục khan hiếm; thiên tai lại liên tiếp xảy ra, gây thiệt hại đáng kể cho giao thông trên địa bàn. Nhiều công trình cầu đường xuống cấp chưa kịp tu sửa, hoặc chỉ được sửa chữa nhỏ, tạm thời nên chỉ sau một thời gian ngắn đã lại bị hư hại nặng thêm. Năng lực vận chuyển, bốc xếp, giải toả hàng hoá chậm. Công tác tổ chức và quản lý giao thông vận tải ở các huyện còn thiếu chặt chẽ, điều hành thiếu tập trung, do đó khối lượng hàng hoá vận chuyển ở các huyện chỉ đạt 42,6% kế hoạch và hàng hoá luân chuyển chỉ đạt 58,3% kế hoạch hàng năm. Giao thông nông thôn cũng chưa được quan tâm đúng mức, chưa ngăn chặn được hiện tượng phơi rơm rạ trên đường giao thông.

Đến những năm 1984 - 1985 cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành tuy vẫn chưa mấy cải thiện, nhưng hiệu quả của giao thông vận tải phục vụ sản xuất và đời sống đã có những tiến bộ rõ rệt. Việc phân công sắp xếp lại tổ chức vận tải theo từng tuyến bước đầu đi vào nề nếp. Ngành đã đưa hình thức đại lý vận tải vào tham gia vận tải hàng hoá. Công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng cũng có nhiều tiến bộ do hợp nhất các Đoạn bảo dưỡng đường bộ với các Công ty cầu đường thành Xí nghiệp xây dựng và quản lý đường bộ, nhằm thống nhất về mặt quản lý và tổ chức xây dựng, khai thác giao thông trên địa bàn. Các điểm nút, đầu mối giao thông được giữ vững an toàn, thông suốt kể cả trong mùa mưa lũ. Đường 21A được sửa chữa, bảo dưỡng mặt đường tốt hơn. Cầu phao Hồng Phú bằng phao sắt cặp gỗ đã được thay bằng phao xi măng lưới thép.

Ở cấp huyện, riêng năm 1984 đã huy động 667.200 ngày công và trên 16,39 triệu đồng (trong đó, nhân dân đóng góp 333.000 ngày công và hơn 8,30 triệu đồng) để sửa chữa 732,3 km đường và 74 cầu cống các loại. Tuy nhiên, đến năm 1985 tình trạng chất lượng phương tiện cũ nát, đường hẹp, nhiều ổ gà, nhiều điểm giao cắt khuất tầm nhìn... vẫn còn rất phổ biến, việc vận tải hàng hoá và đi lại của nhân dân trong tỉnh cũng vẫn còn nhiều khó khăn, trở ngại.

Từ năm 1986, ngành giao thông Hà Nam đã tập trung sửa chữa các tuyến đường, nâng cấp mặt đường nhất là các tuyến 21A, 1A, tích cực phát triển giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Vận tải hành khách tập trung chủ yếu vào việc nâng cao chất lượng phục vụ, bảo đảm an toàn cho khách hàng. Sở giao thông của tỉnh đã sắp xếp lại hệ thống đường bộ và uỷ thác cho các huyện, thị quản lý 315km đường tỉnh và đường nội thị.

Trong các năm từ 1986 - 1988, các huyện, thị đầu tư sửa chữa đường sá, gồm đường tỉnh uỷ thác, đường trục huyện, phát động các xã làm đường trục xã, liên thôn, liên xóm. Nhiều điển hình làm giao thông nông thôn xuất hiện như các xã Thanh Hà, Thanh Nguyên, Liêm Tiết, Thanh Nghị (huyện Thanh Liêm); Ngọc Sơn, Nhật Tân, Nhật Tựu (huyện Kim Bảng); Yên Nam, Chuyên Ngoại (huyện Duy Tiên); Nhân Mỹ, Đạo Lý, Hợp Lý (huyện Lý Nhân); xã Liêm Chính, phường Minh Khai (thị xã Phủ Lý)... Năm 1988, phong trào giao thông nông thôn đã làm mới thêm 360km mặt đường, sửa chữa cải tạo 271km mặt đường các loại như nhựa, đá cấp phối, lát gạch, vôi xỉ hay lát bê tông...

Từ năm 1990 hoạt động giao thông vận tải của Hà Nam chuyển sang cơ chế thị trường. Mặc dù gặp nhiều khó khăn khi áp dụng cơ chế mới, song khối lượng vận tải hành khách đã đạt 302.000 lượt người, luân chuyển hành khách đạt 21.300 nghìn người/km; khối lượng vận tải hàng hoá đạt 398.000 tấn và khối lượng hàng hoá luân chuyển là 12.900 nghìn tấn/km. Số xe ca tăng các tuyến vận tải được mở rộng từ 41 tuyến lên hơn 70 tuyến. Thời kỳ này có gần 200 xe tư nhân (chiếm 40% số ghế) tham gia hoạt động kinh doanh vận tải hành khách và hàng hoá. Giao thông vận tải ở cấp huyện cũng có những tiến bộ rõ rệt. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” và thực hiện khoán duy tu bảo dưỡng cầu đường... nên nhiều tuyến đường không bị xuống cấp, mặt đường tốt hơn trước.

Vận tải ngoài quốc doanh đã được tổ chức theo các hình thức như Nghiệp đoàn, HTX cổ phần, HTX dịch vụ vận tải... Đến năm 1995, toàn tỉnh đã có 8.017 tấn phương tiện vận tải thủy; 1.411 ô tô các loại (trong đó có 1.390 xe công nông). Doanh thu của ngành vận tải từ 1991 - 1995 đạt gần 94,84 tỷ đồng. Vận tải hàng hoá đạt 27,2 triệu tấn/km. Tốc độ tăng trưởng luân chuyển hàng hoá bình quân 5 năm là 16,1%/năm và tăng trưởng luân chuyển hành khách là 12,1%/năm.

Trong 5 năm 1991 - 1995, ngành giao thông vận tải Hà Nam tiếp tục đầu tư xây dựng phát triển nhiều công trình giao thông quan trọng như cầu Quế (huyện Kim Bảng) qua sông Đáy (khởi công ngày 1/4/1992 và hoàn thành 1/1/1996), khởi công xây dựng cầu Hồng Phú vượt sông Đáy từ Châu Sơn sang Phủ Lý; phối hợp với tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương và Hưng Yên) làm bến phà Yên Lệnh. Thi công nút giao thông Phủ Lý giữa quốc lộ 21A và quốc lộ 1A. Mạng lưới đường quốc lộ và tỉnh lộ nhìn chung thay đổi hẳn. Đến hết năm 1995, có 75% đường tỉnh được rải nhựa, chất lượng tốt. Quốc lộ 21A đã được rải nhựa toàn bộ cả tuyến. Giao thông cấp huyện thời kỳ này cơ bản hoàn thành cải tạo và nâng cấp.

Giao thông nông thôn tiếp tục phát triển mạnh, tạo ra bước chuyển biến mới, tích cực, có hiệu quả. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh làm được 495/685 km đạt 72%. Đường xã làm được 2.841km bằng 83%. Đường thôn, xóm làm được 3.276km bằng 81,2%. Bình Lục và Kim Bảng là những huyện điển hình về phát triển giao thông nông thôn. Các xã có phong trào khá là Tượng Lĩnh, Nhật Tân (huyện Kim Bảng); Thanh Hà, Liêm Tuyên (huyện Thanh Liêm); Nhân Mỹ, Nhân Hưng (huyện Lý Nhân); Liêm Chính (Thị xã Phủ Lý)... Năm 1996, tỉnh tiếp tục được đầu tư nâng cấp tuyến đường Kim Bảng - Mỹ Đức, đẩy nhanh tiến độ thi công cầu Hồng Phú, nâng cấp đường 21A đoạn Phủ Lý - Nam Định. Giao thông nông thôn chú trọng nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến. Hết năm 1996, đã hoàn thành 525km đường liên thôn, liên xã trong đó có 170km rải nhựa, 160km lát gạch hoặc đổ bê tông.

Năm 1997, sau khi tái lập tỉnh, Hà Nam có 118km đường quốc lộ, 312km đường tỉnh lộ đô thị, 4.519km đường giao thông nông thôn. Hệ thống đường trên đã hình thành mạng lưới khá hoàn chỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Toàn ngành giao thông của tỉnh có 244 cán bộ công nhân viên, 150 xã viên HTX vận tải, 2 doanh nghiệp quốc doanh là Công ty vận tải ô tô Hà Nam và Công ty công trình giao thông Hà Nam. Khối ngoài quốc doanh có 3 HTX vận tải.

Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý giao thông của tỉnh được tăng cường. Ngày 26/1/1997, khánh thành cầu Hồng Phú. Ngày 28/3/1997 khởi công nâng cấp cầu Phù Vân và sau 7 tháng thi công, ngày 28/10/1997 đã đưa công trình này vào sử dụng, phục vụ sự phát triển đô thị sang Phù Vân. Ngày 20/12/1997 đưa vào sử dụng nút giao thông Phủ Lý, tránh điểm giao cắt giữa quốc lộ 1A với đường sắt. Hoàn thành dự án nâng cấp cải tạo đường 62 (971), dự án xây mới đường Hoàng Hanh giai đoạn I, lập quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải giai đoạn 1997 - 2010. Năm 1997, Công ty vận tải ô tô của tỉnh với chưa đầy 30 xe khách, 7 xe tải lại bị cạnh tranh gay gắt với lực lượng vận tải ngoài quốc doanh, song đã đạt được doanh thu 3,1 tỉ đồng, lợi nhuận 42 triệu đồng, nộp ngân sách 120 triệu đồng. Đoạn quản lý Cầu - Đường bộ Hà Nam đã thực hiện khối lượng công việc với giá trị sản lượng là 1,36 tỉ đồng; Công ty công trình giao thông của tỉnh đạt giá trị tổng sản lượng 1,44 tỉ đồng.

Năm 1997 - 1998, tỉnh phát động ra quân làm đường giao thông nông thôn với mục tiêu xoá bỏ đường đất, nhựa hoá đường trục huyện, trục xã, bê tông hoá đường làng, ngõ xóm và đá hoá đường ra đồng. Chỉ sau một thời gian ngắn, 1.463km đường giao thông nông thôn được cải tạo và nâng cấp, trong đó có 136km đường nhựa, 471,5km đường bê tông, gạch nghiêng với số vốn đầu tư hơn 91 tỉ đồng. Năm 1996 - 1997, Hà Nam được Chính phủ tặng Cờ luân lưu cho tỉnh dẫn đầu cả nước về giao thông nông thôn, miền núi.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới, từ năm 1999, ngành giao thông vận tải Hà Nam đã phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, các Bộ ngành ở Trung ương và các cơ quan, ban, ngành của tỉnh xúc tiến khảo sát, nghiên cứu, xây dựng Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hà Nam giai đoạn 1999 - 2010 và định hướng đến năm 2020. Theo đó, nhiệm vụ trọng tâm trong những năm đầu thế kỷ XXI là tập trung bảo dưỡng, cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông hiện có; nhựa hoá toàn bộ hệ thống đường bộ do tính quản lý; mở thêm một số đường vành đai, đường nội thị ở thị

xã Phú Lý và một số tuyến mới phục vụ khai thác phát triển vùng kinh tế đồi rừng của các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm và tập trung hỗ trợ xây dựng, phát triển giao thông nông thôn, phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện kế hoạch 3 năm làm đường giao thông nông thôn (1999 - 2001) và có cơ chế hỗ trợ đầu tư cho các địa phương, các công trình giao thông thôn, xóm theo quy hoạch kết cấu bền vững, hỗ trợ 35% giá trị công trình bằng xi măng cấp đến chân công trình cho đường thôn, liên thôn, 50% giá trị công trình cho đường xã. Kết quả là sau 3 năm toàn tỉnh đã làm được 1.468 km đường giao thông nông thôn (đạt 110% kế hoạch), trong đó đường huyện là 41,8 km, đường xã 226,5 km, đường thôn xóm 836,5 km và đường ra đồng ruộng là 322,9 km. Trong tổng số các loại đường nói trên, có 51,5 km đường nhựa (chiếm 4%); 726,5 km đường bê tông (chiếm 49%) và 690 km đường cấp phối (chiếm 47%). Tổng nguồn vốn đầu tư đạt gần 146,65 tỉ đồng, trong đó nhân dân đóng góp gần 80, 65 tỷ, bình quân 33.400đ/người/năm. Tỉnh hỗ trợ 38.000 tấn xi măng, bằng 22,8 tỷ đồng và 9,2 tỷ đồng để gia cố mặt đường. Nguồn vốn của Ngân hàng thế giới (WB) đầu tư 30,3 tỷ và 3,5 tỷ từ các nguồn vốn khác.

Đến năm 2000, đã mở rộng và nâng cấp quốc lộ 1A qua thị xã phủ Lý với quy mô 4 làn xe chạy. Nâng cấp và sửa chữa lớn đường 21A và 21B; đường tỉnh lộ 971 và 972. Khởi công dự án nâng cấp đường 60B đoạn Đông Văn đi chợ Dầu (nay là quốc lộ 38), đường Hoàng Hanh và cầu Ngòi Ruột (giai đoạn 2); cầu Phủ Lý, cầu Cốc Ngoại, cầu Bằng Khê, cầu An Tập, cầu Sắt, cầu Hộ (trên quốc lộ 21A); cầu Ba Đa, cầu Ghéo, cầu Lân Sơn, cầu Thôn Ấp (trên quốc lộ 21B); cầu Nhật Tựu (quốc lộ 38); cầu Đông Hoá, cầu Tróc, cầu Câu Tử, cầu Khả Phong, cầu Bông Lạng, cầu Cắm Sơn (trên các đường tỉnh lộ). Nghiên cứu, lập báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án: tuyến vành đai Tây - Bắc, vành đai Đông - Nam, vành đai chống lũ (thuộc dự án nâng cấp hệ thống giao thông thuộc Quy hoạch nâng cấp kết cấu hạ tầng, phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy - tỉnh Hà Nam). Xây dựng cầu Văn Hoá (nối đường Lê Công Thanh của thị xã Phủ Lý với xã Lam Hạ); cải tạo các nút giao quốc lộ với tỉnh lộ và cải tạo, nâng cấp một số hệ thống công trình giao thông khác.

Phương tiện vận tải đường bộ của tỉnh tăng mạnh cả về số lượng phương tiện lẫn năng lực trọng tải. Năm 2000, phương tiện vận tải hàng hoá đường bộ

của tỉnh có 2.367 phương tiện, tổng trọng tải 3.810 tấn; năm 2002 tăng lên 2.769 phương tiện, tổng trọng tải 4.983 tấn. Năm 2000 có 112 xe ô tô khách với 4.024 ghế; năm 2002 tăng lên 152 xe, với 5.183 ghế khách. Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ cũng tăng từ 997 nghìn tấn năm 2000 lên 1.457 nghìn tấn năm 2002. Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ năm 2000 là 854 nghìn lượt người, đến năm 2002 đạt trên 1.005 nghìn lượt.

Đến năm 2002, Hà Nam có 198 chủ sở hữu phương tiện vận tải thuỷ với 228 phương tiện, trọng tải 8.406 tấn, 430 ghế khách, chủ yếu là đò ngang. Trong số các phương tiện giao thông vận tải thuỷ, có 2 phương tiện do nhà nước quản lý; 8 phương tiện do tập thể quản lý, còn lại 218 phương tiện của tư nhân (chiếm tới 95,7%). Trọng tải tàu, thuyền đa dạng từ 7 đến 50 tấn gồm tàu thuyền vỏ sắt, vỏ xi măng và gỗ. Đa số là phương tiện tự hành. Mật độ phương tiện cao nhất là trên sông Đáy (tới 55,7%), trên sông Hồng (29,8%) còn lại là trên sông Nhuệ, sông Châu và sông Sắt. Tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển đường thuỷ của Hà Nam những năm 2001 - 2002 đạt trên 342 nghìn tấn, chiếm khoảng 23 - 25% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của tỉnh.

Hà Nam hiện có 3 cảng sông chuyên dùng là cảng Bút Sơn, cảng Xi măng X-77 và cảng Nhà máy xi măng Nội thương đều ở sông Đáy, với tổng công suất 700.000 tấn/năm. Kết cấu hạ tầng của các cảng này tương đối tốt. Ngoài ra, còn có 211 bến bãi khác, trong đó có 177 bến vận chuyển hàng hoá và 34 bến vận chuyển khách. Phần lớn các bến bãi này đều là bến tạm, cơ sở vật chất còn lạc hậu, thô sơ. Tuy vậy, khối lượng hàng hoá bốc xếp của các bến bãi hàng năm cũng khá lớn. Năm 2000, tổng khối lượng bốc xếp của 211 bến đạt tới trên 1.985,3 nghìn tấn. Mặt hàng bốc xếp chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất; trong đó than chiếm 11,6%, vật liệu xây dựng 84,1% và 3,8% là các mặt hàng khác. Số lượng hành khách vận chuyển qua các bến năm 2000 là 143.500 lượt người, chủ yếu là khách đò ngang.

Hà Nam hiện chỉ có 4 cơ sở công nghiệp phục vụ cho phát triển giao thông vận tải thuỷ là: Xưởng cơ khí của Cục Hậu cần ở Phủ Lý (do quân khu III quản lý); Xưởng cơ khí thuỷ - HTX vận tải Bắc Hà ở huyện Thanh Liêm do Sở Giao thông vận tải quản lý; một xưởng cơ khí tư nhân ở huyện Lý Nhân và một xưởng cơ khí tư nhân ở huyện Duy Tiên. Các cơ sở này chủ yếu sửa chữa máy móc tàu

thuyền, sửa chữa tàu thuyền và đóng mới một số loại phương tiện vận tải thủy loại vừa và nhỏ.

Hà Nam đang tiếp tục điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh giai đoạn 2003 - 2010 và định hướng phát triển những năm tiếp sau, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ tới.

II. BƯU ĐIỆN - VIỄN THÔNG VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Bưu điện tỉnh Hà Nam được tái lập từ 01 tháng 7 năm 1977, sau hơn 32 năm sáp nhập với bưu điện tỉnh Nam Hà. Từ khi tái lập đến nay, Bưu điện Hà Nam không ngừng vươn lên về mọi mặt, đổi mới hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý, chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ nhân viên, từng bước đổi mới và tăng cường trang thiết bị vật chất, công nghệ - kỹ thuật; phát triển mạng lưới và mở rộng các loại hình dịch vụ kinh doanh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về dịch vụ bưu chính - viễn thông, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và góp phần nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân trong tỉnh.

Đến nay, Bưu điện Hà Nam đã đảm bảo các dịch vụ bưu chính - viễn thông thông suốt, thuận lợi và nhanh chóng trên toàn địa bàn cũng như với các địa phương khác trong cả nước và quốc tế. Mạng lưới bưu cục mở rộng đến tất cả các huyện, thị và nhiều cụm xã, phường, thị trấn. Số máy điện thoại tăng nhanh. Theo số liệu thống kê, đến 31/12/ 2003, toàn tỉnh đã có 34.298 máy điện thoại (trong đó có 27.907 máy điện thoại cố định và 6.391 máy điện thoại di động); gấp 17,5 lần so với năm 1995, đạt mức bình quân 4,19 máy/100 dân⁽¹⁾.

Cũng theo số liệu thống kê năm 2003, giá trị sản xuất của ngành Bưu chính - viễn thông Hà Nam đạt trên 57,57 tỷ đồng (theo giá hiện hành), gấp gần 3,1 lần so với năm 1997. Trong đó, bưu chính đạt trên 18,5 tỷ đồng, gấp 2,4 lần; viễn thông đạt 39,07 tỷ, gấp 3,5 lần so với năm 1997. Năm 2002, doanh thu của Bưu Điện Hà Nam đạt trên 47,14 tỷ đồng, gấp 1,8 lần so với năm 2000 (25,81 tỷ) và 7,75 lần so với năm 1996.

1. Cục Thống kê Hà Nam: Niên giám thống kê năm 2003; tháng 4/ 2004.

1. Mạng lưới bưu cục

Đến 31/12/2003, trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã có 48 Bưu cục, gồm: 01 Bưu cục cấp 1 tại trung tâm Bưu điện tỉnh (thị xã Phủ Lý), 6 Bưu cục cấp 2 tại các trung tâm huyện và 41 Bưu cục cấp 3 (Bưu cục khu vực). Các Bưu cục phân bố tập trung chủ yếu ở các khu đông dân cư, thị tứ, thị trấn giao thông thuận lợi. Bán kính phục vụ bình quân là 2,1 km/Bưu cục, dân số phục vụ bình quân là 17.032 người/Bưu cục. Ngoài hệ thống Bưu cục, Bưu điện Hà Nam còn tổ chức hệ thống đại lý bưu điện để phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Đồng thời, để góp phần phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần ở các vùng nông thôn và phát triển các dịch vụ bưu chính - viễn thông ở khu vực này, Bưu điện Hà Nam cũng đã xây dựng 95 điểm Bưu điện văn hoá xã tại tất cả các xã trong tỉnh. Do vậy đã rút ngắn bán kính phục vụ bình quân xuống còn 1,5 km/điểm.

Hiện nay các bưu cục đã được trang bị một số máy phục vụ chuyên dùng (như máy in cước, cân điện tử, máy xoá tem, máy Fax, máy vi tính, xe nâng, xe đẩy...) và đang tiếp tục trang bị thêm một số loại máy móc thiết bị mới để từng bước hiện đại hoá mạng bưu chính. Tuy vậy, còn nhiều công đoạn hoạt động bưu chính ở các Bưu cục vẫn làm thủ công là chủ yếu.

2. Các dịch vụ bưu chính

Bưu điện tỉnh Hà Nam vẫn chủ yếu phục vụ các dịch vụ bưu chính truyền thông được mở rộng đến tất cả các bưu cục, ki ốt và các điểm bưu điện văn hoá xã, như dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát thư, điện, phát hành báo chí, thư chuyển tiền... Các dịch vụ này chiếm tỷ trọng doanh số lớn trong tổng doanh thu bưu chính hàng năm.

Các dịch vụ mới được đưa vào khai thác bao gồm: Dịch vụ chuyển phát nhanh (EMS) (dịch vụ này đã thu hút được sự chú ý đáng kể của khách hàng. Năm 1997 khối lượng dịch vụ chuyển phát nhanh là 2.280, năm 2002 là 19.122, tăng 6,7 lần so với năm 1997), dịch vụ điện hoa, dịch vụ bưu chính uỷ thác, bưu phẩm không địa chỉ, dịch vụ khai giá, dịch vụ phát quà tại nhà và dịch vụ tiết kiệm bưu điện. Các dịch vụ mới này được triển khai phục vụ ở bưu cục trung tâm tỉnh, các bưu cục huyện Bình Lục, Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân, Thanh Liêm và một số bưu cục cấp 3. Đây cũng là những dịch vụ bưu chính mới mà nhu cầu của khách hàng và sản lượng dịch vụ của ngành đều đang có xu hướng tăng nhanh.

Biểu 36: Sản lượng các dịch vụ bưu chính của Bưu điện Hà Nam

Loại Dịch vụ	Đơn vị	1997	1999	2001	2002
Bưu phẩm thường đi	Cái	1.408.498	1.634.000	1.082.208	958.498
Bưu phẩm ghi số đi trong nước	Cái	28.338	35.713	42.309	40.250
Bưu phẩm ghi số đi quốc tế	Cái	150	196	272	285
Bưu kiện đi trong nước	Cái	1.954	2.699	3.588	4.014
Bưu kiện đi quốc tế	Cái	13	17	30	26
Thư và điện chuyển tiền	Cái	9.062	12.404	16.010	16.722
Phát hành báo chí	1000 tờ	1.993,6	2.685,2	2.462,48	2.916,3
Chuyển phát nhanh trong nước	Cái	2.782	6.631	10.666	19.122
Chuyển phát nhanh quốc tế	Cái	-	-	32	55
Doanh thu bưu điện	Triệu VNĐ	-	17.927	34.454	47.141
Tiết kiệm bưu điện	Triệu VNĐ	-	-	36.558	54.988

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002; Nxb Thống kê, Hà Nội-2003;

- Số liệu của Bưu Điện Hà Nam.

Mạng vận chuyển cấp 1 do Công ty VPS phụ trách. Mạng vận chuyển cấp 2 bao gồm 5 tuyến:

- Phủ Lý - Đông Văn - Duy Tiên.
- Phủ Lý - Châu Sơn - Kim Bảng - Ba Sao.
- Phủ Lý - Thanh Liêm - Phố Cù - Đoàn Vỹ.
- Phủ Lý - Phố Động - Bình Lục.
- Phủ Lý - Độ Xá - Liêm Chính - Lý Nhân.

Tổng cộng chiều dài vận chuyển là 172 km. Trong đó, có 3/5 tuyến được móc nối với đường thư cấp 1 của Công ty VPS. Còn lại đều được vận chuyển bằng 01 xe ô tô của Bưu điện thị xã Phủ Lý mật độ 01 chuyến/ngày đến các huyện. Mạng vận chuyển cấp 3 vận chuyển từ trung tâm huyện, thị tới các bưu cục cấp 3, điểm bưu điện văn hoá và tới tay khách hàng. Phương thức vận chuyển ở đây có 70% là xe máy, số còn lại là xe đạp cho các vùng nông thôn

hẻo lánh, vùng núi của 2 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Tất cả các loại bưu phẩm, báo chí đều phát đến tay người nhận trong ngày.

3. Mạng Viễn thông

Tuy tỉnh Hà Nam mới được tái lập, nhưng mạng viễn thông Hà Nam đã được trang bị và nâng cấp cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng được đòi hỏi và nhu cầu thông tin bưu điện trong toàn tỉnh.

Bưu điện tỉnh Hà Nam hiện nay có 20 trạm chuyển mạch với tổng dung lượng lắp đặt là 37.556 line; đã sử dụng 24.821 line, trong đó có 01 trạm HOST tại thị xã Phú Lý là tổng đài NEAX 61Σ với dung lượng lắp đặt là 10.752 line và 16 trạm vệ tinh (RLU) của tổng đài NEAX 61Σ và 3 trạm viễn thông (Ba Hàng, Ba Sao, Phố Cà) sử dụng tổng đài độc lập là tổng đài NEAX 61 XS. Các tổng đài độc lập này sẽ dần được thay bằng tổng đài vệ tinh (RLU) của tổng đài NEAX 61Σ trước năm 2005.

Bưu điện tỉnh vừa lắp đặt thêm 2 trạm chuyển mạch tại xã Hoà Hậu (huyện Lý Nhân) và xã Mộc Nam (huyện Duy Tiên). Đến hết năm 2005 thiết bị chuyển mạch của Bưu điện tỉnh Hà Nam sẽ nâng lên 29 trạm chuyển mạch, gồm 01 trạm HOST, 26 trạm vệ tinh (RLU) và 2 trạm sử dụng thiết bị tập trung thuê bao V5.2. Khi đó mạng chuyển mạch của Bưu điện Hà Nam sử dụng thiết bị đồng bộ rất thuận tiện cho việc quản lý, vận hành và bảo dưỡng.

Bưu điện tỉnh Hà Nam hiện nay đang sử dụng 2 phương thức truyền dẫn là cáp quang và vi-ba. Có 16/20 trạm viễn thông đã sử dụng truyền dẫn cáp quang 12 - 24 sợi thiết bị FLX 150/600 của hãng Fujitsu với chiều dài tuyến là 87,7 km cáp quang nội tỉnh và 39 km cáp quang sử dụng của CSC (cáp quang Bắc - Nam dọc quốc lộ 1A từ Đồng Văn tới phố Cà và từ dốc Hoa Sen đi Ba Sao). Do mạng truyền dẫn cáp quang chưa tạo thành vòng RING an toàn mạng, nên mạng truyền dẫn vẫn sử dụng cả 2 phương thức cáp quang và vi-ba.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Hà Nam, tại trung tâm các huyện, thị đều có trạm BTS của cả 2 mạng thông tin di động Vinaphone và Mobiphone phủ sóng trên diện rộng. Đặc biệt 2 mạng này đã được RAOMING nên việc sử dụng dịch vụ điện thoại di động đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của khách hàng ở cả hai mạng thông tin nói trên.

Biểu 37. Hiện trạng và tình hình khai thác mạng cáp ngoại vi ở Hà Nam

Đơn vị	Cáp		Độ dài cống bể (m)	Tổng chiều dài cáp(m)	Cáp ngầm (m)	Cáp treo (m)
	Cáp gốc (đôi)	Đã dùng (đôi)				
Thị xã Phủ Lý	13.900	7.838	21.806	320.770	135.890	184.790
Huyện Bình Lục	6.090	3.274	10.434	383.735	11.335	363.700
Huyện Duy Tiên	5.800	3.310	8.771	369.300	20.050	349.280
Huyện Kim Bảng	5.500	3.101	8.975	367.110	9.960	357.150
Huyện Lý Nhân	6.100	3.476	12.177	467.924	14.614	453.310
Huyện Thanh Liêm	5.900	3.208	7.436	336.300	14.590	321.710

Nguồn: Số liệu của Bưu Điện tỉnh Hà Nam.

4. Các dịch vụ viễn thông

Ngoài các dịch vụ truyền thống như điện thoại, điện báo... Bưu điện Hà Nam đã đưa vào khai thác nhiều loại dịch vụ viễn thông mới như Fax, điện thoại di động, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ Internet... Phạm vi dịch vụ được mở rộng và sản lượng, chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao.

Biểu 38. Sản lượng dịch vụ điện thoại năm 2001 - 2002

Tiến trình	Điện thoại	Đơn vị	2001	2002
1	Nội hạt	Phút	17.715.936	23.281.692
2	Nội tỉnh	Phút	5.596.776	6.727.944
3	Liên tỉnh	Phút	11.401.956	13.639.536
4	Di động	Phút	2.091.540	3.751.812
5	Quốc tế	Phút	44.364	113.820

Nguồn: Số liệu của Bưu Điện tỉnh Hà Nam.

Dịch vụ điện báo đã được cải tiến công nghệ, thay đổi thiết bị đầu cuối, đưa Telex thuê bao và Telex công cộng vào hoạt động. Tỷ lệ sai sót giảm, hiện chỉ còn 0,01%. Năm 2002, tổng số thuê bao cố định và di động cả tỉnh là 22.897; trong đó, số thuê bao ở các xã là 11.171, chiếm 48,79%.

Biểu 39. Số lượng thuê bao điện thoại cố định và di động năm 2001 - 2002

TT	Đơn vị	Số xã	2001		2002	
			Tổng số	Ở xã	Tổng số	Ở xã
	Cả tỉnh	110	20.125	9.318	22.897	11.171
1	TX. Phủ Lý	6	7.675	1.625	9.346	2.241
2	H. Bình Lục	21	2.285	1.435	2.525	1.747
3	H. Duy Tiên	21	2.195	1.180	2.452	1.625
4	H. Kim Bảng	19	2.990	1.825	3.120	1.995
5	H. Lý Nhân	23	2.805	1.616	3.036	1.765
6	H. Thanh Liêm	20	2.175	1.637	2.418	1.798

Nguồn: Số liệu của Bưu Điện tỉnh Hà Nam.

Các dịch vụ viễn thông của Bưu điện Hà Nam hiện nay gồm có:

- Điện thoại HCD (Honmecountrydireet).
- Dịch vụ điện thoại ảo (Virtual telephone).
- Dịch vụ trả lời cuộc gọi (Call answering).
- Dịch vụ hộp thư thông tin.
- Các dịch vụ Internet, như:
 - + Dịch vụ thư điện tử (E-Mail).
 - + Dịch vụ truyền tệp thông tin dữ liệu.
 - + Dịch vụ truy nhập từ xa (Telnet), tìm kiếm thông tin mạng quốc tế.
 - + Dịch vụ gọi 171.

+ Các loại dịch vụ đặc biệt của tổng đài Neax 61Σ như: Dịch vụ bắt giữ cuộc gọi quấy phá (Malicioous Call Tracing); Dịch vụ quay số tắt; Thông báo vắng nhà; Dịch vụ chuyển cuộc gọi (Subscriber Transfer Service); Dịch vụ điện đàm hội nghị (Conference Call Service); Dịch vụ đường dây nóng (Delayed

Hotline Service); Dịch vụ chờ cuộc gọi (Call Waiting Service); hạn chế gọi; hiển thị số chủ gọi,...

Trong giai đoạn tới, mục tiêu và hướng phát triển của Bưu điện Hà Nam là tiếp tục đầu tư nâng cấp, hiện đại hoá công nghệ - kỹ thuật, tăng cường đào tạo nhân lực, mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính - viễn thông, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh, góp phần nâng cao đời sống văn hoá, xã hội của dân cư trên địa bàn.

Chương XIX

THƯƠNG MẠI - DU LỊCH VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ KHÁC

I. THƯƠNG MẠI

Hà Nam là một tỉnh đồng bằng sông Hồng. Nhu cầu trao đổi hàng hoá ngày càng gia tăng theo yêu cầu của phát triển sản xuất và đời sống của dân cư trong tỉnh. Hà Nam có vị trí trung chuyển khá quan trọng giữa các tỉnh phía Nam với thành phố Hà Nội - trung tâm kinh tế của cả nước, nên có khả năng khai thác và tiêu thụ sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Từ ngày tái lập tỉnh đến nay, hoạt động thương mại của Hà Nam đã có những thay đổi mạnh mẽ, cả về hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý lẫn mạng lưới, thành phần tham gia và cơ chế hoạt động kinh doanh thương mại. Cơ chế quản lý hành chính, bao cấp trong hoạt động thương mại nói chung đã được chuyển đổi sang cơ chế tự do hoá thương mại, với sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân và thành phần kinh tế xã hội hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường. Do vậy, trong thời gian qua, hoạt động thương mại ở Hà Nam ngày càng trở nên sôi động, cả ở khu vực thị xã, thị trấn lẫn các vùng nông thôn. Hoạt động nội thương có nhiều tiến bộ, thị trường hàng hoá phong phú đa dạng, đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ giai đoạn 1996 - 2002 tăng bình quân trên 20%/năm. Hoạt động xuất nhập khẩu có sự tăng trưởng đáng kể (trên 10%/năm), với sự phong phú về hàng hoá và đa dạng về hình thức, phương thức kinh doanh. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại nói chung ngày càng được củng cố và phát triển.

1. Thị trường nội địa

1.1. Tình hình lưu chuyển hàng hoá xã hội

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hà Nam, trong giai đoạn 1996 - 2002, tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội trên địa bàn đạt tốc độ tăng bình quân 15,7%/năm, từ 725,4 tỷ đồng năm 1996 tăng lên 1.460,2 tỷ đồng năm 2000 và đạt 1.742,7 tỷ đồng năm 2002. Trong giai đoạn này, tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội trên phạm vi cả nước tăng bình quân gần 14%/ năm. Như vậy, so với tình hình chung của cả nước, tốc độ tăng thương mại bán lẻ hàng hoá xã hội của Hà Nam giai đoạn này cao hơn, là 1,7%.

Cùng với tốc độ tăng cao tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội, tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội tính bình quân đầu người của Hà Nam đã được nâng lên và rút ngắn khoảng cách chênh lệch so với mức bình quân chung của cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, năm 1995 tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội bình quân đầu người của Hà Nam bằng 36,02% mức bình quân chung của cả nước và bằng 43,93% so với mức bình quân của vùng đồng bằng sông Hồng; đến năm 1998, khoảng cách này đã được rút ngắn và tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội bình quân đầu người của Hà Nam đã nâng lên, bằng 77,66% so với vùng đồng bằng sông Hồng và 63,28% so với cả nước; đến năm 2000, mức bán lẻ hàng hoá xã hội bình quân đầu người của Hà Nam so với của cả nước đã được nâng lên đến 65,43%.

Tình hình trên đây phản ánh thực trạng và trình độ phát triển của sản xuất, trao đổi hàng hoá cũng như quy mô và mức độ phát triển thị trường nội địa của Hà Nam còn có những hạn chế so với các tỉnh trong vùng và cả nước. Tuy nhiên, sự sôi động của thị trường và tốc độ tăng cao tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội và tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội bình quân đầu người của Hà Nam thời gian qua cũng cho thấy xu hướng tăng nhanh của thị trường nội địa và xu hướng phát triển mạnh các hoạt động thương mại trên thị trường nội địa của tỉnh. Sự phát triển mạnh các hoạt động thương mại nội địa đã và đang là “cầu nối” (và là nhân tố tác động quan trọng) đối với phát triển sản xuất hàng hoá và phát triển thị trường của tỉnh, kích cầu tiêu dùng và làm tăng sức mua của dân cư đối với hàng hoá, dịch vụ trên thị trường xã hội của Hà Nam.

Cơ cấu các khu vực, thành phần tham gia thương mại trên thị trường nội địa cũng có những thay đổi. Tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ nói chung trên địa bàn những năm gần đây có

xu hướng giảm (năm 2000 chiếm 47,72%; năm 2001 chiếm 47,75%; năm 2002 giảm còn 19,72% và năm 2003 là 13,37%). Xét khu vực nông nghiệp từ chỗ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội, kinh tế nhà nước cũng giảm xuống nhanh chóng và chỉ còn chiếm khoảng trên dưới 20% trong những năm gần đây. Sự tham gia mạnh mẽ của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào lĩnh vực bán lẻ hàng hoá và dịch vụ là một yếu tố tích cực đối với phát triển thị trường, đáp ứng nhu cầu sản xuất, trao đổi và tiêu dùng hàng hoá của dân cư trong tỉnh.

Tuy nhiên, trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội theo ngành kinh doanh thương mại và kinh doanh dịch vụ của Hà Nam thì các ngành kinh doanh thương mại vẫn chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng, trong khi tỷ trọng của các ngành kinh doanh dịch vụ vẫn còn ở mức thấp. (Những năm gần đây, doanh thu dịch vụ khách sạn nhà hàng ở Hà Nam đã đạt trên dưới 50 tỷ đồng/năm, song mới chiếm gần 3% tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ nói chung trên địa bàn). Điều này cho thấy những hạn chế của các ngành dịch vụ Hà Nam trong hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ.

Biểu 40. Cơ cấu tổng mức bán lẻ xã hội ở Hà Nam (1996 - 2002)

Đơn vị: %.

	1996	1997	1999	2000	2001	2002
1. Theo thành phần kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế nhà nước	20,72	18,83	21,81	47,72	47,75	19,72
- Kinh tế ngoài quốc doanh	79,28	81,10	78,19	52,28	52,25	80,28
2. Theo ngành kinh doanh	100	100	100	100	100	100
- Thương mại	95,58	94,16	92,84	98,37	97,15	97,04
- Khách sạn, nhà hàng	4,42	5,84	7,16	1,63	2,85	2,96

Nguồn: Sdd: Số liệu thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002; 2003.

1.2. Hệ thống kinh doanh nội địa tỉnh Hà Nam

● Thương mại nhà nước

Thời kỳ từ 1997 - 2002, thực hiện chủ trương đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, số lượng các đơn vị kinh doanh thương mại dịch vụ thuộc thành phần kinh tế nhà nước trên địa bàn Hà Nam có sự biến đổi mạnh, số doanh nghiệp giảm gần 2/3. Năm 1997 có 24 doanh nghiệp đến năm 2002 chỉ

còn 9 doanh nghiệp¹⁾. Tổng số người kinh doanh thương mại, dịch vụ ở khu vực nhà nước giảm từ trên 2.200 người năm 1997 xuống còn khoảng 978 người năm 2002 và tổng số vốn của các doanh nghiệp nhà nước theo thống kê năm 2000 là 19.267,9 triệu đồng (trong đó vốn cố định có 13.278,9 triệu và vốn lưu động 5.989 triệu).

Sự giảm sút số lượng các doanh nghiệp thương mại nhà nước và lao động ở khu vực này là một trong những nguyên nhân làm cho tỷ trọng của thương mại nhà nước trong tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội giảm đi trong những năm gần đây (năm 2000 chiếm 47,2%; năm 2002 giảm xuống còn 19,72% và năm 2003 giảm còn 13,37%). Mặc dù vậy, tổng giá trị sản xuất cũng như tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ở khu vực thương mại nhà nước vẫn tiếp tục tăng. Năm 2002, giá trị sản xuất của các doanh nghiệp nhà nước ngành thương mại, du lịch và khách sạn nhà hàng nói chung trên địa bàn tỉnh đạt trên 57.933 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với năm 1997; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt trên 343606 triệu đồng, gấp gần 2 lần năm 1997. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại nhà nước trên địa bàn tỉnh đang được cải thiện và nâng lên đáng kể.

● *Thương mại ngoài quốc doanh*

Trong xu thế phát triển mạnh mẽ của thành phần thương mại ngoài quốc doanh trên phạm vi cả nước, thời gian qua thành phần thương mại ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã hình thành và phát triển khá nhanh với nhiều loại hình và quy mô tổ chức khác nhau. Hệ thống thương mại ngoài quốc doanh của Hà Nam đã có bước phát triển đáng kể về phạm vi, không gian và quy mô hoạt động cũng như sự phong phú, đa dạng về loại hình tổ chức hoạt động của các thành phần kinh tế này.

Theo số liệu thống kê tỉnh Hà Nam đến tháng 7/2001, trên địa bàn tỉnh có 48 doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ (bao gồm 3 công ty cổ phần, 22 doanh nghiệp tư nhân và 23 công ty TNHH). Tổng số vốn điều lệ của 48 doanh nghiệp ngoài quốc doanh này (năm 2001) là 46.562 triệu đồng; trong đó của 3 công ty

1. Theo số liệu của Sở Thương mại - Du lịch tỉnh Hà Nam, số doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ thuộc thành phần kinh tế nhà nước trên địa bàn năm 2004 chỉ còn 6 doanh nghiệp. Trong đó chỉ có 2 doanh nghiệp thuộc Sở Thương mại - Du lịch Hà Nam là Công ty Du lịch - Bia NGK và Công ty Chợ Hà Nam.

cổ phần là 3.806 triệu đồng, bình quân 1.268 triệu đồng/Công ty; của 22 doanh nghiệp tư nhân là 5.980 triệu đồng, bình quân 272 triệu đồng/doanh nghiệp; 23 công ty TNHH có 36.776 triệu đồng, bình quân mỗi công ty có 1.600 triệu đồng.

Tính đến ngày 31-12-2000 Hà Nam có 8.360 hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh trong đó số hộ kinh doanh thương mại là 4.783 hộ, số hộ kinh doanh dịch vụ là 1.890 hộ, chiếm tỷ lệ cao nhất 57,21%; tiếp đến là các hộ làm dịch vụ chiếm 22,60% và tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Duy tiên và thị xã Phủ Lý. Trong năm 2000, do thực hiện Luật Doanh nghiệp, số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã tăng lên khá nhanh với nhịp độ tăng 9,3% (so với năm 1999); trong đó số hộ kinh doanh dịch vụ tăng cao nhất, đạt 23,11% và số hộ kinh doanh thương mại tăng 6,3% so với năm 1999. Tổng số vốn kinh doanh của các hộ thương mại trên địa bàn tỉnh Hà Nam là 22.707 triệu đồng, bình quân 1 hộ có 5,1 triệu đồng vốn kinh doanh.

Theo số liệu thống kê tỉnh Hà Nam, số người kinh doanh thương mại, du lịch và khách sạn, nhà hàng tư nhân trên 1.000 dân của Hà Nam năm 1995 là 14,34 người; năm 1997 là 9,47 người; 1998 là 8,58 người; 1999 là 9,50 người; năm 2000 là 9,64 người; năm 2002 là 15,7 người. Tình hình này cũng phản ánh những hạn chế trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Cơ sở vật chất kỹ - thuật của ngành thương mại

● Cơ sở vật chất - kỹ thuật của thương mại nhà nước

Thực hiện quá trình đổi mới và sắp xếp lại doanh nghiệp theo chủ trương giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trong những năm qua, các công ty thương mại cấp tỉnh và cấp huyện ở Hà Nam dần được chuyển sang hình thức cổ phần hoá và giao khoán doanh nghiệp. Đến nay, mạng lưới cơ sở kinh doanh chung của các DNNN kinh doanh thương mại trước đây cùng với cơ sở vật chất - kỹ thuật (cửa hàng, nhà xưởng, phương tiện, thiết bị,...) của các doanh nghiệp này hầu như đã được giao cho người lao động quản lý, khai thác.

Hiện tại, chỉ còn Công ty lương thực Hà Nam Ninh (do Trung ương quản lý), Công ty Du lịch - Bia, nước giải khát (thuộc Sở Thương mại - Du lịch Hà Nam quản lý) và Công ty chợ (thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Phủ Lý quản lý). Các công ty này vẫn duy trì, tu bổ và tổ chức quản lý, khai thác cơ sở vật chất

- kỹ thuật hiện có của công ty. Trong thời gian tới, các công ty trên cũng dần dần được tiến hành cổ phần hoá bộ phận hoặc toàn bộ.

● *Hệ thống chợ*

Chợ là nơi kinh doanh chủ yếu của các hộ tư thương, cá thể kinh doanh thương nghiệp. Cùng với sự phát triển của thị trường Hà Nam, hoạt động thương mại tại các chợ trên địa bàn tỉnh cũng được phát triển hơn, góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hoá trên địa bàn. Hiện nay, Hà Nam có 84 chợ trên tổng số 116 xã, phường, thị trấn (tỷ lệ xã, phường, thị trấn có chợ là 72,4%); bình quân 1,38 xã, phường, thị trấn có 1 chợ. Các chợ thường có quy mô hoạt động nhỏ với số hộ kinh doanh cố định bình quân mỗi chợ khoảng 42 hộ. Trong tổng số 84 chợ trên địa bàn có tới 76 chợ có quy mô chợ loại III; 7 chợ loại II và chỉ có 1 chợ có quy mô chợ loại I.

Biểu 41. Phân bố các loại chợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam

Đơn vị: Chợ.

	Cả tỉnh	Thị xã Phủ Lý	Lý Nhân	Kim Bảng	Bình Lục	Thanh Liêm	Duy Tiên
Tổng số	84	5	20	14	12	19	14
- Chợ loại 1	1	1	0	0	0	0	0
- Chợ loại 2	7	1	4	1	1	0	0
- Chợ loại 3	76	3	16	13	11	19	14

Nguồn: Sở Thương mại - Du lịch Hà Nam: Đề án phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam; 7-2001.

Trong những năm gần đây, Hà Nam đã chú trọng đến việc đầu tư, nâng cấp và xây dựng chợ mới. Tuy nhiên, chủ yếu là tôn tạo, bê tông hoá nền chợ, do đó hầu hết ở các huyện hiện nay vẫn phổ biến là chợ tạm và chợ bán kiên cố và chỉ có 4 chợ (chiếm 5,0%) được xây dựng kiên cố, 46% số chợ ở tình trạng lều lán tạm bợ, còn lại xấp xỉ 49% số chợ còn hợp ngoài trời. Việc quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hai hình thức tổ chức là Công ty chợ và Tổ quản lý chợ. Hiện nay Công ty chợ mới quản lý 2 chợ trên địa bàn thị xã Phủ Lý, các chợ còn lại trên toàn tỉnh được quản lý dưới hình thức Tổ quản lý chợ. Tình hình hoạt động các chợ tuy có sôi động, nhưng do điều kiện và trình

độ sản xuất, Hà Nam chưa có chợ chuyên doanh, bán buôn và phân phối luồng hàng lớn đối với những sản phẩm hàng hoá sản xuất ra trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, tỷ lệ hộ bán buôn, kiêm bán lẻ ở các chợ chỉ chiếm dưới 1% trong tổng số hộ buôn bán ở các chợ. Mức vốn kinh doanh bình quân 1 hộ ở các chợ khoảng trên 2 triệu đồng, và nhiều chợ nhỏ ở các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên gần như không có các hộ bán buôn hàng hoá. Ngoài các chợ lớn ở thị xã, thị trấn có thời gian họp chợ trong ngày dài hơn và lưu lượng người đến chợ đều hơn giữa các buổi chợ, còn lại các chợ khác, nhất là các chợ xã vẫn mang đậm nét truyền thống, chủ yếu là họp chợ theo phiên.

Hầu hết các chợ phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hoá của dân cư trong khu vực và lân cận; do đó về tính chất kinh doanh đều là các chợ kinh doanh tổng hợp với những hàng hoá tiêu dùng thông thường. Tại một số chợ trên địa bàn đã có sự chuyển biến theo yêu cầu mua sắm của người tiêu dùng, các sản phẩm được bán qua chợ đã có sự phân loại với nhiều phẩm cấp, chất lượng, quy cách khá tiện lợi cho người tiêu dùng. Những hàng hoá chủ yếu có khối lượng lớn được tập trung lưu thông tại chợ thị trấn và chợ thị xã là những ngành hàng lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghiệp (chiếm tỷ trọng 30%); các ngành hàng công nghệ phẩm, quần áo may sẵn, vải sợi các loại, dụng cụ gia đình chiếm khoảng 45%; các ngành hàng truyền thống như hàng thủ công mỹ nghệ, thêu ren, đan lát chiếm khoảng 12%; các ngành hàng văn hoá phẩm như điện ảnh, băng hình chiếm khoảng 10% - 12%.

Những hàng hoá chủ yếu với khối lượng lớn được tập trung lưu thông tại chợ nông thôn là các mặt hàng phục vụ cho sản xuất, hàng tiêu dùng như nhôm, gang, sắt thép, vật tư nông nghiệp (đạm, lân, kali, thuốc bảo vệ thực vật...); cụm kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống, gia súc, gia cầm, con giống, rau, hoa quả tươi. Hàng hoá kinh doanh buôn bán ở chợ nông thôn chủ yếu là những mặt hàng tiêu dùng sinh hoạt hàng ngày. Những mặt hàng có giá trị cao là rất ít. Do vậy tổng giá trị hàng hoá ở mức nhỏ bé.

2. Hoạt động xuất - nhập khẩu

Vào những năm đầu đổi mới, sau khi bị mất thị trường truyền thống là các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ), hoạt động xuất nhập khẩu của Hà Nam gặp nhiều khó khăn. Một phần do chưa tìm kiếm được thị trường mới ổn định, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Những năm gần đây, hoạt động xuất, nhập khẩu đã đạt được những kết quả nhất định, bước đầu xâm nhập được vào

thị trường các nước trong khu vực và thế giới, nhịp độ giao lưu hàng hoá xuất nhập khẩu của Hà Nam đã tăng lên nhanh chóng.

Biểu 42: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Hà Nam 1997 - 2002

Đơn vị 1.000 USD.

	1997	1999	2000	2001	2002
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	11.870,6	30.930	33.501	33.342	35.138
- Xuất khẩu	7.397	18.425	21.559	23.763	27.754
- Nhập khẩu	4.473,6	12.505	11.942	9.79	7.384
- Xuất khẩu bình quân đầu người (USD)	10	20	30	30	30

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002.

2.1. Tình hình xuất khẩu

Trong hơn 10 năm, từ 1991 đến 2002, giá trị hàng hoá xuất khẩu của Hà Nam tăng liên tục từ 426 nghìn USD năm 1991 tăng lên 1.456 nghìn USD năm 1995, đạt 7.397 nghìn USD vào năm 1997; đến năm 2000 tăng lên 21.559 nghìn USD và năm 2002 đạt tới 27.754 nghìn USD. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người của Hà Nam trong giai đoạn từ 1997 - 2002 đạt khoảng 24 USD/người.

Trong giai đoạn 1997 - 2002, cùng với sự tăng nhanh về giá trị xuất khẩu, các hình thức xuất khẩu ở Hà Nam cũng được mở rộng. Các hình thức xuất khẩu của Hà Nam hiện nay bao gồm: xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu uỷ thác và mua đứt bán đoạn cho doanh nghiệp xuất khẩu ngoài tỉnh. Xuất khẩu trực tiếp của Hà Nam đã tăng lên nhanh chóng kể từ năm 1997 đến nay. Năm 1997, tỷ trọng giá trị xuất khẩu trực tiếp của Hà Nam chiếm 50,90% trong tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh, năm 1999 đã tăng lên 73,42% và năm 2000 là 74,98%. Theo đó tỷ trọng giá trị xuất khẩu uỷ thác đã giảm từ 33,3% năm 1997 xuống còn 17,63% năm 1999 và 11,29% năm 2000; hình thức mua đứt, bán đoạn giảm từ 15,80% năm 1997 xuống còn 8,94% năm 1999 và năm 2000 là 13,73%.

Trong số các thành phần kinh tế tham gia hoạt động xuất khẩu thì thành phần kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ lớn, chiếm khoảng 90% trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá của tỉnh, trong khi thành phần kinh tế ngoài quốc doanh thường chỉ tham gia vào hoạt động mua đi bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu nhà nước trong và ngoài tỉnh.

Hà Nam là một tỉnh sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, cho nên nhóm hàng hoá xuất khẩu chính của Hà Nam là các mặt hàng nông sản. Thời gian qua, hàng xuất khẩu của Hà Nam chủ yếu là hàng nông, lâm sản và nông, lâm sản chế biến. Mặt hàng có mức tăng trưởng cao nhất thời kỳ 1995 - 2002 là gạo, hàng mây tre đan, tiếp đến là hàng thêu ren, hàng may mặc và lụa tơ tằm. Năm 2002, Hà Nam đã xuất khẩu được 12.982 tấn gạo, (năm thấp chỉ xuất được trên dưới 2.000 tấn gạo các loại). Trong thời kỳ này, thương mại của Hà Nam đã góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển chung về kinh tế - xã hội của tỉnh.

Biểu 43. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Hà Nam giai đoạn 1997 - 2002

TT	Mặt hàng	Đơn vị	1997	1998	1999	2000	2001	2002
	Gạo	Tấn	-	6.426	11.211	9.599	2.510	12.982
	Lạc nhân	Tấn	700	483	181	74	132	18
	Hoa quả tươi	Tấn					4.219	4.479
	Hàng may mặc	10 ³ sp	100	365	1.687	1.692	1.273	1.300
	Hàng thêu ren	10 ³ bộ, m ²	15	46	96	84,4	157	249
	Hàng mây tre đan	10 ³ sp	175	433	660	1.228	1.765	2.261
	Thảm đay	10 ³ m ²		11	10	28	27	18
	Long nhãn	Tấn		377	211	210	260	48
	Lụa tơ tằm	10 ³ m		400	385	595	735	1.802

Nguồn: Sdd, Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002.

Giá trị xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp có xu hướng tăng lên nhanh chóng cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh: năm 1996 chiếm 14,63% tăng lên tới 62,62% năm 1999 và 63,94% năm 2002. Nhóm các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính của Hà Nam bao gồm: gạo, lạc nhân, đay, tơ, long nhãn... Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu các mặt hàng nông sản thường không ổn định qua các năm và chiếm tỷ lệ nhỏ so với sản lượng sản xuất (trừ mặt hàng lạc nhân xuất khẩu). Xuất khẩu gạo chỉ chiếm khoảng 5% so với sản lượng sản xuất hàng năm của tỉnh. Trong nhóm các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm tiểu thủ công nghiệp như: hàng thêu ren, hàng mây tre, thảm đay, lụa tơ tằm... Trong giai đoạn 1997 - 2002, khối lượng xuất khẩu

các sản phẩm này đều có xu hướng tăng nhanh, nhất là các sản phẩm mây tre và hàng may mặc.

2.2. Tình hình nhập khẩu

Từ năm 1997 đến nay, theo số liệu thống kê của Hà Nam, giá trị hàng hoá nhập khẩu của tỉnh tăng gần 1,7 lần, nhưng tốc độ tăng không ổn định; 100% giá trị nhập khẩu của Hà Nam là nhập khẩu trực tiếp của địa phương và do các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh thực hiện. Trong giá trị nhập khẩu theo nhóm hàng, chiếm tỷ lệ chủ yếu là các hàng hoá vật tư và thiết bị. Trong đó, chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ cho ngành may.

Biểu 44. Giá trị nhập khẩu của Hà Nam từ 1997 - 2002

Đơn vị: 1.000 USD.

	1997	1999	2000	2001	2002
Tổng số	4.473,6	12.505,0	11.942,0	9.579,0	7.384,0
Trong đó:					
Nguyên, nhiên, vật liệu	163,6	9.156,0	11.379,0	6.381,0	4.193,0
Máy móc thiết bị	4.310,0	999,0	563	539,0	84,0
Hàng khác				2.659,0	3.107,0

Nguồn: Sdd, Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002; 2003.

2.3. Cân đối xuất - nhập khẩu

Hoạt động xuất, nhập khẩu của Hà Nam từ khi tái lập tỉnh đã được tổ chức thực hiện tốt, phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế theo định hướng xuất, khẩu hiện nay. Tuy nhiên, với tổng giá trị xuất khẩu thấp và sự khan hiếm của nguồn hàng xuất khẩu cũng như những khó khăn trong việc tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao trên địa bàn tỉnh hiện nay, thì việc duy trì giá trị nhập khẩu ở mức thấp cũng phản ánh tình trạng khó khăn trong đầu tư, đặc biệt là trong việc tìm kiếm các nguồn công nghệ, các hàng hoá trung gian nhập khẩu cho mục tiêu phát triển sản xuất của tỉnh theo hướng tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Mặt khác, các mặt hàng xuất khẩu của Hà Nam dựa trên lợi thế về tài nguyên đất nông nghiệp và lợi thế về nguồn lao động rẻ, dồi dào đang mất dần sức cạnh tranh trong thương

mại quốc tế so với các mặt hàng xuất khẩu dựa trên lợi thế về vốn đầu tư, về công nghệ cao.

Biểu 45. Cân đối xuất nhập khẩu của Hà Nam

Đơn vị: 1.000 USD.

Diễn giải	1997	1999	2000	2001	2002
Chênh lệch giữa tổng giá trị xuất khẩu và tổng giá trị nhập khẩu	2.923,4	5.920,0	9.616,7	14.184	20.370
Chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu trực tiếp và tổng giá trị nhập khẩu	1.754,4	4.272,0	6.657,0	10.404	8.176

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002; 2003.

3. Các kênh, luồng hàng hoá trong và ngoài tỉnh

3.1. Các luồng hàng hoá từ bên ngoài vào tỉnh

Nền sản xuất hiện nay của Hà Nam chủ yếu là nông - lâm nghiệp, công nghiệp khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng nên nhu cầu vật tư, thiết bị, máy móc của thị trường không lớn, chủ yếu là vật tư thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp khai thác đá và vật liệu xây dựng. Phần lớn vật tư được đưa từ các tỉnh khác, một phần được nhập từ nước ngoài.

Với địa bàn nông thôn rộng lớn và là chủ yếu, mặc dù nhu cầu tiêu dùng của người dân còn thấp nhưng vẫn là một thị trường tiêu thụ khá lớn. Các mặt hàng nhập vào Hà Nam khá đa dạng, bao gồm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu và thông thường như lương thực, thực phẩm, muối, dầu hoả, vải, giấy, vở học sinh, đồ dùng gia đình, các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp,... Các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu hàng hoá bán buôn, bán lẻ trong tỉnh. Các mặt hàng cao cấp với chất lượng cao như hàng điện tử, điện lạnh... chủ yếu tiêu thụ ở các thị trường thị xã, tỉnh lỵ và các thị trấn huyện lỵ.

Hàng công nghiệp tiêu dùng được cung ứng cho thị trường Hà Nam có nhiều nguồn gốc khác nhau, từ sản xuất trong nước và từ nhập khẩu. Trong đó đáng chú ý các nguồn hàng sản xuất trong nước được cung ứng từ các tỉnh và thành phố như Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Ninh Bình và các tỉnh

phía Nam. Các nguồn hàng nhập khẩu trực tiếp hay qua các trung gian đưa vào Hà Nam có nguồn gốc chủ yếu từ Trung Quốc thông qua các tuyến cửa khẩu Lạng Sơn và Quảng Ninh, qua tư nhân hay các cơ sở đại lý bán hàng của nhà sản xuất. Nhóm hàng vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu, sắt thép xây dựng... chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước cung ứng, buôn bán và kết hợp với các doanh nghiệp tư nhân, đại lý bán lẻ trên địa bàn tỉnh. Hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp của tỉnh, hiện nay phục vụ chủ yếu cho ngành dệt may và sản xuất vật liệu xây dựng. Luồng hàng này bao gồm nguyên phụ liệu may và than. Trong đó, than từ Quảng Ninh và nguyên phụ liệu may từ nguồn nhập khẩu trực tiếp và từ các cơ sở sản xuất trong nước.

Nói chung các luồng hàng hoá vào tỉnh dường như ít thay đổi và rất khó được khơi thoát ở quy mô lớn do các yếu tố cần thiết sản xuất trên địa bàn còn ít được đổi mới, quy mô sản xuất chậm được mở rộng, sức mua của dân cư thấp... Các luồng hàng hoá vào Hà Nam không mang tính trung chuyển, tái phát luồng ra khỏi địa bàn mà chủ yếu phục vụ trực tiếp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư trong tỉnh và thường được tổ chức cung ứng qua hệ thống chợ, các đại lý, các doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh.

3.2. Các luồng hàng hoá bán ra ngoài tỉnh

Sản phẩm nông nghiệp do Hà Nam sản xuất và có khả năng phát luồng ra ngoài địa bàn tỉnh không có nhiều như lúa, gạo, lạc vỏ, thịt lợn, gia cầm, đậu và một số loại rau quả thực phẩm. Trong số đó, lúa gạo hàng năm đưa ra ngoài tỉnh vào khoảng 40 - 60 nghìn tấn lúa và chủ yếu được cung ứng đến các thị trường như Hà Nội, các tỉnh phía bắc và xuất khẩu,... Khối lượng lạc hàng hoá của Hà Nam hàng năm khoảng trên 2 nghìn tấn lạc vỏ, tương đương với khoảng 1 nghìn tấn lạc nhân. Hướng phát luồng của lạc là các tỉnh phía bắc và xuất khẩu sang Trung Quốc. Sản lượng thịt lợn hàng hoá của Hà Nam hàng năm vào khoảng 3000 - 5000 tấn, chiếm khoảng 20 - 30% số sản lượng lợn hơi, hướng phát luồng chủ yếu là Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình để giết mổ cho tiêu dùng tại chỗ hoặc chế biến xuất khẩu.

Sản lượng đậu của Hà Nam trong các năm 1997 - 2000 (bình quân khoảng 2.400 tấn/năm) chủ yếu được cung ứng cho các nhà máy và cơ sở chế biến đậu ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình và cho xuất khẩu. Các loại rau đậu, hoa quả của Hà Nam đến các thị trường ngoài tỉnh không nhiều và với khối lượng không

lớn. Trong đó, đáng chú ý là dưa chuột với khối lượng khoảng 300 - 500 tấn/năm; chuối xanh thường được thu gom để xuất khẩu sang Trung Quốc. Do tính chất nhỏ lẻ và phân tán của sản xuất nên các luồng hàng nông sản của Hà Nam ra khỏi địa bàn tỉnh thường do tư nhân thu gom và trực tiếp đưa đến các thị trường tiêu thụ hoặc làm trung gian cho các cơ sở, doanh nghiệp chế biến trong nước.

Các sản phẩm công nghiệp của Hà Nam được lưu thông ra ngoài địa bàn, chủ yếu gồm các loại vật liệu xây dựng như xi măng, đá các loại, vôi, gạch, bột đá siêu mịn... Thị trường tiêu thụ chủ yếu là Hà Nội và các tỉnh Thái Bình, Nam Định. Trong đó, sản phẩm có dung lượng phát luồng lớn là xi măng, vôi và đá xẻ các loại; các sản phẩm may được các doanh nghiệp may trong tỉnh xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài. Nói chung các luồng hàng hoá của Hà Nam bán ra ngoài tỉnh chủ yếu là thị trường các tỉnh lân cận, đặc biệt là thị trường Hà Nội. Các hàng hoá bán ra của Hà Nam chưa có lợi thế về quy mô, về tính tổ chức phát luồng, về tính khác biệt hay đặc thù của sản phẩm hàng hoá. Do vậy, các luồng hàng hoá này chưa thực sự có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường.

II. DU LỊCH HÀ NAM

Hà Nam là tỉnh có tài nguyên du lịch khá đa dạng, phong phú. Tài nguyên du lịch tự nhiên ở đây gồm các hang động, sông núi, với nhiều cảnh quan thiên nhiên và quần thể danh thắng nổi tiếng. Tiêu biểu như Núi Cấm - Ngũ Động Sơn, hang Luồn, hang Dơi, động Vồng, núi Ngọc, khu Bát Cảnh Tiên, hồ Tam Chúc ở huyện Kim Bảng; Kẽm Trống, núi Tiên, hang Gióng Lở, hang Chùa Châu ở huyện Thanh Liêm; Núi Đọi, núi Điep, sông Châu, núi An Lão và nhiều cảnh quan thiên nhiên, làng mạc trù phú ở các huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục; cảnh quan đô thị ngã ba sông ở thị xã Phủ Lý và cảnh quan sinh thái ở xã Phù Vân (thị xã Phủ Lý)...

Cùng với tài nguyên du lịch tự nhiên, Hà Nam còn có tài nguyên du lịch nhân văn với nhiều di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc, các làng nghề truyền thống và nhiều loại hình văn hoá phi vật thể khá tiêu biểu, độc đáo. Chẳng hạn như đền Trúc, đền Bà Lê Chân, chùa Bà Đanh ở huyện Kim Bảng; đền Trần Thương, đình Văn Xá, đình Thọ Chương, nhà lưu niệm và mộ chí nhà văn - liệt sĩ Nam Cao ở huyện Lý Nhân; chùa Long Đọi Sơn, đình Lũng Xuyên, đền Lảnh

Giang ở huyện Duy Tiên; chùa Châu, chùa Tiên, văn hoá Liễu Đồi ở huyện Thanh Liêm hay Từ đường Nguyễn Khuyến, đình Cổ Viên, đình Triều Hội (Bồ Đề, huyện Bình Lục)... Các làng nghề thủ công truyền thống có thể thu hút khách tham quan du lịch như làng dệt lụa Nha Xá, tơ Từ Đài (huyện Duy Tiên); làng nghề thêu An Hoà, Hoà Ngãi (huyện Thanh Liêm); làng dệt Hoà Hậu (huyện Lý Nhân); làng nghề sừng Đò Hai (huyện Bình Lục), làng nghề mây tre đan Ngọc Động (huyện Duy Tiên)...

Phần lớn các tài nguyên du lịch của Hà Nam có vị trí địa lý và điều kiện giao thông thuận lợi cho việc khai thác kết hợp giữa tài nguyên du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn để tạo ra nhiều loại hình, nhiều dạng sản phẩm du lịch phong phú, hấp dẫn. Đồng thời có khả năng liên kết với phát triển du lịch của Hà Nội và các tỉnh lân cận khác như Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình, Nam Định...

Tuy vậy, trong nhiều năm trước khi tái lập tỉnh, các tài nguyên và tiềm năng du lịch ở Hà Nam hầu như chưa được khai thác, phát triển. Hoạt động du lịch mới ở dạng sơ khai, chủ yếu thông qua các hoạt động lễ hội truyền thống về lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng, hay các lễ hội về tập quán sản xuất và sinh sống của các làng xã hay cộng đồng dân cư các địa phương. Lễ hội Liễu Đồi, lễ hội đền Trần Thương, lễ hội chùa Long Đọi Sơn, lễ hội đền Trúc... là những lễ hội thu hút khá đông dân cư trên địa bàn và từ các địa phương khác. Song các hoạt động lễ hội ở đây chưa mang ý nghĩa của hoạt động du lịch và chưa được tổ chức trên phương diện phát triển du lịch.

Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cũng chưa được quan tâm phát triển. Nhiều di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh bị xuống cấp. Trên địa bàn tỉnh chỉ có duy nhất một khách sạn Hoà Bình (doanh nghiệp nhà nước) với khoảng 60 buồng khách và hơn một chục nhà nghỉ của các đơn vị ngoài quốc doanh, chủ yếu là phục vụ lưu trú cho chuyên gia nước ngoài và khách đến công tác tại địa phương. Khách tham quan du lịch không nhiều và thường chỉ lưu trú trong ngày.

Năm 1997, khi tái lập tỉnh, Hà Nam chính thức thành lập Sở Thương mại - Du lịch (theo Quyết định số 200/QĐ-UB ngày 07 tháng 4 năm 1997 của UBND tỉnh) với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với toàn bộ các hoạt động thương mại - du lịch trên địa bàn.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Sở Thương mại - Du lịch Hà Nam đã tiến hành khảo sát, xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh thời kỳ 1998 - 2010 và quy hoạch chi tiết các cụm, điểm du lịch trọng điểm (như khu du lịch Ngũ Động Sơn, hồ Tam Chúc, đền Trần Thương, khu du lịch Phù Vân,...). Việc quảng bá du lịch và tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch cũng được thúc đẩy với sự khuyến khích, thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc nhiều thành phần kinh tế - xã hội trong và ngoài tỉnh.

Hiện nay, ngành du lịch của tỉnh đang triển khai một số dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng du lịch như: dự án xây dựng khu du lịch đền Trần Thương, khu du lịch Long Đọi Sơn, dự án phát triển du lịch hồ Tam Chúc, hang Luồn, Bến Thủy, Ngũ Động Sơn,...

Mạng lưới kinh doanh du lịch và dịch vụ du lịch của Hà Nam bắt đầu được mở rộng. Năm 2002, trên địa bàn toàn tỉnh đã có 20 đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch với nhiều loại hình như dịch vụ lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ), dịch vụ ăn uống, giải khát, dịch vụ lữ hành nội địa, dịch vụ nghỉ ngơi, vật lý trị liệu,... Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng dịch vụ du lịch cũng tăng nhanh. Đến năm 2002 trên địa bàn tỉnh đã có 16 cơ sở lưu trú, với tổng số 280 phòng ngủ, trong đó có 20 phòng đủ tiêu chuẩn đón khách quốc tế.

Nguồn nhân lực phục vụ cho quản lý và kinh doanh du lịch cũng tăng lên nhiều so với trước. Năm 1997, số lao động trong ngành du lịch của tỉnh có khoảng 150 người, đến năm 2002 đã có khoảng trên 450 người. Phần đông là lao động trẻ, trong đó có một bộ phận lao động có chuyên môn nghề nghiệp hoặc có kinh nghiệm trong quản lý, kinh doanh du lịch.

Hoạt động kinh doanh du lịch ở Hà Nam nói chung có những khởi sắc. Số lượng khách du lịch đến Hà Nam những năm gần đây tăng khá nhanh (khoảng 12,8%/năm). Năm 2002, lượng khách du lịch Hà Nam lên tới trên 17.385 lượt người, tăng 44,8% so với năm 1997. Trong đó, chủ yếu là khách trong nước (17.137 lượt người, chiếm 98,57%) đến du lịch tham quan, tham gia lễ hội (hoặc) kết hợp công tác, tìm kiếm cơ hội làm ăn. Khách quốc tế đến du lịch Hà Nam từ nhiều quốc gia khác nhau, song lượng khách không nhiều, chủ yếu là khách dừng chân trên các tour du lịch Xuyên Việt bằng đường bộ hoặc các tour du lịch kết hợp với du lịch ở các tỉnh khác trong vùng.

Biểu 46. Một số kết quả hoạt động của du lịch Hà Nam

	ĐV tính	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Số lượng khách	Lượt người	12.000	12.350	12.585	15.816	17.095	17.385
Khách trong nước	Lượt người	10.800	10.602	11.034	14.215	16.647	17.137
Khách quốc tế	Lượt người	1200	1748	1551	1601	448	248
Ngày Lưu trú trung bình	Ngày	1,2	1,2	1,25	1,3	1,3	1,35
Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	5,5	6,1	7,1	7,3	8,5	8,6

Nguồn: Sở Thương mại - Du lịch Hà Nam.

Năm 2002 doanh thu của ngành du lịch tỉnh đạt trên 8,6 tỷ đồng, tăng 56,4% so với năm 1997; trong đó, doanh thu dịch vụ chiếm trên 40%, chủ yếu là dịch vụ lưu trú.

Sự phát triển du lịch của Hà Nam gặp phải không ít khó khăn, trở ngại. Một phần vì Hà Nam gần với Thủ đô Hà Nội nên lượng khách lưu trú và số ngày lưu trú của khách du lịch không nhiều. Số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch Hà Nam những năm gần đây mới đạt khoảng 1,3 ngày/lượt người. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng doanh thu của ngành du lịch. Phần khác là do Hà Nam còn thiếu các các điểm du lịch hấp dẫn và các dịch vụ du lịch chất lượng cao, năng lực cạnh tranh của các đơn vị kinh doanh du lịch còn hạn chế. Mạng lưới kinh doanh du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành du lịch Hà Nam tuy phát triển nhanh, nhưng chất lượng phục vụ chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế.

Số lượng và chất lượng lao động trong ngành du lịch của tỉnh còn nhiều mặt thiếu hụt so với yêu cầu phát triển của ngành. Đa phần là lao động phổ thông, ít được đào tạo chính quy về nghiệp vụ chuyên môn. Đây cũng là một trong những trở ngại cho việc nâng cao chất lượng phục vụ trong các đơn vị kinh doanh du lịch của tỉnh.

Một vấn đề khác đang đặt ra đối với phát triển du lịch của Hà Nam là xu hướng cạnh tranh phát triển du lịch của các tỉnh trong vùng và của nhiều địa phương trong cả nước. Sự phát triển du lịch của các tỉnh trong vùng và của các

địa phương trong cả nước vừa tạo ra cơ hội cho việc mở rộng liên doanh, liên kết phát triển du lịch của tỉnh, song đồng thời cũng tạo ra áp lực cạnh tranh ngày càng cao đối với phát triển du lịch của Hà Nam.

III. TÀI CHÍNH

Hoạt động tài chính của Hà Nam luôn bám sát chức năng, nhiệm vụ được giao của ngành và phục vụ kịp thời có hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tích cực nuôi dưỡng, khai thác, quản lý các nguồn thu, tăng cường quản lý, tiết kiệm chi, thực hiện tốt công tác quản lý điều hành ngân sách các cấp, quản lý vốn, tài sản của nhà nước trên địa bàn.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tính bình quân các năm từ 2000 - 2002 đạt 597,57 tỷ đồng, tăng bình quân 16,35%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn trong cùng thời kỳ (8,46%/năm) và gấp hơn 4,1 lần so với thu ngân sách năm 1995 trên địa bàn. Trong đó, thu ngân sách từ kinh tế địa phương có xu hướng tăng mạnh, năm 2002 đạt gần 219,67 tỷ đồng, tăng 8,7% so với năm 2001 và 31,2% so với năm 2000.

Biểu 47. Thu - Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Nam (1995 - 2002)

Đơn vị: triệu đồng

	1995	1999	2000	2001	2002
1. Tổng thu	143.250	412.585	551.430	591.417	649.857
- Thu từ kinh tế trung ương	9.320	37.805	54.076	66.717	74.718
- Thu từ kinh tế địa phương	50.337	134.800	167.492	202.161	219.674
- Trợ cấp từ Trung ương	83.593	239.980	329.862	322.539	355.465
2. Tổng chi	135.625	357.912	489.543	517.590	605.106
- Chi đầu tư phát triển	23.056	140.122	145.865	178.175	187.183
- Chi thường xuyên	112.596	207.903	342.978	276.927	286.198
- Các khoản chi khác	-	1.047	700	62.488	131.725
. Nộp vào ngân sách TW	-	8.840	-	-	-

Nguồn: Sdd: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002; 2003.

Về chi ngân sách, ngành tài chính Hà Nam bố trí chi ngân sách trên cơ sở các nguồn thu từ kinh tế trên địa bàn, trợ cấp của ngân sách Trung ương, các nguồn trợ cấp từ các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn... Đồng thời, căn cứ vào kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội cũng như của các địa phương trong tỉnh để xây dựng kế hoạch chi ngân sách hàng năm và tham mưu cho lãnh đạo tỉnh trong việc bố trí hợp lý các khoản chi ngân sách nhà nước trên địa bàn. Trong đó, tập trung ngân sách cho đầu tư phát triển, đặc biệt là chi đầu tư xây dựng cơ bản để nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực kinh tế; thúc đẩy phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ưu tiên đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung, các hệ thống và công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, đồng thời tăng cường đầu tư hỗ trợ phát triển các làng nghề truyền thống, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất kinh doanh hàng hoá và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá ở khu vực này.

Từ năm 1997 đến 2002, chi ngân sách cho đầu tư phát triển của Hà Nam liên tục tăng nhanh (năm 2002, đạt trên 187,18 tỷ đồng, tăng 28,3% so với năm 2000 và gấp 2,48 lần so với năm 1997) và chiếm trên 30% trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm trên địa bàn. Trong đó, phần lớn là chi cho đầu tư xây dựng cơ bản (năm 2001 chiếm 83,8%; năm 2002 chiếm 96,8%). Ngoài chi ngân sách cho đầu tư phát triển, hàng năm Hà Nam cũng dành một khoản chi ngân sách thường xuyên khá lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh. Năm 2002, chi ngân sách thường xuyên cho sự nghiệp kinh tế đạt trên 31.05 tỷ đồng, tăng 13,2% so với năm 2000 và gấp 1,97 lần so với năm 1997.

Trong bố trí cơ cấu chi ngân sách hàng năm, ngành tài chính cũng luôn coi trọng và tham mưu đắc lực cho lãnh đạo tỉnh trong việc đầu tư phát triển các lĩnh vực xã hội, quản lý bảo vệ tài nguyên, môi trường và đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Đặc biệt là đầu tư ngân sách cho phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, hỗ trợ đầu tư tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo và phát triển cộng đồng của các địa phương trong tỉnh.

Năm 2002, chi ngân sách cho sự nghiệp xã hội nói chung của Hà Nam lên tới trên 180,4 tỷ đồng, chiếm gần 30% tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn và gấp 2,4 lần so với năm 1997. Trong đó, chi cho giáo dục, đào tạo trên 120,7

tỷ đồng, chiếm 21.0% tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, tăng 25,1% so với năm 2000 và gấp 2,16 lần so với năm 1997; chi cho phát triển y tế trên 30,7 tỷ đồng, gấp 1,97 lần năm 1997. Hàng năm, ngân sách tỉnh cũng chi hàng chục tỷ đồng cho phát triển văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình; trích lập và hỗ trợ quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, quỹ giải quyết việc làm và chi cho các lĩnh vực bảo đảm xã hội khác.

Trong hoạt động tài chính và tổ chức quản lý, điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh, hoạt động của ngành Thuế và Kho bạc Nhà nước tỉnh giữ một vai trò và có những đóng góp rất quan trọng. Cục Thuế Hà Nam đã tham mưu cho tỉnh trong việc triển khai thực hiện các chính sách, luật pháp của Nhà nước và của ngành, phối hợp chặt chẽ với các cấp, ngành ở địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện các dự toán, kế hoạch thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các nguồn thu khác trên địa bàn. Đảm bảo huy động tốt các nguồn thu ngân sách tại địa phương, giám sát thoát các nguồn thu, đồng thời góp phần khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu ngân sách của tỉnh.

Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam dưới sự chỉ đạo của Kho bạc Nhà nước Trung ương và phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành chức năng của tỉnh trong việc quản lý, giám đốc và điều hành ngân sách nhà nước trên địa bàn; tạo thuận lợi cho việc thu - chi ngân sách kịp thời, đúng chế độ quy định; giám đốc và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, các hoạt động đầu tư ngân sách; thanh tra, kiểm tra và giám sát thực hiện thanh quyết toán vốn đầu tư ngân sách. Quản lý việc cấp phát, cho vay của các dự án, chương trình mục tiêu trên địa bàn; đồng thời tham gia vào công tác huy động vốn, ứng vốn của Kho bạc cho ngân sách tỉnh vay để phục vụ kịp thời các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoạt động của Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam cũng góp phần quan trọng vào việc tiết kiệm, chống lãng phí thất thoát ngân sách và làm tăng hiệu quả của đầu tư ngân sách trên địa bàn.

Tuy nhiên, hoạt động của ngành tài chính nói chung của Hà Nam hiện vẫn còn một số khó khăn. Nền kinh tế của tỉnh tuy có bước phát triển mạnh song quy mô phát triển của các ngành, các lĩnh vực và cơ sở sản xuất kinh doanh nói chung vẫn còn hạn chế, nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh nhỏ, phân tán, hiệu quả chưa cao. Năm 2002 nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn (36%) trong GDP của tỉnh. Nhu cầu đầu tư ngân sách trên địa bàn tiếp tục tăng cao trong khi các nguồn thu ngân sách còn nhiều hạn chế.

Hà Nam hiện vẫn chưa đảm bảo được cân đối ngân sách trên địa bàn. Hàng năm, trên 40% đến gần 60% nguồn thu ngân sách của tỉnh là do trợ cấp từ ngân sách Trung ương và từ các nguồn đầu tư khác của Nhà nước. Trong khi đó, việc quản lý, kiểm soát chi ngân sách cũng gặp không ít khó khăn, nhất là trong việc giải quyết nợ đọng ngân sách, nợ đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư phân tán và đầu tư vượt dự toán ngân sách cũng như việc ngăn chặn, xử lý các hiện tượng sử dụng vốn ngân sách sai mục đích, gây lãng phí, làm thất thoát ngân sách.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới, ngành tài chính Hà Nam đang tiếp tục đổi mới, hoàn thiện về tổ chức, cơ chế quản lý và tăng cường đào tạo nâng cao năng lực, trình độ mọi mặt của đội ngũ cán bộ, nhân viên trong ngành, tăng cường huy động, khai thác triệt để các nguồn thu, đồng thời tạo điều kiện phát triển và đa dạng hoá các nguồn thu trên cơ sở phát triển sản xuất, dịch vụ kinh doanh của mọi tổ chức, thành phần kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh phân cấp ngân sách, dự toán và phân bổ hợp lý các nguồn chi, đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát và quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách, vốn và tài sản của Nhà nước tại địa phương.

IV. TÍN DỤNG - NGÂN HÀNG

Từ khi tái lập tỉnh năm 1997, Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Nam đã tiến hành củng cố lại tổ chức, mở rộng mạng lưới và đổi mới cơ chế hoạt động, thực hiện chức năng nhiệm vụ của ngành và thúc đẩy các hoạt động tín dụng nói chung trong nền kinh tế của tỉnh.

Đến nay, hoạt động của mạng lưới tín dụng, ngân hàng ở Hà Nam đã mở rộng đến tất cả các huyện, thị, xã, phường trong toàn tỉnh. Hệ thống Ngân hàng Nhà nước như Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội,... đều có các đại lý, chi nhánh hoạt động rộng khắp đến cơ sở, đáp ứng nhu cầu huy động vốn và tín dụng vốn đầu tư trên địa bàn. Số điểm giao dịch của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh năm 2002 tăng 48% so với năm 2000.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Hà Nam còn có Quỹ tín dụng nhân dân đã được thành lập và đi vào hoạt động. Đến năm 2002, các Quỹ này đã có trên 5.200 thành viên, với tổng số vốn hoạt động trên 15.120 triệu đồng, vốn điều lệ 877

triệu đồng. Phần lớn các Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động có hiệu quả, góp phần đáp ứng nhu cầu tín dụng vốn của nhân dân ở các địa phương, cơ sở.

Thể chế và cơ chế hoạt động của hệ thống tín dụng - ngân hàng đã căn bản chuyển sang dịch vụ kinh doanh theo cơ chế thị trường, có sự quản lý điều hành của Nhà nước và của ngành chủ quản (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Ngân hàng Thương mại Nhà nước). Đối tượng cho vay được mở rộng đến tất cả các thành phần kinh tế xã hội thuộc mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Cơ chế hoạt động cũng ngày càng thông thoáng, thuận lợi hơn. Hiện tại, hệ thống ngân hàng đã chuyển sang cơ chế lãi suất cho vay theo thoả thuận. Các thủ tục vay, cho vay và dịch vụ ngân hàng nói chung đã đơn giản, minh bạch, nhanh chóng và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng.

Nguồn vốn huy động của hệ thống tín dụng, ngân hàng trên địa bàn tăng lên nhanh chóng. Đến cuối năm 2002, tổng nguồn vốn huy động đã đạt trên 854,7 tỷ đồng, trong đó vốn huy động trong dân cư đạt trên 610 tỷ (chiếm 71,4%), tăng 24,7% so với năm 2001. Vốn huy động tại chỗ của các Quỹ tín dụng nhân dân đạt trên 11,74 tỷ đồng, tăng 29,5%. Tổng số dư tiền gửi tiết kiệm nói chung trên địa bàn đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2002 đạt trên 638,29 tỷ đồng, gấp 2 lần so với năm 2000 (317,99 tỷ) và gấp 5,9 lần so với năm 1997 (108,48 tỷ đồng).

Thị xã Phủ Lý là địa phương có số dư tiền gửi tiết kiệm tăng nhanh và chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn tỉnh. Năm 2002, mức huy động tiền gửi tiết kiệm ở thị xã Phủ Lý đạt tới 399,17 tỷ đồng, chiếm 62,8% trong tổng số dư tiền gửi tiết kiệm trên địa bàn tỉnh, gấp 3,1 lần so với năm 2000 và gấp 18 lần so với năm 1997. Số dư tiền gửi tiết kiệm ở huyện Lý Nhân năm 2000 cũng đạt mức trên 80 tỷ đồng, chiếm 12,5% của cả tỉnh và gấp gần 3,2 lần mức của năm 1997. Số dư tiết kiệm ở các huyện còn lại ở mức thấp hơn, song đều có xu hướng tăng nhanh qua các năm. Số dư tiền gửi tiết kiệm ở huyện Thanh Liêm năm 2002 gấp hơn 4 lần so với mức của năm 1997.

Việc cung ứng vốn tín dụng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cũng tăng nhanh. Trong đó, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh như công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông - lâm nghiệp, phát triển ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn,.... Cơ cấu đầu tư tín dụng cũng có những thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng cho vay đối với khu vực kinh tế dân doanh: đặc biệt là đối với kinh tế hộ gia đình, kinh tế

trang trại trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản; kinh tế tư nhân, cá thể và các loại hình kinh tế khác trong lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ,...

Đầu tư tín dụng của hệ thống tín dụng - ngân hàng ở Hà Nam tập trung chủ yếu vào tín dụng cho vay ngắn hạn. Điều này phù hợp với thực tế nhu cầu vay vốn sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Giai đoạn từ 1997 đến 2002, tổng mức dư nợ tín dụng ngắn hạn trên địa bàn tăng gấp 4,4 lần (từ 133.455 triệu đồng tăng lên 588.498 triệu), nhanh hơn so với dư nợ tín dụng trung hạn và dài hạn. Dư nợ tín dụng ngắn hạn năm 2000 cao gấp 1,75 lần so với dư nợ tín dụng trung và dài hạn. Mức chênh lệch này năm 2002 là 2,15 lần.

Biểu 48. Dư nợ tín dụng ngắn hạn trên địa bàn tỉnh

(Đơn vị tính: Triệu đồng).

	1997	1999	2000	2001	2002
Tổng số cho vay (theo khu vực)	133.455	221.467	306.853	400.660	588.498
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	45.279	44.030	62.797	102.242	125.059
Công nghiệp và xây dựng	37.077	122.587	215.557	226.096	327.694
Dịch vụ	51.099	54.850	28.499	72.322	135.745

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2002.

Hoạt động quản lý điều hoà thu - chi tiền mặt, dịch vụ các giao dịch và thanh toán trong nền kinh tế của hệ thống ngân hàng ngày càng mở rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường. Khối lượng thu - chi tiền mặt qua hệ thống ngân hàng ngày càng lớn và tăng nhanh; việc cân đối, điều hoà lưu thông tiền mặt trên địa bàn được đảm bảo tốt hơn.

Chất lượng hoạt động và an toàn kho quỹ của hệ thống tín dụng - ngân hàng cũng được đảm bảo tốt. Công tác kiểm định, giám đốc vốn đầu tư tín dụng được tiến hành chặt chẽ, thường xuyên. Năm 2002, tỷ lệ nợ quá hạn chỉ còn chiếm 2,5% trong tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn. Vai trò và uy tín của hệ thống tín dụng, ngân hàng trong hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng được khẳng định.